

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TÓM TẮT
QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK LẮK THỜI KỲ 2021-
2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



*“Không gian Sinh thái -
Bản sắc-Kết nối sáng tạo”*

MỤC LỤC

PHẦN I: TÊN GỌI, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ	5
LẬP QUY HOẠCH	5
1. Tên quy hoạch: Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	5
2. Phạm vi nghiên cứu, ranh giới lập quy hoạch.....	5
3. Thời kỳ lập Quy hoạch: Thời kỳ lập quy hoạch là 10 năm, từ năm 2021 đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	5
PHẦN II: NỘI DUNG QUY HOẠCH	5
I. KHÁI QUÁT VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI	5
1. Vị trí địa lý- kinh tế, điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội	5
2. Đánh giá chung về kết quả kinh tế xã hội giai đoạn 2011- 2020.....	6
3. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội; khoa học và công nghệ.....	7
4. Phân tích SWOT.....	8
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH..	11
1. Quan điểm phát triển	11
2. Mục tiêu phát triển	13
3. Các kịch bản và phương án phát triển.....	15
4. Các đột phá phát triển.....	17
5. Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch	18
6. Tầm nhìn đến năm 2050.....	18
7. Mô hình phát triển và cấu trúc không gian	20
III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	20
1. Phương án phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản.....	21
2. Công nghiệp	22
3. Thương mại-dịch vụ	23
4. Du lịch.....	27
IV. SẮP XẾP KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ-XÃ HỘI	28
1. Phương án kết nối hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng	28
2. Không gian phát triển nông nghiệp:.....	29
3. Không gian phát triển sản xuất công nghiệp.....	31
4. Khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển.....	31
5. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội	31
6. Phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực	32
7. Quốc phòng, an ninh	34
V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG	34
1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị.....	34
1.1. Mục tiêu.....	34
1.2. Tổ chức không gian phát triển đô thị	34
1.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị	35
1.4. Thành phố Buôn Ma Thuột	36
1.5. Thị xã Buôn Hồ	39
1.6. Thị xã Ea Kar	44

2. Phương án quy hoạch phát triển nông thôn.....	46
3. Phương án phát triển hệ thống KCN, CCN, KKT	47
6. Phát triển các khu hạ tầng xã hội.....	50
6. Phương án phát triển những khu vực khó khăn	51
VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT	52
1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông	52
2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện.....	55
3. Phương án phát triển thông tin truyền thông.....	57
4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước.....	59
5. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy.....	60
VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KHÁC	60
1. Hạ tầng thương mại	60
2. Hạ tầng giáo dục - đào tạo.....	61
3. Hạ tầng an sinh xã hội	62
4. Hạ tầng Y tế - chăm sóc sức khỏe.....	63
6. Hạ tầng văn hóa và thể thao	65
7. Hạ tầng du lịch.....	65
8. Hạ tầng khoa học và công nghệ	66
VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN....	66
1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.....	66
2. Phương án phân bố và khoanh vùng đất đai đến năm 2030.....	67
VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN.....	67
1. Định hướng phát triển vùng liên huyện.....	67
1.1. Tiểu vùng Trung tâm.....	67
1.2. Tiểu vùng phía Bắc	69
1.3. Tiểu vùng phía Đông Nam.....	70
2. Phương án phát triển vùng huyện.....	72
2.1. Huyện: Ea H'leo	72
2.2. Huyện: Ea Súp.....	72
2.3. Huyện: Krông Năng	72
2.4. Huyện: Krông Búk	73
2.5. Huyện: Buôn Đôn.....	73
2.6. Huyện: Cư M'Gar	73
2.7. Huyện: Ea Kar	74
2.8. Huyện: M'Đrăk.....	74
2.9. Huyện: Krông Pắc	74
2.10. Huyện: Krông Bông	75
2.11. Huyện: Krông Ana	75
2.12. Huyện: Lắk.....	75
2.13. Huyện: Cư Kuin	76
IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	76
1. Phương án phân vùng môi trường.....	76

2. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng.....	77
3. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	77
4. Phương án xử lý chất thải rắn.....	78
5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường.....	79
6. Phương án phát triển bền vững rừng.....	79
X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	79
1. Đối với công tác thăm dò khai thác khoáng sản do tỉnh quản lý.....	79
2. Phân vùng hoạt động khai thác khoáng sản.....	80
2.1. Các khu vực cấm khai thác khoáng sản.....	80
2.2. Các khu vực có khoáng sản cấm khai thác.....	80
3. Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản....	80
XI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA.....	82
1. Phân vùng chức năng của nguồn nước.....	82
2. Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất.....	82
3. Phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước.....	82
XII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	83
1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn.....	83
2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.....	84
3. Xây dựng phương án phòng chống lũ và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.....	85
XIII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN.....	86
1. Tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch.....	86
2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.....	87
XIV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	87
1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư:.....	87
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.....	89
3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ:.....	89
4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.....	90
5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	91
6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....	91

PHẦN I: TÊN GỌI, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch: Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi nghiên cứu, ranh giới lập quy hoạch

Toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Đắk Lắk, với diện tích tự nhiên 13.070,41 km². Bao gồm 15 đơn vị hành chính: Thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và 13 huyện Buôn Đôn, Cư Kuin, Cư M'gar, Ea H'Leo, Ea Kar, Ea Súp, Krông Ana, Krông Bông, Krông Búk, Krông Năng, Krông Pắc, Lắk và M'Đrắk.

Ranh giới: Phía Bắc giáp tỉnh Gia Lai; Phía Đông giáp các tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa; Phía Nam giáp các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông; Phía Tây giáp Campuchia.

- Tọa độ địa lý tỉnh Đắk Lắk từ 12°9'45" đến 13°25'06" vĩ độ Bắc và 107°28'57" đến 108°59'37" kinh độ Đông.

3. Thời kỳ lập Quy hoạch: Thời kỳ lập quy hoạch là 10 năm, từ năm 2021 đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

PHẦN II: NỘI DUNG QUY HOẠCH

I. KHÁI QUÁT VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI

1. Vị trí địa lý- kinh tế, điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội

a). Thuận lợi

- *Vị trí trung tâm vùng Tây Nguyên, đầu mối giao thông của Tây Nguyên, có các tuyến đường quan trọng đi qua như QL 14, QL 14C, 19C, QL 26, 29, 27, đường Trường Sơn Đông nối tỉnh với các trung tâm của vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ; có cảng đường hàng không Buôn Ma Thuột nối với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước Hà Nội và TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng... nằm trong Tam giác phát triển 3 nước Việt Nam-Lào-Campuchia.*

- *Là tỉnh có quỹ đất phát triển nông nghiệp lớn, màu mỡ thuận lợi cho phát triển nông nghiệp; khí hậu phù hợp với sự phát triển của các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, điều, tiêu... với quy mô sản xuất hàng hóa tập trung; có tiềm năng lớn về đất lâm nghiệp và trữ lượng gỗ cùng nguồn lâm sản phong phú.*

- *Là tỉnh giàu tiềm năng về du lịch, với sự đa dạng cả về tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn.*

- *Có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo, một số vùng có bức xạ mặt trời thuận lợi cho phát triển điện mặt trời (ĐMT), tốc độ và sự ổn định của gió cho phát triển điện gió.*

- *Dân cư và lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk mang đặc điểm của nhiều vùng miền khác nhau tạo nên những nét truyền thống văn hóa đa dạng, phong phú chứa đựng những yếu tố năng động, sáng tạo mới. Cộng đồng các dân tộc trong tỉnh có truyền thống đoàn kết, cần cù và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh trên nhiều lĩnh vực và ngành nghề đa dạng, phong phú.*

b). Hạn chế

- *Vị trí nằm xa các trung tâm phát triển của quốc gia (như hầu hết các tỉnh Tây Nguyên), điều kiện kết nối hạ tầng còn rất hạn chế làm giảm khả năng liên kết các hoạt động kinh tế, xã hội liên vùng thúc đẩy kinh tế nội vùng.*

- *Môi trường chịu nhiều tác động của các hoạt động sản xuất, khai thác tài nguyên quá mức: Diện tích rừng giảm nhanh do xâm lấn, chuyển đổi từ các hoạt động canh tác nông nghiệp. Hệ sinh thái bị ảnh hưởng nghiêm trọng, đặc biệt là khai thác nguồn nước ngầm, tăng hệ số sử dụng đất, ô nhiễm đất, nước do sử dụng phân bón và chất bảo vệ thực vật hóa chất, khai thác khoáng sản quá mức. Hiện tượng xói mòn, rửa trôi diễn ra thường xuyên.*

- *Nguồn nước phân bố không đều theo mùa và theo vùng ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.*

- *Suy giảm đa dạng sinh học, đặc biệt là không gian sinh tồn của loài voi đang bị thu hẹp và ảnh hưởng đến phát triển số lượng cá thể voi tự nhiên, mất đi nét độc đáo về sinh thái của Đắk Lắk trong tổng thể Tây Nguyên và cả nước.*

- *Cảnh quan tự nhiên các thác nước, hồ cảnh quan, rừng đặc dụng... có nguy cơ bị phá vỡ do các hoạt động khai thác làm thủy điện và nạn chặt phá rừng đặc biệt đối với rừng phòng hộ đầu nguồn.*

2. Đánh giá chung về kết quả kinh tế xã hội giai đoạn 2011- 2020

- *Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2020 của tỉnh là 5,2%/năm (quốc gia là 6,9%/năm), trong đó ngành N-L-TS tăng bình quân 3,6%/năm (cả nước 1,6%/năm); GRDP ngành CN-XD tăng bình quân 6,5%/năm.*

- *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp và tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ nhưng chậm và không ổn định. Năm 2010 là 41,3% nông-lâm-thủy sản, 12,3% công nghiệp-xây dựng và 40,8% dịch vụ. Năm 2020 là 37,1% nông-lâm-thủy sản, 13,9% công nghiệp-xây dựng và 44,4% dịch vụ.*

- *Quy mô GRDP (theo giá hiện hành) năm 2020 của tỉnh Đắk Lắk đạt gần 84,9 nghìn tỷ VND, tăng gấp 2 lần so với năm 2010. Quy mô GRDP của tỉnh vẫn đứng thứ nhất trong vùng Tây Nguyên¹ và xếp thứ 27 toàn quốc năm 2020, tuy nhiên đã tụt 6 bậc so với hạng 21 năm 2011.*

¹ Lâm Đồng: 82,8 nghìn tỷ đồng; Gia Lai: 64,9 nghìn tỷ đồng; Đắk Nông: 30,4 nghìn tỷ đồng; Kon Tum: 24,1 nghìn tỷ đồng.

- *GRDP bình quân đầu người* (giá HH) năm 2020 đạt gần 45 triệu đồng.

- *Chi ngân sách địa phương* cơ bản đáp ứng nhiệm vụ chi cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng và an sinh xã hội. *Giai đoạn 2011-2015*: Tốc độ tăng chi ngân sách địa phương khoảng 12,3%/năm. *Giai đoạn 2016-2020*: Tốc độ tăng chi ngân sách địa phương đạt khoảng 11,5%/năm. Năm 2015, tổng chi ngân sách của tỉnh là 19.373 tỷ đồng và đạt 33.382 tỷ đồng năm 2020.

Thu ngân sách trong giai đoạn 2011-2015 tăng đạt bình quân 11,6%. Giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân đạt 11,5%/năm. Năm 2020, tổng thu ngân sách của tỉnh đạt 34.090 tỷ đồng² đáp ứng 62% nhu cầu chi thường xuyên của tỉnh.

- *Huy động vốn đầu tư toàn xã hội* có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên chưa ổn định. Cơ cấu vốn đầu tư có sự chuyển dịch tích cực: vốn từ khu vực nhà nước giảm dần, từ 35,6% năm 2011, xuống còn 13,5% năm 2020. Nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước chiếm 85,9%, vốn khu vực đầu tư có vốn nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ 0,6% vốn đầu tư trên địa bàn của tỉnh. Năm 2020, vốn cho xây dựng cơ bản chiếm trên 70% tổng vốn đầu tư xã hội.

- *Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư*: hệ số ICOR của tỉnh Đắk Lắk trong thời kỳ 2011 -2020 là 4,2.

3. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội; khoa học và công nghệ

- *Về nhân lực*: Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh cao hơn so với mức trung bình của vùng Tây Nguyên nhưng còn thấp so với mức chung của cả nước, số lao động qua đào tạo phần lớn là đào tạo ở trình độ sơ cấp, tự học thông qua kinh nghiệm làm việc, kèm cặp; số lao động kỹ thuật có tay nghề cao tham gia làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ còn thấp.

- *Về y tế*: Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh vẫn còn một số khó khăn như tình trạng thiếu bác sĩ, cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cao và sâu, còn khó khăn về nhân lực, cơ sở vật chất. Chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh ở tuyến dưới còn hạn chế chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Hiện tượng quá tải cục bộ tại Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên tỉnh vẫn thường xuyên xảy ra. Kinh phí của các Chương trình Y tế - Dân số do ngành y tế quản lý hàng năm giảm nên đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

- *Về giáo dục*: Chất lượng giáo dục và cơ sở vật chất được nâng cao. Tuy vậy, vẫn còn thiếu đất để mở rộng quy mô trường theo quy định của trường chuẩn quốc gia; Cần nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Tại những vùng có di dân tự do, các huyện biên giới, đời sống giáo viên còn gặp nhiều khó khăn. Hiện đại hóa cơ sở vật chất, trường học, phòng học cần

² Trong tổng thu ngân sách của tỉnh năm 2020 thì thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 12.954,226 tỷ đồng chiếm 37% tổng thu ngân sách của tỉnh, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đạt 21.027,030 tỷ đồng chiếm 61,6% tổng thu ngân sách của tỉnh, còn lại là từ các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN và thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên

phải được quan tâm hơn nữa. Là tỉnh miền núi, biên giới nên công tác xã hội hóa giáo dục còn gặp nhiều khó khăn.

- *Về văn hóa và thể thao*: Hệ thống cơ sở hạ tầng, mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí được đầu tư tương đối đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã, thôn, buôn ngày càng hoàn thiện. Thể thao thành tích cao cũng đã được quan tâm đầu tư các môn thể thao mũi nhọn và đạt được những thành tích đáng kể. Hoạt động Văn học nghệ thuật, Mỹ thuật, nhiếp ảnh, Triển lãm luôn được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh. Tuy vậy, đời sống văn hóa tinh thần ở một số nơi còn đơn điệu; khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa nông thôn và thành thị và giữa các tầng lớp nhân dân chậm rút ngắn.

- *Về khoa học và công nghệ*: Trong thời kỳ 2011-2020, hoạt động KH&CN có hiệu quả, đã gắn kết các hoạt động KH&CN với sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng; chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ địa bàn huyện, thị xã, thành phố; Phát triển doanh nghiệp KH&CN, thị trường KH&CN và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; Đổi mới cơ chế tài chính của hoạt động KH&CN. Tuy vậy, kinh phí đầu tư cho Khoa học và Công nghệ ngày càng hạn chế, khó khăn phân bổ muợn.

- *Về thực trạng về an ninh quốc phòng*: Quy hoạch đất quốc phòng, công trình quốc phòng, khu quân sự phù hợp với thể trận quân sự, quốc phòng và quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng yêu cầu huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh trong tình hình mới. Hệ thống công trình quốc phòng, khu quân sự được chú trọng đầu tư xây dựng, cùng với hạ tầng cơ sở tạo nên thể trận liên hoàn, vững chắc. Từng bước nghiên cứu, xây dựng các quy chế, quy định để triển khai quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình mang tính lưỡng dụng, vừa phục vụ nhu cầu dân sinh và sẵn sàng chuyển sang phục vụ quốc phòng khi có tình huống.

4. Phân tích SWOT

Điểm mạnh	Điểm yếu
<p>1. Vị trí địa kinh tế, địa chính trị thuận lợi: nằm ở vị trí trung tâm và là đầu mối giao thông của Tây Nguyên, có mạng lưới giao thông thuận lợi, cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật sẵn có rất thuận lợi cho việc mở rộng giao thương và liên kết hợp tác với các tỉnh trong vùng, cả nước và quốc tế.</p> <p>2. Nguồn tài nguyên thiên nhiên khá phong phú, đa dạng, đặc biệt là đất bazan màu mỡ; khí hậu phù hợp với sự phát triển của các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như cà</p>	<p>1. Xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của địa phương. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm; Chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá chưa cao. Sản xuất nông nghiệp tuy phát triển, nhưng thiếu bền vững; Sản xuất công nghiệp còn đơn điệu, qui mô nhỏ bé, chưa có sản phẩm mũi nhọn với khối lượng hàng hóa lớn. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là xuất thô, giá trị thấp, sức cạnh tranh chưa cao. Sản phẩm du lịch còn nghèo nàn, sức thu hút</p>

phê, cao su, điều, tiêu...với qui mô sản xuất hàng hóa tập trung; có tiềm năng lớn về đất lâm nghiệp và trữ lượng gỗ cùng nguồn lâm sản phong phú.

3. Là tỉnh giàu tiềm năng về du lịch, cả về phong cảnh tự nhiên và văn hóa truyền thống. Có các điểm du lịch sinh thái như Vườn quốc gia Yok Đôn, thác Draï Nur, thác Draï Sáp Thượng (thác Gia Long); các khu, điểm du lịch tại hồ Lắk, Buôn Đôn... cùng nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng nguyên sinh khác. Cùng với nét văn hóa độc đáo, là vùng đất có nhiều lễ hội văn hóa mang bản sắc văn hóa đặc trưng đã được nhiều người biết đến như: Hội voi, Lễ hội Văn hóa công chiêng, Lễ cúng bến nước...của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

4. Nhiều tiềm năng mới được phát hiện (điện mặt trời, điện gió) sẽ góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp năng lượng từ thủy điện sang quang điện - phong điện (năng lượng sạch).

5. Dân cư và lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk mang đặc điểm của nhiều vùng miền khác nhau tạo nên những nét truyền thống văn hóa đa dạng, phong phú chứa đựng những yếu tố năng động, sáng tạo mới. Cộng đồng các dân tộc trong tỉnh có truyền thống đoàn kết, cần cù và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh trên nhiều lĩnh vực và ngành nghề đa dạng, phong phú.

kém. Chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư lớn vào tỉnh.

2 Mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế-kỹ thuật-xã hội thiếu đồng bộ. Năng lực cạnh tranh yếu, trình độ công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất, chế biến thấp, năng suất lao động thấp. Khả năng ứng dụng công nghệ vào hoạt động nắm bắt thông tin và dự báo thị trường còn hạn chế.

3. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, đặc biệt ở khu vực khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thiếu đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý giỏi; trình độ chuyên môn kỹ thuật, quản lý điều hành chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh của nền kinh tế.

4. Phát triển kinh tế chủ yếu tập trung vào các khu vực đô thị và các vùng ven trục giao thông chính. Các vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc còn phát triển chậm.

5. Tiến trình cải cách hành chính, đặc biệt cải cách thủ tục hành chính còn chậm. Môi trường kinh doanh còn nhiều hạn chế. Vẫn còn tồn tại bộ phận không nhỏ đồng bào các dân tộc ở khu vực khó khăn với tập quán sản xuất lạc hậu, tư duy, tâm lý sản xuất riêng rẽ, nhỏ lẻ...sẽ ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật và kinh tế thị trường - sản xuất hàng hóa.

Cơ hội	Thách thức
<p>1. Cả nước đang tập trung quyết liệt không chỉ cải cách thủ tục hành chính, cải cách bộ máy Nhà nước mà còn đưa ra nhiều cơ chế chính sách quan trọng. Những cải cách này sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư, nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên đất đai, v.v để từ đó có cơ sở nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế ở từng địa phương và cả nước.</p>	<p>1.Áp lực cạnh tranh lớn, đặc biệt từ quá trình hội nhập quốc tế, trong đó có tự do hóa thương mại cũng như quá trình tái cơ cấu kinh tế trong nước, hàng hóa lưu chuyển tự do trên thị trường tạo thách thức về cạnh tranh gay gắt trên các thị trường hàng hóa nông sản của Đắk Lắk. Trên bình diện quốc gia nói chung và Đắk Lắk nói riêng, nếu không nâng cao chất lượng, các sản phẩm sẽ khó có thể tồn tại trên thị trường, đặc biệt là các mặt hàng nông sản,</p>

Ngoài ra, việc triển khai các nhiệm vụ trọng tâm nhằm phù hợp với xu thế phát triển của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, cùng với sự chỉ đạo mạnh mẽ của Chính phủ trong xây dựng chính quyền điện tử sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính, thực hiện công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan Nhà nước.

2. Cơ hội trong hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Với việc Việt Nam đã đàm phán và ký kết 16 hiệp định thương mại tự do (FTA) là cơ hội để thúc đẩy kinh tế tỉnh chuyên hướng phát triển mới cũng như cơ hội tiếp cận các công nghệ, kỹ thuật sản xuất và sản phẩm chất lượng cao đến từ nhiều quốc gia trên thế giới. Trong quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân cùng các cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nói riêng, Tây Nguyên nói chung, có điều kiện cọ xát, từ đó phát triển ngày càng mạnh mẽ hơn. Đây cũng là cơ hội để Đắk Lắk tham gia "chuỗi giá trị" trên thị trường nông sản thế giới.

3. Ứng dụng khoa học kỹ thuật cao ngày càng phổ biến, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp - ngành kinh tế chủ lực của tỉnh Đắk Lắk: Đây là cơ hội nâng cao hiệu quả sản xuất và giúp tăng thu nhập cho nông dân, tạo tiền đề cho sản xuất từng bước đáp ứng được tiêu chuẩn cao của thị trường trong nước và quốc tế về các mặt hàng nông sản như: cà phê, hồ tiêu, mật ong, các loại quả (bơ, bưởi, chanh leo, v.v.), các loại cây dược liệu. Đồng thời, góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

4. Cơ hội phát triển cùng với các tỉnh Tây Nguyên, khu vực Tam giác phát triển CLV, hành lang Đông Tây: Đây là địa bàn chiến lược khu vực Tây Nguyên được Trung ương quan tâm đầu tư, có

công nghiệp chế biến...

2. Kinh tế Đắk Lắk phụ thuộc chủ yếu vào các ngành nghề truyền thống, dựa nhiều vào lao động và tài nguyên (khai thác rừng, đất, nước trong khi các quỹ này đã bị khai thác gần như cạn kiệt). Để phát triển bền vững, rất cần sự tham gia vào cuộc quyết liệt của các chủ thể kinh tế, từ các cơ quan quản lý Nhà nước, tới doanh nghiệp và cộng đồng dân cư trong việc đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành nghề, tổ chức lại sản xuất từ nhỏ lẻ của các nông hộ hiện nay sang sản xuất lớn, hiện đại, ứng dụng kỹ thuật và công nghệ trên diện rộng, hạn chế sự tác động bất lợi của điều kiện tự nhiên gây ra.

3. Thách thức về nguồn lực đầu tư trước những yêu cầu phát triển mới: Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh gay gắt đòi hỏi phải ứng dụng kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất để vừa giảm giá thành sản phẩm, vừa tăng chất lượng sản phẩm, nhưng đồng thời phải tạo ra một khối lượng sản phẩm lớn và ổn định nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Tất cả những điều này chỉ có thể được đáp ứng khi sản xuất được đầu tư lớn, cả về nguồn nhân lực có kỹ năng lao động và nguồn vốn đầu tư lớn... Đây là thách thức không nhỏ đối với quá trình phát triển của Đắk Lắk.

4. Thách thức về sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các khu vực phát triển, các đô thị và khu vực khó khăn: Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực khó khăn còn cao, tái nghèo và chênh lệch mức sống giữa các vùng trong tỉnh còn khá lớn và có xu thế ngày càng lan rộng, làm gia tăng nguy cơ những bất ổn trong đời sống xã hội. Trong khi tỉnh đứng trước yêu cầu phải tập trung phát triển có trọng tâm, trọng điểm để tạo tính lan tỏa.

5. Thách thức về nguy cơ bất ổn chính trị, trật tự an ninh trong điều kiện phát triển mới: Các tỉnh Tây Nguyên nằm ở địa bàn nhạy cảm về chính trị an ninh, tình hình tội phạm và các tệ nạn xã hội còn

nhiều chính sách hỗ trợ. Đặc biệt khu vực Tam giác phát triển CLV đang có những bước tiến mạnh mẽ về hạ tầng kết nối, sản xuất nông nghiệp, du lịch... được sự quan tâm của nhiều tổ chức quốc tế. Bên cạnh đó, việc được xác định Đắc Lắc “tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản”³ sẽ tạo cơ hội cho Đắc Lắc phát triển nông nghiệp và các ngành phục vụ phát triển nông nghiệp.

diễn biến phức tạp. Tỉnh lại đứng trước yêu cầu phải tập trung phát triển kinh tế, thu hút đầu tư kể cả các dòng vốn đầu tư từ nước ngoài nên vừa phải có cơ chế thu hút đầu tư nhưng lại phải luôn nêu cao tinh thần cảnh giác.

6. Biến đổi khí hậu ngày càng khó lường đang trở thành mối đe dọa, thách thức lớn của tỉnh, đặc biệt vấn đề hạn hán; trong khi đó, việc khai thác nước ngầm phục vụ tưới cà phê diễn ra phức tạp với kỹ thuật và công nghệ khai thác hạn chế dẫn đến hiện tượng suy giảm mực nước, trữ lượng nước dưới đất giảm rất rõ ràng và phổ biến... cần quan tâm đến các điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu, nguy cơ gia tăng tần suất các ảnh hưởng xấu của thiên tai.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH

1. Quan điểm phát triển

(1) Quan điểm kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn: Quy hoạch tỉnh Đắc Lắc kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành của quốc gia và vùng.

(2) Quan điểm về phát triển kinh tế: Phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, toàn diện trên cơ sở tập trung, thu hút, huy động nguồn lực để phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh, đó là **bốn (4) trụ cột** tăng trưởng: *Phát triển các sản phẩm nông, lâm sản lợi thế quy mô lớn, chất lượng cao, xuất khẩu lớn; Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và sản xuất năng lượng tái tạo quy mô lớn; Kinh tế đô thị⁴, hạ tầng số, hạ tầng thủy lợi; Dịch vụ-logistic-du lịch dựa trên nền tảng số, kinh tế số, xã hội số.* Sự phát triển của các trụ cột tăng trưởng sẽ tạo nền tảng cho quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế đột phá và theo chiều sâu, tạo sự phát triển lan tỏa thúc đẩy các ngành dịch vụ hiện đại, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển có chất lượng cao như:

³ Theo Quyết định 1194/QĐ-TTg ngày 22/7/2014 về phê duyệt Quy xây dựng Vùng Tây Nguyên đến năm 2030

⁴ Phát triển thành phố Buôn Ma Thuột thành đô thị hạt nhân vùng Tây Nguyên, có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, y tế, dịch vụ, du lịch, thể dục thể thao của tỉnh Đắc Lắc và vùng Tây Nguyên; tạo sự tác động lan tỏa trong toàn tỉnh và cả vùng.

khoa học - công nghệ, thương mại, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, xã hội.

Thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị trung tâm của vùng Tây Nguyên với một không gian Xanh - Hiện đại - Văn minh, cửa ngõ của vùng Tây Nguyên hội nhập với khu vực và quốc tế. Người dân được thụ hưởng một đời sống chất lượng với dịch vụ xã hội tốt, môi trường được đảm bảo, cơ hội việc làm và thu nhập cao.

(3) Quan điểm về tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội: Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh kinh tế toàn tỉnh trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, nhất là tăng dần kinh tế số. Phát triển bền vững theo hướng tăng trưởng xanh và xây dựng nông thôn mới, trong đó *lấy con người là trung tâm, khoa học công nghệ là động lực phát triển và là nguồn lực phát triển quan trọng nhất*, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và liên tục tạo ra các lợi thế so sánh mới để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh. Đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững, giảm chênh lệch về phát triển xã hội giữa các khu vực và giữa các nhóm dân tộc trong tỉnh.

(4) Quan điểm về sắp xếp không gian các hoạt động kinh tế - xã hội: Xây dựng hệ thống đô thị thành các cực phát triển với các trung tâm kinh tế, đô thị thông minh; các khu cụm công nghiệp và dịch vụ; các hành lang phát triển và các vùng chuyên canh. Ứng dụng khoa học công nghệ và lựa chọn phát triển những điểm đột phá xanh trong các cụm ngành trọng điểm. Chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh kinh tế. Trong đó, quan điểm về hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn: Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với không gian kinh tế-xã hội, với điều kiện của từng địa phương, có tính chất, chức năng, bản sắc; các đô thị trở thành động lực phát triển của tỉnh, của cả vùng Tây Nguyên; phát triển đô thị xanh, hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, thông minh, bảo đảm phát triển bền vững. Xây dựng phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn gắn với xây dựng nông thôn mới, có khả năng cạnh tranh cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(5) Quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng: Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, hiệu quả đáp ứng yêu cầu phát triển; kết nối hệ thống giao thông với các tỉnh lân cận, khu vực và quốc tế bằng đường bộ, đường hàng không hiện có và đường sắt trong tương lai, nhằm gắn kết không gian cao nguyên với không gian ven biển vùng duyên hải. Phát triển hài hòa giữa KCHT sản xuất với KCHT xã hội chủ chốt: giáo dục-đào tạo, y tế, văn hoá; Phát triển hạ tầng số dung lượng lớn, tạo đà thúc đẩy tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội phát triển theo định hướng “*Chính quyền số- kinh tế số- xã hội số*”.

(6) Quan điểm về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường: Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên **đất, nước, rừng** và các loại tài nguyên khác; bảo vệ,

cải thiện môi trường; chủ động, tích cực triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

(7) **Quan điểm về quốc phòng - an ninh:** Phát triển kinh tế, xã hội gắn với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố bảo đảm quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới; tăng cường mở rộng hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát thời kỳ 2021-2030

Nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của Nhân dân **đạt mức trung bình khá** của cả nước, trên cơ sở: phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững; xây dựng Đắk Lắk trở thành trung tâm, một cực phát triển của vùng Tây Nguyên, hội nhập và liên kết theo hướng mở với khu vực và quốc tế. Tiếp tục duy trì tốc độ đầu tư tích lũy cao cho nền kinh tế; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, tăng tính bền vững trong phát triển; đổi mới mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nâng cao rõ rệt chất lượng giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và y tế, văn hóa, thể dục thể thao. Kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, bảo đảm quốc phòng an ninh.

2.2. Mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch

2.2.1. Các mục tiêu phát triển kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm thời kỳ 2021-2030 là 11%, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 10%/năm, riêng công nghiệp - xây dựng tăng 17%/năm, nông lâm thủy sản tăng 4,5%, dịch vụ tăng 11,5%. Giai đoạn 2026-2030 tăng 12%, trong đó, công nghiệp - xây dựng tăng 22%/năm, nông lâm thủy sản tăng 5,2%/năm, dịch vụ tăng 10,7%/năm⁵.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đến năm 2025 tỷ trọng các khu vực: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 24,8%; công nghiệp - xây dựng chiếm 26,2%; dịch vụ chiếm 44% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5%; đến năm 2030, Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 20,6%; công nghiệp-xây dựng chiếm 39,5%; dịch vụ chiếm 35%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,9%;

- Phân đầu tỷ trọng kinh tế số tăng dần, bám sát chỉ tiêu cả nước, năm 2030 đạt 20%.

- GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 81,2 triệu đồng giá hiện hành, năm 2030 đạt 131 triệu đồng (gấp 2,9 lần năm 2020);

⁵Tốc độ tăng của khu vực dịch vụ nhỏ hơn khu vực công nghiệp, xây dựng, do quy mô dịch vụ năm 2020 lớn gấp 3,5 lần khu vực CN+XD.

- Huy động GRDP vào ngân sách khoảng 12% giai đoạn 2021-2025⁶, và 13-14% giai đoạn 2026-2030. Tốc độ tăng bình quân thu ngân sách đạt 8-9%/năm giai đoạn 2021-2025 và 12-14%/năm giai đoạn 2026-2030;

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm khoảng 45% GRDP giai đoạn 2021-2025 và 41% GRDP giai đoạn 2026-2030.

2.2.2. Các mục tiêu phát triển xã hội

- Trong thời kỳ 2021-2030, giảm tỷ lệ hộ nghèo cả tỉnh 1,5%-2%/năm; riêng hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hàng năm 3-4%.

- Giảm tỉ lệ tăng dân số tự nhiên, đến năm 2025 còn 0,9%; năm 2030 còn 0,81%. Đến năm 2025 quy mô dân số khoảng 1.982,3 ngàn người, năm 2030 khoảng 2.067,7 ngàn người.

- Chuyển dịch cơ cấu dân số theo hướng tăng tỷ lệ dân số đô thị, phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đối thiểu đạt là 35%, đến năm 2030 đạt 47%.

- Giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động hoạt động kinh tế còn khoảng 56% vào năm 2025 và khoảng 52% vào năm 2030, 44% năm 2050.

- Trong giai đoạn 2021-2025, phấn đấu giải quyết việc làm cho khoảng 150.000 lao động, xuất khẩu lao động trên 7.000 người; Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đến năm 2025 còn 2,3-3%, năm 2030 còn 2-3%.

- Nâng cao chất lượng nguồn lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đến năm 2025 đạt 65%; đến năm 2030 đạt 70% trở lên;

- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) đến năm 2025 là 17,4%, dưới 16,4% vào năm 2030. Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 29 giường; số bác sỹ trên một vạn dân đạt 08 bác sỹ. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 90%.

- Tăng tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia, đến năm 2025 đạt 60%, năm 2030 đạt 70%.

- Đến năm 2025, có trên 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tương ứng 100/152 xã) và có ít nhất 04 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Đến năm 2030, có 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tương ứng 130/152 xã).

2.2.3. Các mục tiêu về bảo vệ môi trường

- Đến năm 2025, tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đạt 92%; Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su) đạt từ 40-42%; Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 97,5%; Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 92,5%.

⁶ Tỷ lệ huy động ngân sách từ GDP của cả nước giai đoạn 2021-2025 là 16%, giai đoạn 2026-2030 là 16-17%. Dự kiến tỷ lệ huy động ngân sách từ GRDP của Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 tỷ lệ huy động Gkhoảng 12%; Giai đoạn 2026-2030, tỷ lệ huy động ngân sách từ GRDP của Đắk Lắk dự kiến khoảng 13-14% .

- Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đạt 98%; Duy trì tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su) đạt từ 42-44%; Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98%; Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 98%.

- Bảo tồn, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học. Tăng cường năng lực quản lý môi trường và nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường.

2.2.4. Về an ninh quốc phòng

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc. Tuyển quân đạt 100% đầu mỗi đơn vị dự bị động viên; dân quân tự vệ tổ chức, biên chế đúng quy định. Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức theo hướng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, thực hiện tốt nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu cao. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã theo quy định. Thực hiện có hiệu quả Đề án bảo đảm quốc phòng và phân kỳ hàng năm; triển khai xây dựng công trình phòng thủ theo quy hoạch thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ. Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh cho các đối tượng theo đúng quy định. Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng.

3. Các kịch bản và phương án phát triển

3.1. Kịch bản phát triển nông nghiệp

Trong thời kỳ 2021-2030, tỉnh Đắk Lắk chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống sang *mô hình nông nghiệp hiệu quả cao, nông nghiệp thông minh 4.0, trên cơ sở ứng dụng công nghệ số.*

- Đột phá về phương thức sản xuất, ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất, kết quả là nâng cao năng suất và chất lượng các sản phẩm; khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên.

- Tổ chức lại sản xuất cho phù hợp với sức sản xuất mới, phát triển các hợp tác xã kiểu mới, tổ hợp tác; hình thành chuỗi liên kết giữa người nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp; thúc đẩy liên kết giữa nhà nông, nhà nước, doanh nghiệp, ngân hàng, nhà khoa học và nhà phân phối.

- Xây dựng và bảo vệ thương hiệu các sản phẩm đặc trưng của Đắk Lắk (cà phê, tiêu, sầu riêng, macca, mật ong, dược liệu, chăn nuôi gia súc, gia cầm...) đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, quốc tế; đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm kết nối thị trường.

- Thu hút đầu tư, tập trung vào nông nghiệp sinh thái công nghệ cao, công nghiệp chế biến, gắn các hoạt động sản xuất với phát triển du lịch.

3.2. Kịch bản phát triển công nghiệp

- *Tăng cường nội lực phát triển công nghiệp:* Trong thời kỳ 2021-2030, hạ tầng kỹ thuật của các CCN đã và đang xây dựng, khi hoàn thành, sẽ mở ra không gian rộng để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Nếu đến năm 2030, tỷ lệ lấp đầy bình quân các CCN trên toàn tỉnh đến đạt từ 80%-90% diện tích đất cho thuê, thì sẽ đóng góp lớn vào tăng trưởng của Tỉnh.

- *Không gian phát triển công nghiệp còn lớn:* Không gian phát triển công nghiệp chế biến nông-lâm sản, thực phẩm, đồ uống còn lớn, nhất là chế biến cà phê và lâm sản. Công nghiệp chế biến lương thực áp dụng công nghệ mới thiết bị hiện đại. Công nghiệp hoá chất, cao su, nhựa, phân bón cũng có nhiều cơ hội phát triển.

- *Thu hút công nghiệp gia công từ các thành phố lớn:* Khi có đường cao tốc TP.HCM lên Tây Nguyên, thì tỉnh có thể thu hút các ngành giày da, may mặc từ miền Đông Nam bộ, nhất là từ thành phố Hồ Chí Minh.

- *Phát triển mạnh các ngành công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp,* như: Công nghiệp cơ khí, chế tạo liên quan đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là thiết kế hệ thống tưới tiết kiệm nước; sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp;

- *Công nghiệp sản xuất và phân phối điện có nhiều triển vọng:* Tập trung phát triển mạnh công nghiệp năng lượng tái tạo, điện gió, điện mặt trời và điện sinh khối.

3.3. Kịch bản phát triển các ngành dịch vụ

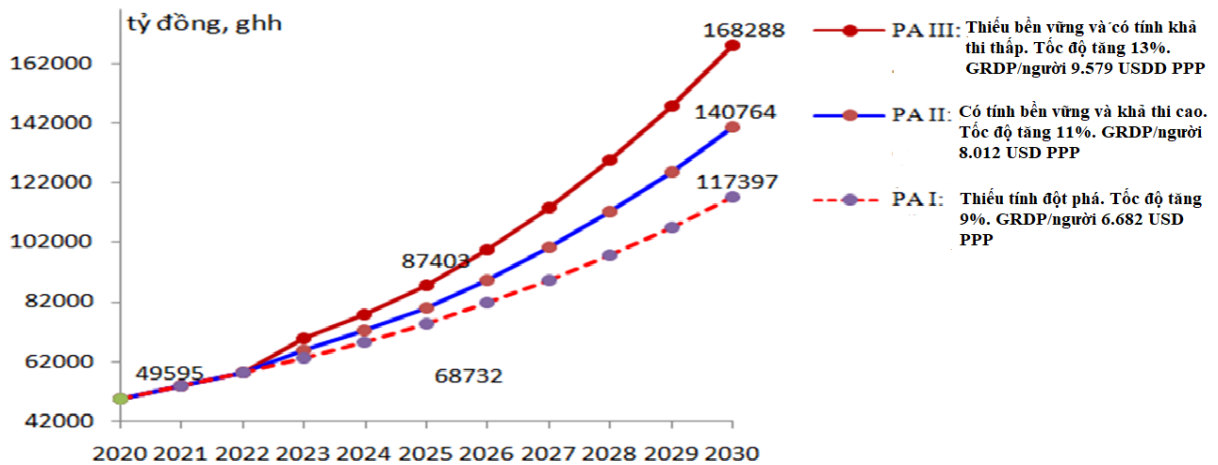
- *Điều kiện phát triển khu vực dịch vụ ngày càng thuận lợi,* nhất là dịch vụ vận tải, kho bãi. Tiếp tục xây dựng mạng lưới điện, cấp nước, bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vùng biên giới và hạ tầng kinh tế cửa khẩu Đăk Ruê. Mở rộng hệ thống đô thị, xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị hạt nhân và là trung tâm chính trị-kinh tế-văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, y tế, dịch vụ du lịch, thể dục thể thao của vùng Tây Nguyên.

- *Buôn Ma Thuột là Trung tâm dịch vụ cấp 2 của đất nước,* lan tỏa phục vụ đến 2 triệu người dân Đăk Lăk và hàng trăm ngàn du khách mỗi năm. Thành phố Buôn Ma Thuột là một cực thu hút và lan tỏa phát triển đến các địa phương trong Tam giác phát triển Campuchia -Lào - Việt Nam (CLV) và các nước trong khu vực tiểu vùng sông Mê công mở rộng (GMS).

3.4. Phương án phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế đến năm 2030

Quy hoạch 2021-2030, xây dựng 3 phương án. **Phương án II** được chọn, vì có tính bền vững, hiệu quả và tính khả thi cao, thể hiện được sự phân đầu nỗ lực của tỉnh theo hướng phát triển nhanh, bền vững, có cơ cấu phi nông nghiệp chiếm khoảng 79% vào năm 2030. Động thái của 3 phương án như sau:

Hình 1: Các phương án phát triển tỉnh



4. Các đột phá phát triển

(1) *Đột phá về chính sách*: Tháo gỡ các rào cản về cơ chế, chính sách; tăng cường phân cấp, phân quyền. Xây dựng chính sách đào tạo nhân lực và chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Tập trung phát triển KH&CN, đổi mới sáng tạo.

(2) *Đột phá về liên kết phát triển*: Kết nối hệ thống giao thông với các tỉnh lân cận, khu vực và quốc tế; Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình, dự án động lực, trọng tâm; Phát triển mạnh thương mại, du lịch, công nghiệp, đáp ứng nhu cầu kết nối.

(3) *Đột phá về ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất*:

- Tập trung phát triển khoa học và công nghệ; Hình thành các cụm dịch vụ, kỹ thuật nông nghiệp, chuyển giao KHKT đến các địa bàn, hướng dẫn mô hình sản xuất, liên kết đầu mối thu mua, bảo quản chế biến, kiểm định chất lượng sản phẩm; Xây dựng tiềm lực KH&CN cho các Viện, Trung tâm nghiên cứu, Trường đại học tại địa phương, từng bước hình thành thị trường KH&CN.

- Xây dựng Trung tâm đổi mới, sáng tạo khu vực Tây Nguyên tại thành phố Buôn Ma Thuột liên kết với trung tâm đổi mới, sáng tạo quốc gia.

(4). *Tạo đột phá căn bản, toàn diện về phát triển giáo dục - đào tạo và y tế*:

- Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho các lĩnh vực then chốt, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục-đào tạo, y tế gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo.

- Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế.

(5). *Phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại*: Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội tích hợp, đồng bộ, hiện đại, tạo sự liên thông giữa các vùng kinh tế động lực, các hành lang kinh tế và giữa các vùng, miền trong và ngoài tỉnh; tạo tiền đề thuận lợi để mở rộng cơ hội thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng dịch vụ logistic và hạ tầng đô thị⁷ hiện đại. Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế, thiết lập hạ tầng số...

5. Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch

(1) Sản xuất hàng hóa chất lượng cao, quy mô lớn.

(2) Phát triển mạng lưới đô thị, mà trước hết ưu tiên nguồn lực đầu tư, mở rộng địa giới hành chính thành phố Buôn Ma Thuột. Xây dựng, nâng cấp thị xã Buôn Hồ trở thành đô thị loại III.

(3) Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững hài hòa theo hướng tăng trưởng xanh.

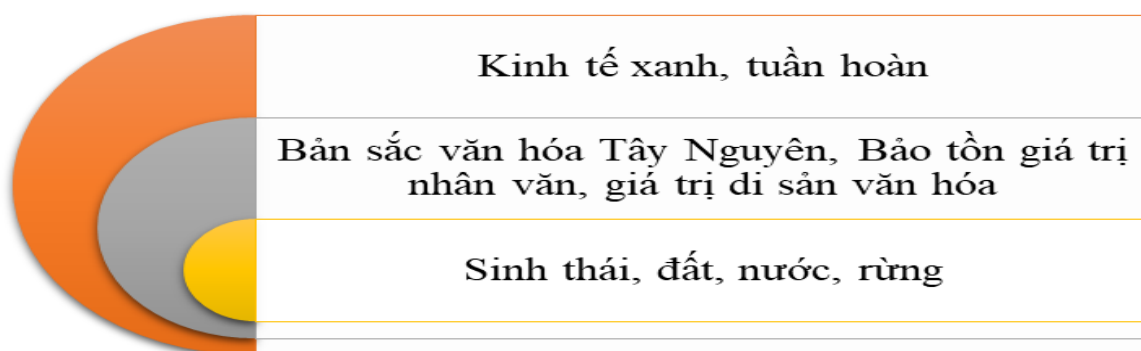
(4) Ưu tiên các ngành sản xuất và các lĩnh vực dịch vụ phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển của tỉnh trong tương lai, phát triển du lịch và dịch vụ logistic kết nối với các cửa ra lớn vùng Duyên hải. Đẩy mạnh phát triển hệ thống hạ tầng kết nối theo hướng đồng bộ hiện đại và đa phương thức.

6. Tầm nhìn đến năm 2050

6.1. Tầm nhìn

(1). *Nền tảng sinh thái "Đất - Nước - Rừng"* lồng ghép vào các hoạt động phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế về bảo vệ môi trường, kết nối sinh thái khu vực và quốc tế;

Hình 2: Triết lý phát triển tỉnh Đắk Lắk



(2). *Nền tảng bản sắc văn hóa Tây Nguyên*: Bảo tồn các giá trị nhân văn,

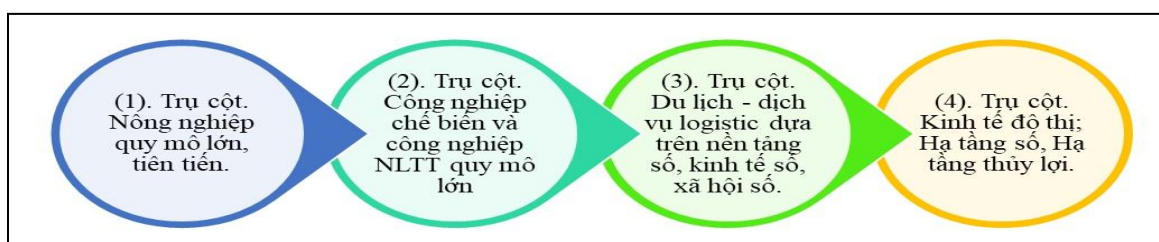
⁷ Phát triển thành phố Buôn Ma Thuột thành đô thị hạt nhân vùng Tây Nguyên, có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, y tế, dịch vụ, du lịch, thể dục thể thao của tỉnh Đắk Lắk và vùng Tây Nguyên; tạo sự tác động lan toả trong toàn tỉnh và cả vùng.

giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Phát huy giá trị văn hóa trong phát triển toàn diện con người. Văn hóa trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, sinh kế mới, tăng thu nhập cho người dân trong quá trình công nghiệp hóa, hội nhập quốc tế.

(3). **Nền tảng phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn:** chuyển đổi nền kinh tế tỉnh Đắk Lắk theo hướng xanh, sinh thái, tuần hoàn.

6.2. Các trụ cột chiến lược cho tầm nhìn 2050

Hình 3: Các trụ cột phát triển



Nguồn: Dự án QHT

6.3. Các yếu tố cần triển khai hỗ trợ tầm nhìn

(1). Hạ tầng xanh, thông minh và bền vững

(2). Thể chế phát triển hiện đại, lấy người dân và doanh nghiệp là trung tâm của quá trình phát triển

(3). Phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, hội nhập quốc tế, song hành đảm bảo cơ hội tiếp cận việc làm, phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho tất cả các nhóm nhân lực, hỗ trợ nhóm nhân lực DTTS

6.4. Xây dựng tầm nhìn

Tỉnh Đắk Lắk trở thành tỉnh có "**Không gian sinh thái - Bản sắc - Kết nối sáng tạo**". Đắk Lắk là điểm đến yêu thích, đáng sống, an ninh - an toàn. Đến năm 2050, tỉnh Đắk Lắk có nền kinh tế điển hình theo mô hình tăng trưởng xanh-tuần hoàn, nằm trong nhóm các tỉnh phát triển thịnh vượng của cả nước. Vị thế phát triển của tỉnh trong cả nước được nâng lên rõ rệt quy mô kinh tế vươn lên đứng trong nhóm 25 tỉnh đứng đầu cả nước.

Người dân Đắk Lắk "**Văn minh - Thân thiện - Hội nhập**". Đến năm 2050, tỉnh Đắk Lắk định hình rõ nét các chức năng ở nhiều cấp độ quốc tế, quốc gia, vùng Tây Nguyên. Tập trung phát triển xứng tầm trên một số chức năng riêng có của tỉnh như sau: (1). Thành phố cà phê thế giới. (2). Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng KHCN nông nghiệp quốc tế. (3). Trung tâm Văn hóa vùng Tây Nguyên. (4). Trung tâm bảo tồn đa dạng sinh học Vùng Tây Nguyên và khu vực Tam giác phát triển CLV. (5). Trung tâm Đô thị vùng Tây Nguyên

7. Mô hình phát triển và cấu trúc không gian

7.1. Mô hình phát triển

Phát triển KT-XH của tỉnh theo mô hình: Không gian sinh thái - văn hóa - kết nối sáng tạo, phát triển kinh tế xanh-kinh tế tuần hoàn, lấy con người làm trọng tâm, hướng về thiên nhiên. Mô hình tăng trưởng của tỉnh dựa vào nâng cao năng suất lao động, chất lượng, đầu tư, sức cạnh tranh và kinh tế số hiện diện trên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế hướng tới phát triển nhanh và bền vững.

7.2. Cấu trúc không gian, các công trình, dự án quan trọng và các vùng bảo tồn

Tổ chức không gian hoạt động kinh tế-xã hội tỉnh Đắk Lắk theo cấu trúc “1 trọng điểm - 3 cực - 3 hành lang - 3 vùng”. Một trọng điểm là thành phố Buôn Ma Thuột và phụ cận. Ba cực phát triển, gồm: Thị xã Buôn Hồ (cực tăng trưởng hỗ trợ vùng trung tâm); Thị xã Ea Kar (cực tăng trưởng phía Đông); Thị trấn Ea Drăng (cực tăng trưởng phía Bắc).

- **Ba hành lang động lực**, gồm:

(1). *Hành lang kinh tế tổng hợp (QL14)* được xây dựng và đầu tư phát triển để trở thành trục động lực tăng trưởng kinh tế - đô thị bền vững của toàn tỉnh. Phát triển về NN&CN, TM-ĐT-DV;

(2). *Hành lang Nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế dịch vụ và du lịch (QL29)* là trục chính phát triển KT-XH quan trọng phía Đôn/bắc tỉnh;

(3). *Hành lang kinh tế Đô thị- Dịch vụ, du lịch-công nghiệp (QL26)*: Sắp tới có cao tốc từ cảng Vân Phong, Khánh Hòa, kết nối đô thị Buôn Ma Thuột.

- *Các công trình, dự án quan trọng cấp quốc gia, cấp vùng*: Các công trình công nghiệp của quốc gia bố trí trên địa bàn: Giữ nguyên phương án bố trí; Giữ nguyên như quy hoạch hệ thống thủy điện; Đường bộ cao tốc giữ nguyên vị trí các đường cao tốc đi qua tỉnh và đưa vào quy hoạch sử dụng đất: Xây dựng đoạn tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Tây: Đoạn Pleiku (Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) dài 160 km (CT.26); Tuyến Cao tốc Liên Khương - Buôn Ma Thuột (CT.26) đoạn qua tỉnh Đắk Lắk dài 115; Giữ nguyên các đường quốc lộ.

- *Các vùng bảo tồn trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch cấp vùng*: Tỉnh có 02 khu bảo tồn cấp vùng là vườn quốc gia Yok Đôn và vườn quốc gia Chư Yang Sin.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Các ngành quan trọng được hiểu là các ngành có tích số tỷ trọng với tốc độ tăng lớn, gồm: (1). Ngành nông nghiệp; (2). Về công nghiệp; (3). Du lịch - dịch vụ logistic; (4). Thông tin và Truyền thông; (5) Tập trung phát triển nguồn

nhân lực

1. Phương án phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản

1.1. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu phát triển:

- Về kinh tế: Mục tiêu tăng GRDP nông nghiệp như mục tiêu tăng GRDP nông nghiệp của tỉnh (giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân 4,5%/năm; giai đoạn 2026-2030, tăng bình quân 5,2%/năm);

- Về xã hội: Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 60%;

- Về môi trường: Tỷ trọng giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao đạt trên 30%; trồng trọt hữu cơ 2% tổng diện tích đất cây trồng chính. Tỷ lệ độ che phủ rừng (bao gồm cây cao su) đạt 42%.

b). Các đột phá chính trong ngành nông nghiệp

- Tập trung tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững trên cơ sở đổi mới phương thức sản xuất nông nghiệp, ứng dụng nông nghiệp hiệu quả cao, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên.

- Phát triển quan hệ sản xuất trên cơ sở tổ chức lại sản xuất, phát triển các hợp tác xã kiểu mới, tổ hợp tác; hình thành chuỗi liên kết giữa người nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp; thúc đẩy liên kết giữa nhà nông, nhà nước, nhà đầu tư (doanh nghiệp), nhà băng (ngân hàng), nhà khoa học và nhà phân phối.

- Đổi mới lưu thông phân phối trên cơ sở xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu các sản phẩm đặc trưng của Đắk Lắk; đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, quốc tế; đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm kết nối thị trường.

- Thu hút đầu tư, tập trung vào nông nghiệp sinh thái công nghệ cao, công nghiệp chế biến, gắn các hoạt động sản xuất với phát triển du lịch.

1.2. Định hướng phát triển

- Phát triển trồng trọt theo hướng tập trung, phù hợp với lợi thế của từng tiểu vùng, hình thành các vùng trồng chất lượng với các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, ứng dụng công nghệ tiên tiến, kết nối chuỗi giá trị xuất khẩu;

- Phát triển các khu nông nghiệp trồng trọt quy mô lớn, ứng dụng công nghệ tiên tiến gắn với các khâu bảo quản, chế biến và tiêu thụ; Quản lý và phát triển rừng bền vững, khuyến khích phát triển rừng sản xuất; Nâng chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ nông nghiệp;

- Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư gắn phát triển sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn với xây dựng nông thôn mới, giữ vững môi trường sinh thái.

1.3. Về tầm nhìn nông nghiệp đến năm 2050

Đến năm 2050, nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk là một nền nông nghiệp sinh thái công nghệ cao, tuần hoàn, đa giá trị liên kết chặt chẽ với công nghiệp chế biến và thị trường gắn các hoạt động sản xuất nông nghiệp với phát triển du lịch. Bộ mặt nông thôn có sự thay đổi lớn, khoảng cách về thu nhập khu vực thành thị với khu vực nông thôn được thu hẹp.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hợp tác xã kiểu mới, tổ hợp tác; hình thành chuỗi liên kết giữa người nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp chế biến, siêu thị; liên kết giữa nhà nông, nhà nước, nhà đầu tư (doanh nghiệp), nhà băng (ngân hàng), nhà khoa học và nhà phân phối.

2. Công nghiệp

2.1. Mục tiêu và trọng tâm phát triển

a. Mục tiêu phát triển

- Phát triển công nghiệp và xây dựng với mục tiêu nâng cao năng xuất lao động xã hội, tạo tiền đề nâng cao mức sống dân cư, tạo ra nhiều việc làm có thu nhập cao, thu hút người lao động quay về làm việc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Trong thời kỳ 2021-2030, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 19-20%/năm, đóng góp 39-40% vào tăng GRDP cả tỉnh. Trong đó, công nghiệp tăng khoảng 20%/năm, xây dựng tăng gần 19%/năm.

b. Các trọng điểm phát triển:

Trong thời kỳ 2021-2030, Tỉnh tập trung vào phát 03 nhóm ngành chính:

- Công nghiệp chế biến, chế tạo: Trong thời kỳ 2021-2030, tăng trung bình 20%/năm, đóng góp khoảng 15% vào tăng GRDP cả tỉnh. Tỉnh tập trung vào chế biến sâu cà phê, điều, hạt tiêu, cao su, trái cây; chế biến thịt từ chăn nuôi (heo, gà, bò) và thủy sản nước ngọt.

- Sản xuất phân phối điện: Trong thời kỳ 2021-2030, tăng trung bình 25%/năm, đóng góp khoảng 10% vào tăng GRDP cả tỉnh. Trong đó, phát triển đột phá là khai thác tiềm năng điện mặt trời và điện gió.

- Sản xuất và cung cấp nước: Trong thời kỳ 2021-2030, tăng trung bình 15%/năm, đóng góp khoảng 5% vào tăng GRDP cả tỉnh.

2.2. Định hướng phát triển

1) Công nghiệp chế biến

- Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển theo hướng: Chế biến sâu nông sản,

nhất là cà phê, trái cây, sản phẩm chăn nuôi và lâm sản. Công nghiệp chế biến gỗ ván nhân tạo: MDF, HDF; .

- Thu hút công nghiệp gia công: giày da, may mặc từ miền Đông Nam Bộ, nhất là khi đường cao tốc số 26 Liên Khương- Buôn Ma Thuột hoàn thành.

- Sản phẩm hiện có lợi thế cạnh tranh: Cà phê nhân chất lượng cao, cà phê bột, cà phê hoà tan; các sản phẩm từ mù cao su; các sản phẩm sản xuất từ hạt ngô, tiêu, ca cao, sản phẩm từ các loại quả như bơ, sầu riêng, chanh leo.

- Nhóm sản phẩm có tiềm năng phát triển: Các sản phẩm từ hạt ca cao, cà phê; sản phẩm thịt gia súc, gia cầm; gỗ tinh chế, bột giấy và các đồ dùng từ gỗ.

2). Công nghiệp sản xuất và phân phối điện

- Nghiên cứu, khảo sát và lập dự án đầu tư điện gió tại các huyện Ea H'leo, Krông Búk, Krông Năng; Cư M'gar và thị xã Buôn Hồ - những địa bàn có khả năng phát triển điện gió.

- Nghiên cứu, khảo sát và lập dự án đầu tư điện năng lượng mặt trời để tận dụng số giờ nắng - một lợi thế của tỉnh Đắk Lắk, đặc biệt khu vực phía Đông của tỉnh (huyện Ea Súp). (Hiện nay, có 29 dự án đăng ký đầu tư tại địa bàn tỉnh với tổng công suất 11.500MWp. Trong đó, có 10 dự án đã được chấp thuận bổ sung vào Tổng sơ đồ điện VIII, với tổng công suất 960MWp.

- Đối với thủy điện: Trong thời kỳ 2021-2030, không ưu tiên phát triển thủy điện trên địa bàn tỉnh.

3). Công nghiệp sản xuất và phân phối nước, xử lý chất thải

- Đầu tư nâng cấp và đầu tư mới hệ thống cấp nước tại các trung tâm xã có mật độ dân cũng như nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh cao. Mở rộng, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải.

2.3. Tầm nhìn phát triển công nghiệp đến năm 2050

Đến năm 2050, khu vực công nghiệp tỉnh Đắk Lắk là khu vực có năng lực cạnh tranh trong nước, khu vực Tam giác phát triển CLV và trong khu vực ASEAN. Vùng nguyên liệu công nghiệp lớn, ổn định, chất lượng cao, là địa hấp dẫn nhất các nhà đầu tư tìm đến. Đắk Lắk là một thị trường lớn, có sức mua lớn, ổn định dựa trên liên kết giữa người sản xuất với hệ thống siêu thị rộng khắp trong toàn quốc; có công nghiệp hỗ trợ và có chính sách khuyến khích phát triển. Thành phố Buôn Ma Thuột thực sự là thành phố trung tâm vùng Tây Nguyên, có các cơ sở nghiên cứu có thể hỗ trợ một số mặt của phát triển công nghiệp.

3. Thương mại-dịch vụ

3.1. Thương mại

(1). Mục tiêu phát triển

- Phần đầu, tăng GRDP ngành thương mại bình quân 8,5-9,5%/năm trong giai đoạn 2021-2025 và 11,0-13,0%/năm trong giai đoạn 2026-2030.

- Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 3,0-4,0%/năm trong giai đoạn 2021-2025. Giai đoạn 2026-2030 nhịp độ tăng xuất khẩu bình quân hàng năm 3,5 - 4,5%/năm.

- Tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu bình quân đạt 3,0-3,5%/năm trong giai đoạn 2021-2025. Giai đoạn 2026-2030 nhịp độ tăng nhập khẩu bình quân hàng năm 3,5- 4,0%.

(2). Trọng tâm và khâu đột phá trong phát triển dịch vụ- thương mại

a. Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển dịch vụ-thương mại trên địa bàn tỉnh, gắn với phát triển ngành nông nghiệp chất lượng cao, tạo lập liên kết theo chuỗi giá trị; gắn với phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Tỉnh. Phát triển thương mại đảm bảo sự chuyển biến, nâng cao trình độ văn minh thương mại, vừa đảm bảo hài hòa, ổn định trong phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn Tỉnh.

b. Giảm dần chi phí hành chính trong ngành thương mại, trên cơ sở áp dụng chính quyền điện tử, thương mại điện tử, trao đổi thông tin quản lý với các cơ quan quản lý khác, phối hợp và cung cấp các dịch vụ một cách có hiệu quả giữa các cấp, ngành, trong việc điều hành và quản lý nhà nước về thương mại. Tập trung phát triển nhân lực thương mại, bao gồm người quản lý nhà nước về thương mại và cả người lao động chuyên môn (bán buôn, bán lẻ), chuỗi giá trị của Tỉnh cả ở trong nước và quốc tế. Đầu tư, phát triển các công trình, dự án động lực, trọng tâm để thúc đẩy liên kết vùng, đặc biệt là các trung tâm thương mại, các cảng cạn (ICD), các tuyến vận chuyển hàng hóa.

c. Phát triển các ngành dịch vụ hiện đại để hỗ trợ các ngành sản xuất (nông nghiệp, công nghiệp chế biến, du lịch). Trong đó ưu tiên phát triển dịch vụ logistic, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ kinh tế ban đêm để phát huy hết các tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

(3). Định hướng thương mại đến năm 2030

- Tăng cường kết nối, mở rộng không gian kinh tế và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế trên địa bàn tỉnh;

- Không ngừng mở rộng phạm vi, gia tăng quy mô, đẩy nhanh tốc độ và giảm thiểu chi phí lưu thông hàng hóa đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của nhân dân;

- Tăng cường cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho các nhà sản xuất mở rộng

qui mô sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng nhu cầu khách hàng, đồng thời không ngừng cải thiện chất lượng dịch vụ phục vụ người mua bao gồm cả người tiêu dùng và khách du lịch trên địa bàn tỉnh;

- Đa dạng hóa các hình thức, phương thức kinh doanh, nâng cao trình độ văn minh thương mại và thực hiện tốt các yêu cầu phát triển bền vững.

- Thị trường không rào cản, hoàn hảo: Các doanh nghiệp tự do ra nhập thị trường và tự do rút khỏi thị trường theo các quy định hiện hành của pháp luật. Thị trường với giá cả thống nhất, sự phân mảnh giảm dần.

3.2. Dịch vụ

a. Dịch vụ logistic - vận tải kho bãi

Phát triển mạng lưới và dịch vụ vận tải tỉnh gắn kết với hệ thống vận tải quốc gia/vùng trên địa bàn tỉnh, hạ tầng vận tải được đầu tư theo hướng hiện đại đồng bộ, chất lượng dịch vụ vận tải được nâng lên, chi phí hợp lý, an toàn, hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng; ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác vận tải, tập trung phát triển vận tải đa phương thức và logistics.

Đến năm 2030, Thành phố Buôn Ma Thuột trở thành địa bàn trung tâm xuất, nhập khẩu nông sản quy mô lớn (đặc biệt là cà phê) kết nối chặt chẽ với các cảng biển khu vực ven biển Miền Trung, Đông Nam Bộ; tham gia sâu vào chuỗi, mạng lưới phân phối hàng hóa nông sản quốc tế.

+ Tập trung hình thành một số trung tâm logistic và ICD tại Thành phố Buôn Ma Thuột, Krông Pắc, Ea H'Leo, Ea Kar và Krông Búk.

+ Hình thành và phát triển thị trường dịch vụ logistics trọn gói 3PL với giá cả cạnh tranh kết nối nhanh với các cảng biển, xây dựng mối liên kết phát triển logistics với các cảng biển khu vực Miền Trung; tăng cường kết nối cửa khẩu đường bộ, hàng không với mạng lưới đường bộ để phát triển đa dạng các loại dịch vụ logistics đáp ứng nhu cầu sản xuất và xuất khẩu từ các KCN, CCN;

+ Mạng lưới trung tâm logistics: Hình thành mạng lưới trung tâm logistics phục vụ phân phối hàng hóa để trung chuyển, cung cấp hàng hóa cho các chuỗi phân phối trong nội thành (siêu thị, cửa hàng bán lẻ,...); phát triển các trung tâm logistics phục vụ nhu cầu trao đổi hàng hóa giữa tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh/thành khu vực Duyên hải miền Trung, xuất – nhập khẩu thông qua các cảng biển.

b. Dịch vụ khoa học công nghệ

Phát triển các dịch vụ khoa học kỹ thuật gắn với các ngành lĩnh vực trọng điểm của tỉnh, thúc đẩy kết nối thị trường khoa học công nghệ, tạo điều kiện để các tổ chức, doanh nghiệp, các nhà khoa học tham gia cung ứng dịch vụ, xúc tiến thị trường, hỗ trợ ưu đãi để lan tỏa các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các hoạt động sản xuất. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ ứng dụng khoa học

kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi...), nghiên cứu giống, lai tạo, bảo quản, thu mua nông sản gắn với công nghiệp chế biến. Hỗ trợ các dịch vụ trung gian để hình thành chuỗi liên kết xuất khẩu. Phát triển dịch vụ khoa học công nghệ trên nền tảng hạ tầng số, đảm bảo liên kết các dịch vụ với các trung tâm lớn của quốc gia (các Trường đại học, các Viện nghiên cứu, các doanh nghiệp KHCN...). Trong giai đoạn 2021-2030, ưu tiên hình thành Khu chức năng dịch vụ KHCN và ĐMST trên địa bàn TP. Buôn Ma Thuột, thu hút các doanh nghiệp, tổ chức KHCN trong và ngoài tỉnh tham gia, liên kết các hoạt động, chuyển giao công nghệ, mô hình sản xuất mới.

c. Dịch vụ Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Hiện đại hóa các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tại Thành phố Buôn Ma Thuột, mở rộng mạng lưới hỗ trợ các dịch vụ đến hầu hết các địa bàn trong tỉnh nhất là trong các lĩnh vực quan trọng nhất là trong phát triển nông nghiệp, liên kết với các trung tâm tài chính lớn của cả nước tại vùng Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ để đa dạng hóa các nguồn lực tài chính cho phát triển.

Thúc đẩy tài chính, ngân hàng, bảo hiểm số trong bối cảnh chuyển đổi số của tỉnh, theo đó phát triển dịch vụ tài chính – ngân hàng, bảo hiểm cần chuyển đổi từ mô hình kinh doanh truyền thống sang mô hình kinh doanh số, đồng thời cung ứng sản phẩm và dịch vụ trên nền tảng số cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

Phát triển thanh toán điện tử để phục vụ thương mại điện tử theo hướng hoàn thiện, tăng cường kết nối giữa hạ tầng thanh toán điện tử của hệ thống ngân hàng với hạ tầng thanh toán của các đơn vị khác trong các ngành dịch vụ.

Phát triển các kênh cung cấp vốn cho thị trường, mở rộng hệ thống các nhà đầu tư, đặc biệt với các nhà đầu tư là các tổ chức lớn. Đồng thời, Tỉnh cần phát triển đầy đủ các định chế tài chính trung gian, cũng như đa dạng hoá các dịch vụ cung cấp và chuyển đổi mô hình kinh doanh của các ngân hàng thương mại theo hướng sang đa dạng hóa dịch vụ tài chính “phi tín dụng” .

+ Hình thành các hoạt động tín dụng xanh, công cụ tài trợ các chương trình thân thiện với môi trường để hỗ trợ nền kinh tế-xã hội thiết thực, thúc đẩy tinh tiến đến phát triển kinh tế đồng đều với môi trường.

d. Dịch vụ kinh tế ban đêm

Phát triển các dịch vụ kinh tế ban đêm nhằm thúc đẩy tiêu dùng và phát triển du lịch. Tập trung hình thành một số hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, vui chơi, giải trí, ăn uống, mua sắm và tham quan. Tại Thành phố Buôn Ma Thuột lựa chọn một số khu vực thuận lợi để thu hút tổ chức các hoạt động kinh tế ban đêm, đảm bảo các vấn đề về an ninh, an toàn. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các doanh nghiệp địa phương kinh doanh dịch vụ ăn uống,

vui chơi giải trí, doanh nghiệp lữ hành, du lịch để tạo thêm việc làm và sinh kế cho người dân.

4. Du lịch

4.1. Mục tiêu và trọng tâm phát triển

- *Mục tiêu:* Phấn đấu, đến 2023 khách du lịch đến Đăk Lăk về cơ bản phục hồi như năm 2019; giai đoạn 2026-2030, tốc độ tăng trưởng trung bình của khách du lịch quốc tế đến Đăk Lăk là 12,0%/năm và khách du lịch nội địa là 12,5%/năm.

- Khách du lịch quốc tế: có thể dự báo năm 2025 Đăk Lăk sẽ đón được trên dưới 100 nghìn lượt khách quốc tế; năm 2030 đạt khoảng 160-180 nghìn lượt khách; đến năm 2040 đạt khoảng 400-500 nghìn, và đến năm 2050 sẽ đạt được khoảng 0,9-1,2 triệu lượt khách quốc tế.

- Khách du lịch nội địa: Dự báo năm 2025 khách du lịch nội địa đến Đăk Lăk sẽ đạt được 1,0-1,1 triệu lượt; năm 2030 đạt 1,8-2,0 triệu; năm 2040 đạt khoảng 4,0-5,0 triệu; và đến năm 2050 sẽ đạt được khoảng 8,0- 10,0 triệu.

- Trọng tâm phát triển: Thu hút các nhà đầu tư lớn đầu tư vào các cụm du lịch trọng điểm ở Buôn Ma Thuột, Buôn Hồ, Buôn Đôn, Hồ Lắk...; đầu tư phát triển khu, điểm du lịch cao cấp, tầm quốc gia và khu vực; nâng cấp sân bay Buôn Ma Thuột, kết nối Buôn Ma Thuột với các cửa khẩu hàng không quốc tế tại Việt Nam và một số cảng hàng không quốc tế trong khu vực. Sớm đề xuất Chính phủ đầu tư xây dựng cửa khẩu Đăk Ruê để phát triển du lịch cửa khẩu; giao lưu văn hóa giữa 2 nước Việt Nam-Campuchia.

4.2. Định hướng phát triển du lịch

- Phát triển du lịch phải chú trọng đến phát triển du lịch cộng đồng, nâng cao trách nhiệm của cộng đồng trong việc bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch. Phát triển du lịch trên cơ sở khai thác hiệu quả các tài nguyên du lịch theo hướng phát triển du lịch bền vững.

- Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch; phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng.

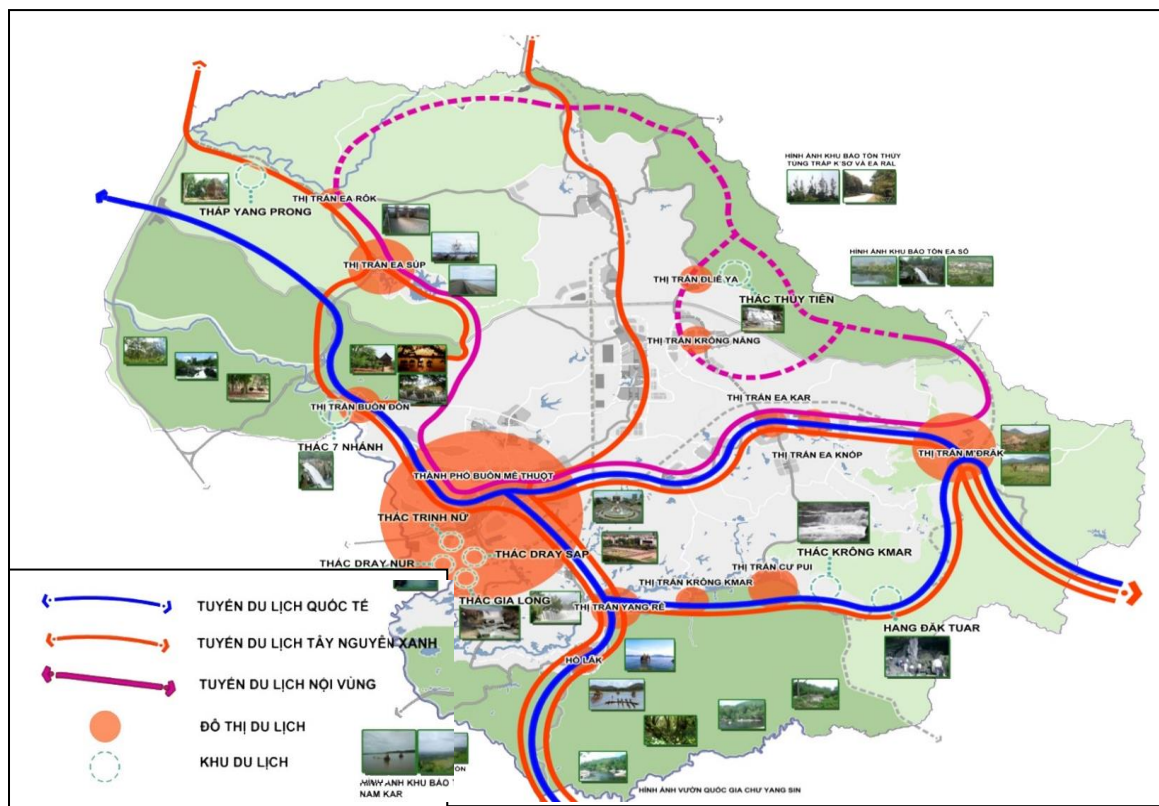
- Tăng cường liên kết và hợp tác phát triển du lịch với các tỉnh vùng Tây Nguyên và các vùng phụ cận, nhất là vùng Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, với Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; đồng thời gắn với tam giác phát triển CLV.

4.3. Phương án tổ chức không gian phát triển du lịch tỉnh Đăk Lăk

Hạ tầng du lịch mang tính kết nối cao, gắn kết với phát triển hạ tầng giao

thông, đồng thời tổ chức phát triển không gian du lịch gắn kết với các hành lang và hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch: hệ thống khách sạn, nhà hàng, dịch vụ.

Hình 4: Phương án phân bố không gian phát triển du lịch



Nguồn: Dự án QHT

Các tuyến du lịch được xác định, gồm 03 tuyến chính, gồm tuyến du lịch quốc tế (màu xanh), tuyến du lịch Tây Nguyên xanh (màu đỏ) và tuyến du lịch nội vùng (màu đỏ-tím), kết nối với các khu du lịch.

5.4. Tầm nhìn đến năm 2050

- Đến năm 2050, các khu du lịch tỉnh Đắk Lắk phát triển tương đối đồng bộ. Trong đó, đồng bộ giữa khu du lịch quốc gia Yok Đôn, khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Lắk, khu du lịch sinh thái Chư Yang Sin... Hệ thống khách sạn và các công trình dịch vụ du lịch có chất lượng cao; Các giá trị văn hóa lịch sử và phát triển các lễ hội, làng nghề truyền thống phục vụ du lịch được đầu tư bảo tồn, tôn tạo. Hệ thống giao thông, thông tin viễn thông phục vụ du lịch phát triển.

IV. SẮP XẾP KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ-XÃ HỘI

1. Phương án kết nối hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng

- Theo quy hoạch đến năm 2030 giữ nguyên 06 tuyến quốc lộ⁸. Phương án đầu nối hệ thống đường tỉnh, đường huyện vào các tuyến quốc lộ được thực hiện

⁸ Quyết định số 1454/QĐ-TTg về Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030.

theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP; theo Điều 13 Khoản 1, 2, Quyết định 28/2015/QĐ-UBND ngày 18/09/2015 về Quản lý bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ Đắk Lắk. Đối với các công trình hạ tầng khác thực hiện theo các quy định của các Bộ, ngành Trung ương về phương án đầu nối công trình hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng vào hạ tầng cấp tỉnh đối với từng loại hình công trình cụ thể.

- Kết nối với hạ tầng cấp vùng: Sân bay Buôn Ma Thuột với các sân bay trong nước và nâng cấp sân bay thành sân bay quốc tế để kết nối trong giai đoạn 2021-2025. Đầu nối hệ thống điện gió:

+ **Vùng 1:** Cấp điện áp đầu nối điện gió là điện áp 110kV, trong đó: Nhà máy điện gió 1 và 2 nằm gần khu vực trạm 110kV Ea H'Leo. Nhà máy điện gió 3 và 4 được xác định nằm gần phạm vi đường dây 110kV.

+ **Vùng 2:** Gồm các nhà máy điện gió thuộc huyện Krông Búk, Krông Năng, Cư M'gar và Ea H'leo bao gồm điện gió 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12. Đề án đề xuất: Phương án 1: Gom tất cả các phong điện khu vực 2, đầu nối vào thanh cái trạm 500/220/110kV Cư M'Gar. Phương án 2: Nhà máy phong điện 12 nằm phía Tây Bắc của đường dây 220kV từ trạm Krông Búk-trạm Cư M'Gar, đầu nối tranzit trên đường dây này; Các phong điện 5,6, 7, 8, 9, 10, 11 đầu nối tranzit trên mạch đường dây 220kV mới từ trạm Krông Búk-Pleiku. Đề án chọn phương án 1 làm phương án thiết kế đầu nối.

2. Không gian phát triển nông nghiệp:

2.1. Tiểu vùng sản xuất nông nghiệp:

Bảng 1: Vùng phát triển nông nghiệp

Tiểu vùng	Khả năng phát triển nông nghiệp		
Sinh thái nông nghiệp	Mức độ	Yếu tố hạn chế	Cây trồng có thể phát triển
1. Vùng bình nguyên Ea Súp 485.054 ha (37,07% diện tích tự nhiên)	Trung bình	- Loại đất - Tầng dày đất - Khả năng tưới	- Lúa nước - Cây C/Nghiệp ngắn ngày - Cây dài ngày (điều)
2. Vùng cao nguyên Buôn Ma Thuột –Ea H'leo 325.648 ha (16,17% DTTN)	Cao	- Khả năng tưới	- Cây CNDN(cà phê, cao su, hồ tiêu...) - Cây CN ngắn ngày
3. Vùng cao nguyên M'Đrăk 309.057 ha (15,82%DTTN)	Trung bình thấp	- Độ dốc - Tầngdày đất - Khả năng tưới	- Cây CNNN (mè,mía...). - Cây dài ngày :cao su, ca cao...

4. Vùng thấp trũng Krông Ana-Lắk Buôn trấp 283.453 ha (14,51% DTTN)	Trung bình	- Ứng ngập - Độ dốc	Lúa nước - Cây công nghiệp ngắn ngày - Cây công nghiệp dài: cà phê, tiêu...
5. Vùng núi cao Chư Yang Sin. 77.852 ha(3,98%DTTN)	Rất thấp	- Độ dốc - Tầng dày đất	- Lâm nghiệp

Nguồn: Dự án QHT

2.2. Định hướng phát triển khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

b. Khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Định hướng phát triển các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, trình bày trong bảng sau đây:

Bảng 2: Định hướng phát triển các khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030

STT	Huyện	Định hướng phát triển	DT (ha)
1	TX Buôn Hồ	Ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây CN	43
2	Cư M'Gar	Ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây CN	514
3	Krông Búk	Ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây CN	36
4		Dự án nông nghiệp công nghệ cao tại xã Chư Kbô	242
5	M'Đắk	Chăn nuôi kết hợp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	209
6	TP Buôn Ma Thuột	Ứng dụng công nghệ cao sản xuất cây ăn quả và cây CN	237
		Khu vực ứng dụng công nghệ: Trồng trọt, Chăn nuôi và bảo quản chế biến sản phẩm nông nghiệp	300
7	Krông Năng	Khu vực ứng dụng công nghệ cao sản xuất rau	200
8	Huyện Ea H'leo	Khu vực ứng dụng công nghệ cao tại xã Ea Ral	166
9		Khu vực ứng dụng công nghệ cao tại xã Ea Sol	288
10	Huyện Ea Súp	Chăn nuôi lợn công nghệ cao kết hợp sản xuất nông nghiệp hữu cơ (Organic)	84
11	Huyện Lắk	Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại xã Đắk Nuê, Yang Tao, Krông Nô	1.340

Nguồn: Dự án QHT

c. Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- *Vùng sản xuất cà phê, tiêu:* Tập trung ở các 09 huyện thuộc vùng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột.

- *Vùng lúa:* Tập trung ở các huyện Lắk, Krông Ana, Ea Kar, EaSup.

- *Vùng Ngô*: Tập trung ở các huyện Ea Sup, Ea Kar, M'Đrắk, Krông Pắc.
- *Vùng trồng cây ăn quả*: Tập trung ở các huyện Ea H'leo, Ea Kar, Krông Bông, Krông Pắc.
- *Vùng nuôi bò sữa, bò thịt*: Tập trung ở các huyện EaSup, Ea H'leo, M'Đrắk.
- *Vùng nuôi lợn nái, lợn thịt*: Tập trung ở các huyện Ea H'leo, Cư M'gar.
- *Vùng nuôi gà thịt, gà trứng*: Tập trung ở huyện Cư M'gar.

3. Không gian phát triển sản xuất công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng phân bố đều trên lãnh thổ tỉnh Đắk Lắk. Mỗi huyện dự kiến hình thành 01 cụm công nghiệp đến năm 2030. Ưu tiên phát triển công nghiệp tại những khu vực có điều kiện thuận lợi về hạ tầng giao thông kết nối, vùng nguyên liệu đầu vào cho chế biến, tận dụng tối đa nguồn nhân lực tại chỗ của địa phương.

4. Khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển

Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh: tổng diện tích các khu vực cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích 590.043,59 ha. Trong đó 567.541,53 ha liên quan đến các diện tích đất thuộc khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất quy hoạch là rừng phòng hộ; đất quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ các công trình giao thông; hồ thủy lợi; công trình điện; thông tin liên lạc...

Có 458 khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích là 22.502,06 ha liên quan đến các diện tích đất thuộc khu vực di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được nhà nước xem xét; đất quy hoạch cho các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện và đất dành cho công nghiệp.

5. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội

5.1. Tổ chức không gian theo các hành lang kinh tế

1). Hành lang phát triển theo hướng Bắc - Nam (QL 14, QL 27): Hành lang QL14 tập trung phát triển các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến nông lâm sản, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ du lịch. Hành lang QL 27 phát triển các điểm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, điểm dịch vụ du lịch sinh thái.

2). Hành lang QL29 phát triển các dịch vụ trung chuyển quốc tế của Vùng. Phát triển đô thị Đắk Ruê phục vụ phát triển kinh tế cửa khẩu, đô thị

Buôn Hồ gắn các dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic...

3). Hành lang khu vực biên giới (QL 14C) phát triển: thương mại, trao đổi qua biên giới. Là tiền đề để có thể xây dựng khu kinh tế xuyên biên giới.

4). Hành lang phía Đông (QL26) hình thành các chức năng dịch vụ du lịch và trung chuyển hàng hóa.

5.2. Tổ chức không gian theo hai khu vực: đô thị, nông thôn

1). Khu vực đô thị là động lực phát triển: Đến năm 2030, Đắk Lắk hình thành một hệ thống đô thị khá cân đối, liên kết về mặt chức năng, là các hạt nhân cho phát triển không gian toàn tỉnh. Tiếp tục đầu tư cho thành phố Buôn Ma Thuột đồng bộ cả về hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đầu tư nâng cấp đồng bộ các đô thị Buôn Hồ và Ea Kar; Đầu tư xây dựng khu kinh tế cửa khẩu quốc gia Đắk Ruê trong đó có các khu đô thị tại Đắk Ruê.

2). Khu vực nông thôn: là hậu phương cung ứng nguyên liệu cho chế biến và nhân lực. Xây dựng mạng lưới điểm dân cư nông thôn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, giữ gìn bản sắc các dân tộc.

6. Phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực

6.1. Các hoạt động kinh tế - xã hội

a) Ngành công nghiệp:

- **Vùng 1** (Tiểu vùng Trung tâm): Bố trí các cơ sở công nghiệp trong Khu công nghiệp Hòa Phú, Khu công nghiệp Phú Xuân; Trong các CCN Buôn Chấm (huyện Krông Ana), CCN Phước An (huyện Krông Pắc), CCN Cư Bao (thị xã Buôn Hồ). Tập trung phát triển các ngành phục vụ phát triển kinh tế gắn với trục cao tốc Bắc - Nam; đường Hồ Chí Minh (QL.14); đường bộ cao tốc Phú Yên - Buôn Hồ - Đắk Ruê; Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa; hệ thống các đường tỉnh, đường huyện; đường sắt, đường hàng không... v.v

- **Vùng 2** (Tiểu vùng phía Bắc): Bố trí các cơ sở công nghiệp trong các CCN Trường Thành, CCN Ea Lê, CCN Krông Búk. Bố trí các trung tâm hỗ trợ sản xuất nông - lâm nghiệp Ea Drăng. Bố trí nhà máy điện gió ở các huyện Ea H'leo, Krông Năng, Krông Buk và Thị xã Buôn Hồ.

b) Ngành xây dựng: Các hoạt động ngành xây dựng tập trung chủ yếu ở các KCN và các CCN, Trung tâm logistics, Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Ruê, các tuyến đường giao thông đang xây dựng và trong các đô thị. Hoạt động ngành vật liệu xây dựng tập trung tại và xung quanh các khu vực mở được khoáng định để khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông

thường.

c) *Ngành nông lâm thủy sản*: Hoạt động sản xuất nông nghiệp được sắp xếp thành những vùng chuyên canh, sản xuất tập trung tại: 1) Tiểu vùng bình nguyên Ea Súp trồng điều, lúa nước, cây ăn quả; 2) Tiểu vùng cao nguyên Buôn Ma Thuột-Ea H'leo trồng cây dài ngày như cà phê, cao su, hồ tiêu...; 3) Tiểu vùng đồi núi và cao nguyên M'Đrắk chăn nuôi bò, một số cây công nghiệp: cà phê, ca cao, cây ăn trái và trồng rừng..; 4) Tiểu vùng đồng bằng sông Krông Ana-Srêpok sản xuất lương thực tập trung của tỉnh, kết hợp với chăn nuôi gia súc gia cầm;

d) *Ngành thương mại - dịch vụ*: Sắp xếp không gian các hoạt động thương mại-dịch vụ ở các khu vực đô thị và nông thôn, các khu công nghiệp và các CCN. Khu vực đô thị sắp xếp mạng lưới các cơ sở bán lẻ hiện đại. Các khu công nghiệp sắp xếp các hoạt động kinh doanh dịch vụ nội tại. Các trung tâm hội chợ triển lãm được đầu tư xây dựng mới đặt tại thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ-nơi có Trung tâm Logistics. Khu vực nông thôn: Nâng cấp, xây dựng mới các chợ nông thôn đạt tiêu chuẩn, tiêu chí xây dựng nông thôn mới; phát triển hệ thống mạng lưới bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm mua sắm nhỏ và thương mại điện tử.

đ) *Ngành du lịch*: Sắp xếp các hoạt động du lịch sinh thái tại các khu du lịch trọng điểm như Trung tâm du lịch vùng Tây Nguyên; Khu du lịch quốc gia Yok Đôn, khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Lắk, Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Chư Yang Sin, Khu du lịch hồ Ea Kao, Khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur; Khu DLST Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô; Khu du lịch sinh thái Hồ Ea Bông; Khu du lịch sinh thái, văn hóa dân tộc Buôn Tring; Khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Ea Chu Cáp; Khu du lịch hồ Yang Reh,...

Tổ chức hoạt động du lịch văn hóa, lịch sử: Làng Văn hóa du lịch Buôn Kon H'ring

e) *Ngành dịch vụ logistics*: Sắp xếp dịch vụ hậu cần (logistics) tại 15 Trung tâm logistics của bưu chính trên địa huyện, thị.

6.2. Phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội

- Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước dành chủ yếu xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển hạ tầng quan trọng, có tính chiến lược, làm nền tảng để thu hút các nguồn vốn khác từ các khu vực ngoài nhà nước.

- Nguồn vốn nước ngoài: Từ các nhà đầu tư chiến lược, đầu tư vào các ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là những dự án trọng điểm, ngành dịch vụ logistics và du lịch.

- Nguồn vốn từ các doanh nghiệp trong nước: Đầu tư vào các hoạt động du lịch,

thương mại, dịch vụ, phát triển các khu đô thị, sản xuất nông nghiệp nông thôn.

7. Quốc phòng, an ninh

Các vấn đề quốc phòng - an ninh xuyên biên giới của Đắk Lắk sẽ tập trung vào hoạt động thương mại - đầu tư liên quốc gia, hội nhập kinh tế quốc tế, văn hóa, lao động việc làm, hội nhập với Cộng đồng Kinh tế các nước Đông Nam Á, thông qua giao thương trên bộ; sử dụng chung nguồn nước sông Sêrepok. Tỉnh có đường biên giới trên bộ, phía Tây giáp với Campuchia. Cũng cố nguồn lực quốc phòng, an ninh. Phân bố, sắp xếp dân cư phục vụ phát triển kinh tế-xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh tại khu vực biên giới.

- Ban hành các cơ chế, chính sách đầu tư phù hợp, tiếp tục xây dựng tuyến biên giới “hòa bình, hữu nghị, hợp tác”. Quan tâm các lĩnh vực như: công nghiệp chế biến nông sản, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bảo quản và vận chuyển hàng hóa, nông sản sau thu hoạch, logistic.

- Có cơ chế thúc đẩy hơn nữa giao thương ở cửa khẩu Đắk Ruê, thực hiện các dự án đầu tư phát triển cửa khẩu, khu dân cư, khu chợ biên giới, chợ cửa khẩu, đường giao thông...

V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ-NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

1.1. Mục tiêu

Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Đắk Lắk đạt mức cao hơn bình quân chung cả nước. Diện tích đô thị là 77.688 ha. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đối thiểu đạt là 35%, đến năm 2030 đạt 47%. Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt 80% trở lên; Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 100%; chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; Đất cây xanh đô thị đạt bình quân khoảng 12m²/người; trong đó đất cây xanh công cộng khu vực nội thị khoảng 5m²/người. Đến năm 2030, diện tích nhà ở bình quân khu vực nông thôn đạt 22m²sàn/người.

1.2. Tổ chức không gian phát triển đô thị

Tổ chức các đô thị trên địa bàn tỉnh tạo thành một hệ thống theo mô hình: “**3 vùng đô thị - 1 chuỗi - 3 điểm cực**”: Vùng TP Buôn Ma Thuột và đô thị Buôn Hồ phát triển theo mô hình đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh; Vùng đô thị Ea Kar theo mô hình dải đô thị; Chuỗi đô thị liên kết: Liên Sơn - Krông Kmar tạo thành chuỗi đô thị dọc sông Krông Ana, tạo thành hành lang các trung tâm du lịch dọc theo KBTTN Nam Kar và Chư Yang Sin; Ba (03) điểm đô thị

trung tâm tiểu vùng là Thị trấn Ea Súp; Thị trấn Ea Drăng; Thị trấn M’Đrăk.

1.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

- Trong thời kỳ 2021-2030, hệ thống đô thị tỉnh có 31 đô thị:

Bảng 3: Định hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh thời kỳ 2021-2030

STT	Tên đô thị	Phân loại đô thị và giai đoạn phát triển			
		Năm 2020	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050
I	Đô thị hiện hữu nâng cấp, cải tạo				
1	TP. Buôn Ma Thuột	I	I	I	I
2	Thị xã Buôn Hồ	IV	III	III	II
3	Thị trấn Ea Kar	IV	IV	IV	III
4	Thị trấn Phước An	IV	IV	IV	III
5	Thị trấn Buôn Tráp	IV	IV	IV	III
6	Thị trấn Ea Drăng	IV	IV	IV	III
7	Thị trấn Quảng Phú	IV	IV	IV	III
8	Thị trấn Ea Pók	V	V	IV	IV
9	Thị trấn Ea Súp	V	V	V	IV
10	Thị trấn M’Đrăk	V	V	V	IV
11	Thị trấn Krông Năng	V	V	V	IV
12	Thị trấn Krông Kmar	V	V	V	IV
13	Thị trấn Liên Sơn	V	V	V	IV
	Thị trấn Ea Knốp	V	Sát nhập vào Thị xã Ea Kar		
14	Huyện lỵ Buôn Đôn	V	V	V	IV
15	Đô thị Pong Drang	V	V	V	IV
II	Đô thị hình thành mới				
16	Đô thị Dray Bhang		V	V	V
17	Đô thị Cư Né		V	V	V
18	Đô thị Ea Phê		V	V	V
19	Đô thị Ea Na		V	V	V
20	Đô thị Trung Hòa		V	V	V
21	Đô thị Phú Xuân		V	V	V
22	Đô thị Ea Wy			V	V
23	Đô thị Ea Rók			V	V
24	Đô thị Ea M’Doal			V	V

STT	Tên đô thị	Phân loại đô thị và giai đoạn phát triển			
		Năm 2020	Giai đoạn 2020-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050
25	Đô thị Ea Bar			V	V
26	Đô thị Đliê Ya			V	V
27	Đô thị Krông Na			V	V
28	Đô thị Ea Ral			V	V
29	Đô thị Cuôr Đăng			V	V
30	Đô thị Cư Drăm			V	V
31	Đô thị cửa khẩu Đăk Ruê			V	V

Nguồn: Quy hoạch tỉnh

- Phát triển đô thị đến năm 2050: Mô hình “**Ba cực, đa trung tâm**”, các đô thị có các chức năng khác nhau chia sẻ, kết nối thông suốt với nhau, hình thành các dải xanh, vành đai xanh, các mảng không gian xanh sẽ gắn kết giữa các đô thị.

1.4. Thành phố Buôn Ma Thuột

1). Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố Buôn Ma Thuột, tổng diện tích là 37.710ha, gồm 13 phường và 8 xã. Dân số nội thị: 400.000 người vào năm 2025; 450.000 người vào năm 2030.

2). Tính chất: Là tỉnh lỵ, đô thị loại I, “Thành phố cà phê của thế giới”, đô thị xanh, sinh thái, thông minh và bản sắc; Là đô thị trung tâm của vùng Tây Nguyên về công nghiệp chế biến, công nghiệp phần mềm và năng lượng sạch; Là đô thị đầu mối giao thông liên vùng đa phương thức kết nối vùng Tây Nguyên với cảng biển vùng Nam Trung Bộ, cửa khẩu Đăk Ruê với vùng Tây Nguyên.

3). Định hướng phát triển trọng tâm:

- Đô thị: Định hướng mở rộng không gian thành phố về phía Đông Bắc sang khu vực các huyện Cư M’Gar, Krông Pắc; phía Tây Bắc khu vực huyện Buôn Đôn; hướng Nam và Đông Nam sang khu vực các huyện Cư Kuin, Krông Ana. Tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho thành phố Buôn Ma Thuột đáp ứng vai trò vị trí Trung tâm vùng Tây Nguyên, ưu tiên hoàn chỉnh các khu đô thị mới theo quy hoạch chung được duyệt. Đẩy mạnh triển khai các điều kiện tiên đề để hình thành các chức năng trung tâm Vùng của Thành phố Buôn Ma Thuột:

- Phát triển nông thôn theo mô hình “nông nghiệp-đô thị”:

+ Đối với vùng sản xuất nông nghiệp tập trung: *i)* Hình thành vùng sản xuất rau an toàn và hoa ổn định lâu dài tại các xã ven đô (Phường Khánh Xuân, xã Cư Êbua và xã Ea Tu); *ii)* Phát triển mô hình nông nghiệp - công nghệ cao tại các xã Ea Tu, xã Hòa Xuân, xã Ea Kao; *iii)* Vùng trồng cây ăn quả tập trung ở

các xã: Hòa Thắng, Hòa Phú và Hòa Thuận; iv) Vùng chăn nuôi tập trung tại các xã: Hòa Thuận, Hòa Thắng, Hòa Khánh và Ea Tu.

+ Đối với vùng sản xuất công nghiệp: KCN Hòa Phú nằm trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột với quy mô 382ha. Nghiên cứu xây dựng lộ trình di dời CCN Tân An 1, 2 ra khỏi vị trí hiện hữu và chuyển đổi chức năng sử dụng đất sang các chức năng khác phù hợp hơn như phát triển đô thị, dịch vụ, công nghiệp phần mềm... Xây dựng CCN Hòa Xuân (xã Hòa Xuân) có quy mô khoảng 50ha.

+ Phát triển các điểm dân cư nông thôn: Các điểm dân cư nông thôn gần với đô thị có thể sát nhập hoặc nâng cấp chuyển đổi thành đô thị, cần: i) Cải tạo chỉnh trang nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiêu chuẩn đô thị; ii). Tham gia vào các chương trình chuyển đổi số; iii) Hình thành các vùng đệm sinh thái nông nghiệp. Phát triển tập trung sản xuất nông nghiệp sạch, chất lượng cao, phát triển các dịch vụ vui chơi giải trí cuối tuần; iv). Nâng cấp các trung tâm xã hiện hữu, các điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới; v). Các điểm dân cư của các thôn, buôn đồng bào dân tộc thiểu số phát triển theo hướng bảo tồn những di sản, những không gian công cộng đặc thù. Bổ sung các công trình phục vụ phát triển du lịch.

5). Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Xây dựng Trường đại học Tây Nguyên trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực. Tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa có quy mô lớn trong lĩnh vực giáo dục, y tế được thực hiện trên địa bàn;

- *Hạ tầng công nghiệp*: Tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng và thu hút các doanh nghiệp vào Khu công nghiệp Hòa Phú với quy mô 331,73ha. Cụm công nghiệp Tân An 1, Tân An 2: Sau năm 2030 sẽ di dời hai cụm công nghiệp này ra vị trí thích hợp. Xây dựng CCN Hòa Xuân với quy mô khoảng 50ha ở phía Nam thành phố.

- *Thương mại*: Xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại, xây dựng các trung tâm thương mại tổng hợp tại trung tâm thành phố. Xây dựng Trung tâm Logistic và ICD tại Thành phố Buôn Ma Thuột. Xây dựng chợ đầu mối tại các vị trí cửa ngõ, đầu mối giao thông của thành phố. Phát triển 01 trung tâm thương mại cao cấp và có thể phát triển các trung tâm thương mại tại thành phố Buôn Ma Thuột...

6). Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a). Hạ tầng giao thông

i)- Đường bộ cao tốc đi trên địa bàn tỉnh, gồm: Đoạn tuyến Cao tốc Liên Khương - Buôn Ma Thuột (CT.26); Cao tốc Phú Yên - Đắc Lắc (CT.23); ii)- Đường quốc lộ gồm: Đường Hồ Chí Minh (QL.14), đoạn đi qua tỉnh dài 126

km, quy hoạch đến năm 2030 đạt cấp III. QL.27 đoạn qua tỉnh dài 88,5 km, quy hoạch đến năm 2030 đạt cấp III-IV. QL.26, đoạn đi qua tỉnh dài 119 km, quy hoạch đến năm 2030 đạt cấp III; *iii*) Đường tỉnh: ĐT.688 Dài 35 km, quy hoạch toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, mặt láng nhựa. ĐT.697 E dài 15 km, toàn tuyến đạt cấp IV miền núi, mặt BTN. ĐT.697 tổng chiều dài toàn tuyến sau quy hoạch là 81 km; *iv*) Đường vành đai, đường tránh: Khép kín các tuyến vành đai thành phố Buôn Ma Thuột; *iv*). Đường đô thị phát triển phù hợp với Quy hoạch xây dựng đô thị; *v*). Giao thông nông thôn tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.MN, 70% được cứng hóa bằng nhựa hoặc bê tông xi măng. Đường thôn buôn tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A, 50% đường được cứng hóa bằng nhựa, BTXM; *vi*). Sân bay 4C và sân bay quân sự cấp I. Công suất phục vụ hành khách đến năm 2030 là 5,1 triệu HK/năm, hàng hóa vận chuyển đạt 7.595 tấn/năm. Tổng diện tích toàn Cảng hàng không là 464 ha.

b). Cấp điện

- Nguồn điện chính cấp cho TP Buôn Ma Thuột là lưới điện 220KV và lưới điện 110KV quốc gia thông qua các trạm biến áp trạm 220KV, 110KV: *i*) Trạm 220KV Buôn Kuốp, trong giai đoạn 2021 – 2025 sẽ được bổ xung máy 2 công suất 125MVA và đến 2030 sẽ được nâng công suất lên 2x125MVA; *ii*) Trạm 110KV Hòa Bình; *iii*). Trạm 110KV Hòa Thuận; *iv*) Xây dựng trạm biến áp 110KV Hòa Phú chủ yếu cấp điện cho khu công nghiệp Hòa Phú và các cụm công nghiệp lớn phía Tây Nam thành phố.

- Cấu trúc lưới điện: Khu vực thành phố thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Đối với lưới khu vực nông thôn, miền núi có thể được thiết kế hình tia. Đến năm 2030 hạ ngầm cáp trung thế và hạ thế trong khu vực nội thị. Các đường trục trung áp ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60÷70% công suất so với công suất mang tải cực đại. Để đảm bảo độ tin cậy, cần tăng cường lắp đặt các thiết bị phân đoạn, điều khiển xa trên các tuyến trung áp quan trọng và các nhánh nhằm phân đoạn sự cố; khu vực thành phố, thị trấn trang bị hệ thống thiết bị bảo vệ, điều khiển hiện đại lưới điện thông minh.

c). Cấp nước

- Nguồn nước: Đến năm 2035, thành phố sẽ dừng sử dụng nguồn nước ngầm và chuyển sang sử dụng nguồn nước mặt sông Serêpok qua nhà máy nước mặt đặt tại Krông Ana. Tăng công suất của trạm bơm tăng áp thành phố lên 148.000 m³/ngày đêm. Đảm bảo áp lực tại mọi điểm lấy nước trên mạng lưới, bố trí các trạm bơm tăng áp 1, trạm bơm tăng áp 2, trạm bơm tăng áp 3. Xây dựng mới bể chứa phục vụ cho khu vực Tân An và sân bay.

- Mạng lưới cấp nước: *i*) Khu dân cư hiện hữu cần tăng áp đưa nước lên các bể chứa (đài nước) hiện có qua tuyến ống chuyển tải Φ800, Φ700, Φ600 xây

dựng mới. Sau đó nước từ các bể cấp xuống khu dân cư này bằng mạng đường ống phân phối hiện có; ii) Khu dân cư và các khu chức năng mới cần tăng áp đưa nước lên các bể chứa dự kiến 1 và 2 qua tuyến ống chuyển tải $\Phi 800$, $\Phi 700$, $\Phi 600$ xây dựng mới. Sau đó nước từ các bể chứa này cấp xuống các khu chức năng mới bằng mạng đường ống phân phối xây dựng mới.

d). Thoát nước thải

- Hệ thống thoát nước của thành phố là hệ thống chung một nửa (công bao) và hệ thống công riêng. Toàn bộ nước thải của thành phố tập trung về 3 trạm làm sạch, phân chia nước thải như sau: i) Lưu vực 1 gồm các phường: Phường Thành Nhất, Phường Tân Tiến, Phường Thống Nhất, Phường Thắng Lợi, Phường Thành Công và 1 phần của Phường Tân Lợi. Khu vực này hiện đã có trạm xử lý với công suất $8.500\text{m}^3/\text{ng.đ}$ sẽ nâng cấp công suất lên $18.000\text{m}^3/\text{ng.đ}$; ii) Lưu vực 2: Phía Bắc phường Tân An. Công suất của TXL tại khu vực này là $3.000\text{m}^3/\text{ng.đ}$; iii) Lưu vực 3 gồm các phường: Phường Ea Tam, Tân Lập, Tân Hòa, Tự An 1 phần Xã EA Tu, 1 phần xã Hòa Thắng. Công suất của TXL tại khu vực này là $32.500\text{m}^3/\text{ng.đ}$

- Nước thải công nghiệp: Hệ thống thoát nước riêng (nước mưa và nước thải). Nước thải thu gom về trạm làm sạch tập trung có công suất, sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường và xả ra mạng lưới thoát nước mưa.

- Nước thải các bệnh viện: Đối với các bệnh viện lớn của thành phố nước thải yêu cầu phải được xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh theo quy định và khử trùng sau đó mới được xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

(7). Vệ sinh môi trường

- *Chất thải rắn*: 100% CTR được phân loại tại nguồn trên phạm vi toàn thành phố, được đưa về khu xử lý 100 ha đặt ở phía Tây Nam thành phố. Xây dựng hệ thống thu gom CTR, trạm trung chuyển CTR công nghệ mới.

- *Nghĩa trang*: Kiểm soát, dần đóng cửa 27 nghĩa trang trong khu vực nội thị. Nghĩa trang tập trung thành phố tại phường Tân Lợi có thể mở rộng đến hết năm 2025. Xây dựng mới các nghĩa trang phía Tây Bắc thành phố tại xã Cư Êbur với diện tích 30 ha, Nghĩa trang phía Tây Nam thành phố tại xã Hòa Xuân với diện tích 30ha, Nghĩa trang phía Đông Nam thành phố tại xã Hòa Khánh với diện tích 20ha. Đưa dần nghĩa trang đầu tư tư nhân theo mô hình công viên vĩnh hằng cho khu thành phố. Xây dựng nhà tang lễ kết hợp với mô hình hỏa táng.

1.5. Thị xã Buôn Hồ

1). *Phạm vi*: Gồm toàn bộ địa giới hành chính Diện tích đất xây dựng đô thị: 4.700 ha; Dân số nội thị: 72.000 người vào năm 2025; 90.600 người vào năm 2030.

2). *Tính chất:* Thị xã Buôn Hồ là đô thị huyện lỵ, cấp III vào năm 2025; nâng cấp lên cấp II sau năm 2030; là đô thị sinh thái cấp tiểu vùng trung tâm tỉnh Đắk Lắk, tiểu vùng Tây Nguyên; là đô thị đầu mối giao thương quan trọng của trục hành lang kinh tế kết nối giữa vùng Tây Nguyên, vùng duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Đông Bắc Campuchia; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và du lịch vùng phía Bắc của tỉnh. Có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

3). *Hướng phát triển trọng tâm,* gồm: *i)* Tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật thị xã Buôn Hồ đạt đô thị loại III đến năm 2025; *ii).* *Phát triển nông nghiệp theo hướng* hình thành vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao dọc các xã phía Đông Quốc lộ 14; Phát triển mô hình trồng cây ăn trái xen canh; Phát triển CCN Cư Bao quy mô khoảng 250 ha. Mở rộng các vùng năng lượng điện mặt trời, điện gió; *iii)* Xây dựng quỹ đất dành cho logistics phía Bắc thị xã; *iv)-* Phân bố hệ thống điểm dân cư sống tập trung thành buôn gắn với điều kiện thiên nhiên: sông suối, núi rừng và khu vực canh tác. Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng dựa trên hình thức nhà dài; *v).* Mở rộng đô thị về phía Đông của quốc lộ 14. Hạn chế phát triển đô thị về phía Tây và Tây Nam do khu vực có địa hình thấp trũng và bị giới hạn bởi đường cao tốc Hồ Chí Minh và đường dây cao thế 500KV. Hình thành vành đai (vùng đệm) sinh thái ở phía Đông để kết nối giữa khu vực đô thị và vùng nông nghiệp sinh thái.

- Khu vực đô thị lõi: Giữ nguyên cấu trúc 03 phân khu đô thị, điều chỉnh tính chất của 02 phân khu đô thị phía Bắc và phía Nam. Vùng cảnh quan thiên nhiên, nông nghiệp: Vùng này được xác định là vành đai xanh quanh vùng phát triển đô thị. Bao gồm các khu dân cư nông nghiệp tại các xã, các thôn, buôn đồng bào dân tộc thiểu số, các vùng cảnh quan đẹp quy hoạch thành các khu du lịch, các khu lâm viên; vùng các sản xuất TTCN, vùng trồng chuyên canh cây công nghiệp với công nghệ cao.

4). *Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội*

- ***Giáo dục-đào tạo:*** Phát triển và đầu tư xây dựng trường Phổ thông THPT dân tộc Nội trú Đam San; Định hướng và có biện pháp huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng trường Trung cấp nghề tại xã Ea Blang. Nâng cấp các cơ sở trường Trung học phổ thông hiện có. Bổ sung hoàn thiện thêm các trường Trung học phổ thông để đáp ứng nhu cầu học tập của người dân trên cơ sở phù hợp với Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng hiện hành.

- ***Y tế:*** Phát triển khu trung tâm y tế - điều dưỡng, bệnh viện đa khoa và bệnh viện chuyên khoa cấp tiểu vùng tại khu vực phường Đoàn Kết thay thế cho Bệnh viện đa khoa Buôn Hồ hiện hữu. Chuyển Bệnh viện đa khoa Buôn Hồ thành Bệnh viện chuyên khoa. Tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa

khoa hạng II thị xã Buôn Hồ; nâng cấp trang thiết bị, sử dụng các dịch vụ y tế kỹ thuật cao. Sau khi Trung tâm Y tế cấp tiểu vùng được đầu tư trên địa bàn thị xã. Đầu tư xây dựng mới Trung tâm Y tế thị xã để đáp ứng công tác phòng, chống dịch bệnh.

- **Văn hóa - thể dục thể thao:** Hình thành phân khu đô thị văn hóa dịch vụ: Là khu vực kết nối giữa 2 khu đô thị phía Bắc và phía Nam của đô thị Buôn Hồ; Phát triển khu thông tin-thể dục thể thao (TT TDTT) cấp tiểu vùng tại tổ dân phố 10 Phường An Bình với quy mô khoảng 10ha. Giai đoạn đến năm 2035 xây dựng trung tâm văn hóa và TDTT tại khu vực phía Đông đường QL14, thuộc ranh giới phường Thống Nhất và xã Ea Blang với quy mô khoảng 35ha. Tại đây hình thành tổ hợp TDTT, sân lễ hội gắn với các công viên chuyên đề, cây xanh và các quảng trường văn hóa, lễ hội lớn.

- **Hạ tầng kinh tế:** Hạ tầng CCN-Tiểu thủ công nghiệp tiếp tục đầu tư, phát triển theo quy hoạch công nghiệp của tỉnh; Phát triển quỹ đất dành cho công nghiệp với quy mô khoảng 250 ha về phía Đông tuyến đường Hồ Chí Minh. Trong giai đoạn đầu xây dựng cụm CN Cư Bao với quy mô khoảng 75ha theo quy hoạch đã được duyệt.

- **Thương mại:** Xây dựng khu vực phía Bắc thành một đô thị tài chính. Thu hút các vùng lân cận để phát triển thành một trung thương mại lớn của vùng phía Bắc tỉnh. Tại khu vực này quy hoạch dự kiến bố trí quỹ đất dành cho phát triển một khu Dịch vụ hậu cần (Logistics) kết hợp với chợ đầu mối nông sản gắn với 02 đầu mối giao thông QL14 và QL29.

- **Hạ tầng du lịch:** Quy hoạch trung tâm du lịch với quy mô khoảng 300ha tại khu vực phía Đông (phường Thiện An, An Lạc và xã Ea Blang). Khu vực này được phát triển trên cơ sở di tích lịch sử Địa điểm lưu niệm trận chiến đấu phòng ngự chốt Buôn Tring và nền văn hóa vật thể, phi vật thể hiện vẫn được bảo tồn của người dân Buôn Tring. Ngoài ra, phía Nam thị xã quy hoạch Khu du lịch sinh thái Đèo Hà Lan tại phường Bình Tân với quy mô khoảng hơn 200ha. Khu du lịch này đã được UBND tỉnh đưa vào danh mục dự án trọng điểm kêu gọi đầu tư theo Quyết định số 2675/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

5). Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a). Hạ tầng giao thông

- Quốc lộ qua thị xã: Tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua thị xã dài 25km xây dựng theo tiêu chuẩn đường cao tốc từ 4 - 6 làn xe. Quốc lộ 14 đi qua trung tâm của Thị xã sẽ xây dựng mở rộng thành Đường chính đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường cấp III - miền núi. Quốc lộ 29 quy mô tuyến đường cấp III-MN. Tuyến đường mang tính chất kết nối thị xã Buôn Hồ đi cửa khẩu Đắk

Ruê về phía Tây và đi Tuy Hòa về phía Đông.

- Đường sắt qua thị xã: Trục đường sắt Tây Nguyên là dự án lớn, tầm cỡ quốc gia. Theo quy hoạch được duyệt, tuyến được xây dựng với quy mô đường đơn cấp 1.

- Đường đô thị: phát triển dựa trên khung giao thông đối ngoại Đường Hồ Chí Minh; Quốc lộ 29 và Quốc lộ 26; Xây dựng các tuyến đường liên khu vực kết hợp với Quốc lộ 14 tạo thành các đường vành đai, giới hạn phát triển các đô thị.

b). Cấp điện

- Xây dựng 3 nhà máy phong điện cấp điện áp 110/22kV: (1). Nhà máy điện gió Buôn Hồ 1 (Tại phường Đạt Hiếu; phường An Bình; phường Đoàn Kết và xã Ea Ngai, huyện Krông Búk); (2). Nhà máy điện gió Buôn Hồ 2 (Tại Phường Thống Nhất, phường Bình Tân và xã Cư Bao). (3). Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 (Tại Phường Bình Tân, xã Bình Thuận).

- Nâng cấp công suất trạm 220/110/22kV Krông Búk lên (2x250) MVA, trạm 110/22kV Hòa Thuận lên (25+40) MVA. Xây dựng mới trạm 110/22kV Phú Xuân công suất 40MVA.

- Hệ thống lưới điện: xây dựng và nâng cấp các hệ thống lưới 500kV, lưới 110kV và 22kV đảm bảo cung cấp 100% nhu cầu sử dụng điện của khu vực thị xã Buôn Hồ.

- Phân vùng cấp điện: Khu vực đô thị sử dụng cấp ngầm. Khu vực ngoại thị, nông thôn sử dụng cấp nổi. Khu công nghiệp sử dụng cấp ngầm hoặc cấp nổi.

c). Cấp nước:

- Tiêu chuẩn dùng nước: Khu vực nội thị 130 đến 150lít/ người ngày đêm; Tỷ lệ sử dụng nước sạch 95 đến 100% dân số. Khu vực ngoại thị Tiêu chuẩn dùng nước 120 đến 130lít/ người ngày đêm; Tỷ lệ sử dụng nước sạch 95 đến 100% dân số.

- Nguồn nước ngầm và nguồn nước mặt: Hồ Hợp Thành, hồ Nam Hồng. Bổ sung thêm nguồn nước mặt từ hồ Giao Thủy tại phường Đạt Hiếu. Đến 2030, sử dụng thêm nguồn nước mặt từ trạm xử lý nước hồ Ea Nhái huyện Krông Pắc.

- Phân vùng cấp nước: Khu vực cấp nước tập trung là toàn bộ khu nội thị. Khu vực cấp nước phân tán là khu vực ngoại thị sử dụng nước sạch từ các nguồn nước ngầm hiện có, kết hợp với các dự án cấp nước cho khu vực nông thôn.

- Về mạng lưới cấp nước: Hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước khu vực nội thị tạo thành các vòng khép kín. Khu vực ngoại thị xây dựng mạng

đường ống cấp nước mới theo các dự án cấp nước cho nông thôn.

d). Thoát nước thải

- Đối với khu nội thị: Các khu đô thị mới xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng. Các đô thị hiện hữu, chỉnh trang thoát nước mưa, nước thải. Toàn bộ nước thải thị xã sẽ được thu gom và xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung đặt tại khu vực Đông Nam khu trung tâm thị xã.

- Đối với khu vực ngoại thị: Xây dựng 5 trạm xử lý nước thải phân tán cho phục vụ trung tâm các xã ngoại thị.

- Nước thải cụm công nghiệp Cư Bao và tiêu thủ công nghiệp phía Đông Nam thị xã sẽ được thu gom và xử lý riêng trong nội bộ khu vực.

- Khu vực dân cư hiện hữu: Lưu vực 1: Đảm nhận nhiệm vụ thoát nước thải cho 3 phường phía Bắc thị xã: Đạt Hiếu, Thiện An, Đoàn Kết. Toàn bộ nước thải được thu gom, dẫn về trạm bơm nước thải số 1; Lưu vực 2: Đảm nhận thoát nước thải cho 2 phía Nam thị xã: Thống Nhất, Bình Tân. Nước thải được thu gom, dẫn về trạm bơm nước thải số 2.

Toàn bộ nước thải được thu gom và dẫn về trạm bơm nước thải số 3 bơm về trạm xử lý. Nước thải sau khi được xử lý, chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn xả vào nguồn loại B theo QCVN 14:2008-BTNMT trước khi thải ra môi trường.

đ). Vệ sinh môi trường:

+ Xử lý chất thải rắn:

- Rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, xây dựng, chất thải bệnh viện được thu gom về nơi tập trung, xử lý bằng công nghệ thích hợp. Chất thải nguy hại được thu gom và xử lý đúng theo quy định đạt 100% vào năm 2030. Chất thải rắn trong sản xuất, sinh hoạt và chất thải bệnh viện được thu gom, xử lý bằng công nghệ phù hợp.

- Rác thải nông thôn được thu gom và xử lý tại bãi tập trung theo quy hoạch nông thôn mới.

- Giai đoạn đến năm 2030, CTR thu gom vận chuyển về khu xử lý CTR thị xã Buôn Hồ tại xã Ea Drông, xử lý chôn lấp hợp vệ sinh. Xây dựng khu xử lý chất thải rắn tại xã Ea Drông, diện tích khoảng 20 ha, gồm lò đốt CTR 50 T/ng.đ và tái chế.

+ Nghĩa trang

- Giai đoạn đến năm 2030: Các nghĩa trang nhỏ lẻ nằm trong các khu dân cư khu vực trung tâm đô thị từng bước dần đóng cửa, xây dựng thành khu vực cây xanh. Các nghĩa trang khu vực các xã mở rộng vẫn hoạt động, tuy nhiên cần đảm bảo yêu cầu về môi trường cho khu vực. Xây dựng khu nghĩa trang nhân

dân cấp vùng theo mô hình công viên Vĩnh Hằng tại xã Ea Blang, với quy mô khoảng 45 ha. Hình thức mai táng sẽ chuyển dần sang hỏa táng. Xây dựng 1 nhà tang lễ nằm trong khuôn viên các nghĩa trang tập trung. Đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ, xây dựng thành các công viên nghĩa trang. Các nghĩa trang nhỏ lẻ nằm xen kẽ khu dân cư hiện có, với nghĩa trang diện tích lớn, tiến hành xây dựng thành các công viên nghĩa trang khu vực, không tiếp nhận nhu cầu chôn cất; với nghĩa trang có diện tích nhỏ, tiến hành di dời mộ về nghĩa trang tập trung.

1.6. Thị xã Ea Kar

1). Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính. Diện tích đất xây dựng đô thị: 2.000 ha. Dân số nội thị: 43.000 người vào năm 2025; 65.000 người vào năm 2030.

2). Tính chất: Là đô thị loại IV; nâng cấp lên loại III sau năm 2030. Là đô thị trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh, là đô thị động lực thứ ba sau Buôn Ma Thuột và Buôn Hồ, là hạt nhân thu hút nguồn lực xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế - xã hội của tiểu vùng và của tỉnh.

3). Định hướng phát triển trọng tâm: Trung tâm hành chính - chính trị huyện hiện có tại thị trấn Ea Kar và trung tâm hành chính chính trị mới tại xã Ea Đar là 2 cực phát triển trọng tâm. Chính trang cải tạo các khu vực đô thị hiện hữu. Khu vực phát triển du lịch: Đồi Chư Cúc, đồi 500 phía Nam hồ Ea Kar, hồ Ea Knốp, các khu vực trang trại nông nghiệp tại thị trấn và 2 xã Ea Kmút, Cư Ni.

4). Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

a). Giáo dục đào tạo: Chính trang các trường THPT và dạy nghề: Trường THPT Ngô Gia Tự và Trung tâm giáo dục nghề nghiệp thị trấn Ea Kar; Trường THPT Trần Nhân Tông xã Ea Đar; Chính trang kết hợp quy hoạch mới hệ thống trường cơ sở từ mầm non đến THCS. Thu hút đầu tư về giáo dục đào tạo chất lượng cao mở trường trung cấp, cao đẳng và đại học tại khu vực phía Nam khu trung tâm hành chính mới.

b). Trung tâm y tế: Chính trang các trung tâm y tế hiện có: Bệnh viện 333 (xã Ea Đar) và Bệnh viện - Trung tâm y tế dự phòng huyện Ea Kar (thị trấn Ea Kar); Chính trang hệ thống các trạm y tế xã và thị trấn hiện có.

c). Văn hóa và thể thao: Quy hoạch trung tâm văn hóa mới của huyện tại xã Ea Đar, phía Nam trung tâm hành chính huyện và giáp với công viên hồ C6: Trung tâm hội nghị, Nhà văn hóa huyện, Thư viện huyện và Nhà văn hóa thiếu nhi. Quy hoạch mới trung tâm Thể dục thể thao tại xã Ea Đar, phía Đông quảng trường trung tâm mới và phía Bắc công viên hồ C6, gồm sân vận động, bể bơi, nhà thi đấu và các sân tập khác. Duy trì các khu vực sân thể thao đã có theo các đề án quy hoạch chi tiết và quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

d. Hạ tầng kinh tế: Kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng thị xã Buôn Hồ với hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh.

5). Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a). Hạ tầng giao thông: Trục ngang chính, gồm Quốc lộ 26, đoạn qua thị xã là đường Nguyễn Tất Thành; đường Bà Triệu-Cao Bá Quát; đường Lê Thị Hồng Gấm. Trục dọc chính, gồm đường kéo dài từ đường vành đai phía Bắc (nhà ga tuyến đường sắt đô thị Buôn Ma Thuột-Tuy Hòa) kéo dài về đường vành đai phía Nam xã Cư Ni; Tuyến đường Tỉnh lộ 699-Trần Phú kéo dài ra đường Quang Trung xuống phía Nam. Đường vành đai: 2 tuyến phía Bắc và phía Nam. Tập trung cải tạo và nâng cấp nhựa hoá hoặc bê tông hoá 100% các tuyến đường tại thị trấn Ea Kar; các tuyến đường đến trung tâm các xã và các tuyến đường liên xã nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt 100%.

b). Cấp điện: Nguồn cấp điện từ trạm 110/35/10kV-2x25MVA Ea Kar (E49) và trạm Ea Kar 110/35/22kV-25MVA (đặt tại xã Ea Đar).

- Lưới điện cao thế: Tuyến 1 cao thế 220kV từ phía Tây Bắc dọc theo đường tỉnh 699 tới, đi phía Bắc Quốc lộ 26 về phía Đông; Tuyến 2 lưới 110kV từ phía Tây Bắc dọc theo đường tỉnh 699 đến trạm 110kV tại xã Ea Đar. Quy hoạch, giữ nguyên hiện trạng, đảm bảo hành lang an toàn điện cho cả hai tuyến theo quy định.

- Lưới điện trung thế: Các tuyến điện trung thế đi nổi (35kV, 22kV) xuất phát từ trạm Ea Kar, với các tuyến chính có hướng song song với Quốc lộ 26. Đường dây trung thế 35KV từ trạm 110kV Ea Kar cấp điện cho trạm 35/10kV Krông Pắc (F7) giữ nguyên hiện trạng. Tuyến 35kV đi qua các khu dân cư dùng cáp có bọc cách điện theo quy định. Lưới trung áp 22kV trừ trục trung tâm (Quốc lộ 26) đi ngầm. Trên mạng lưới trung thế, các trạm biến áp phân phối hạ áp xuống 0,4kV cấp điện cho các hộ tiêu thụ. Trên các tuyến phố chính trong thị trấn Ea Kar hầu hết đã có tuyến điện chiếu sáng đi chung cùng cột với lưới 0,4kV.

c). Cấp nước: Nguồn nước mặt hồ Ea Kar, trong tương lai xa sẽ dùng nguồn nước hồ Ea Puk. Đến năm 2025 và 2035, mạng lưới truyền dẫn từ nhà máy nước đến các khu vực. Cấp nước cứu hỏa sử dụng chung đường ống với hệ thống cấp nước dân dụng. Đường ống cấp chính cho các họng cứu hỏa nằm trên đường chính khu vực.

d). Vệ sinh môi trường

- Thoát nước mưa tự chảy về các cửa xả bố trí dọc theo các tuyến giao thông đô thị. Nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư, các hộ gia đình thoát vào hệ thống cống riêng, đưa về trạm xử lý nước thải, xử lý đạt TCVN 2005 trước khi

xả vào nguồn tiếp nhận.

- *Quản lý chất thải rắn*: Tổ chức mạng lưới thu gom rác cho các điểm dân cư ở khu trung tâm, công cộng, vận chuyển đến bãi rác chung của thị xã đặt tại buôn Ea Puk xã Ea Sô trên trục Quốc lộ 29B đi sang Krông Năng, giáp khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô.

- *Nghĩa địa* trong nội thị các phường không mở rộng, trong tương lai sẽ xanh hóa. Trong ngắn hạn (5 năm), quy hoạch nghĩa trang tại thôn 9 xã Ea Sar với quy mô khoảng 30ha. Trong dài hạn (10-15 năm) nghĩa trang sẽ được quy hoạch ở buôn Ea Puk xã Ea Sô, trên trục Quốc lộ 29B đi sang Krông Năng.

2. Phương án quy hoạch phát triển nông thôn

2.1. Mô hình tổ chức không gian hệ thống khu dân cư nông thôn

a. Trung tâm cụm xã: phục vụ cho quy mô từ 3-5 xã. Dân số từ 10.000-20.000 dân, phạm vi phục vụ tối đa trong khoảng 10km. Các trung tâm cụm xã đặt tại các xã có điều kiện thuận lợi về giao thông. Trung tâm cụm xã xác định như một khu chức năng có thể bố trí các công trình như: dịch vụ du lịch, dịch vụ thương mại, dịch vụ công - nông nghiệp và các công trình hạ tầng xã hội khác như: chợ liên xã, trường học, phòng khám đa khoa.

b. Trung tâm xã: Tập trung dân cư và củng cố xây dựng cho điểm dân cư trung tâm xã thực sự trở thành hạt nhân trên địa bàn xã. Quy mô nên tập trung từ 150-200 hộ. Xây dựng các công trình Cơ quan hành chính, đoàn thể cấp xã các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế, nhà văn hoá, sân TDTT, các công trình dịch vụ hỗ trợ sản xuất, hợp tác xã.

2.2. Điểm dân cư:

- *Vùng dân cư đô thị hoá* là các xã ven thị xã Ea Kar. Phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, chất lượng cao, phát triển các dịch vụ vui chơi giải trí cuối tuần đáp ứng cho nhu cầu của người dân đô thị.

- *Vùng dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất nông nghiệp-công nghệ cao (CNC)* là cụm dân cư sống tập trung gắn với các nông trại, trên các trục đường giao thông thuận lợi cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Phát triển các dịch vụ hỗ trợ sản xuất gắn với các hợp tác xã kiểu mới. Dân cư nông thôn tại các khu vực này cần phải có trình độ và được đào tạo để có thể tham gia vào phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Phân bố chủ yếu dọc trên các trục hành lang nông nghiệp dịch vụ, gần các trung tâm phát triển.

- *Vùng dân cư gắn với biên giới*: Vùng dân cư khu vực các xã vùng biên giới như xã Ea R'Ve thuộc huyện Ea Súp. Vùng dân cư này kết hợp với các lực lượng quân đội tại địa phương có quy mô 500-1500 người/điểm. Ưu tiên đầu tư hạ tầng kinh tế- xã hội để đảm bảo ổn định dân cư, phát triển kinh tế nông lâm

nghiệp gắn với bảo vệ rừng đầu nguồn. Cần quan tâm đặc biệt về mặt chính sách trong đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ kỹ thuật canh tác mới hiệu quả cao, bao tiêu thị trường đầu ra và công nghệ trong bảo quản và sơ chế.

- **Vùng dân cư gắn với dịch vụ thương mại cửa khẩu:** Dân cư sống tập trung tại khu vực quanh cửa khẩu. Hoạt động chủ yếu cung cấp các hàng hoá nông sản trao đổi hàng hoá tại khu vực biên giới. Tập trung phát triển thương mại, dịch vụ gắn với kinh tế cửa khẩu. Phát triển một số dịch vụ về y tế để phục vụ cho cư dân của Tỉnh bạn, hình thành các khu chế biến nhỏ theo mô hình tiểu thủ công nghiệp. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi diện tích cây lâu năm thành các loại cây ăn quả đặc sản để đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp.

- **Dân cư vùng bảo tồn, phát huy giá trị thiên nhiên:** Là vùng dân cư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp phân tán. Phát triển các ngành kinh tế xanh đảm bảo mục tiêu bao trùm: vừa bảo vệ môi trường, vừa đảm bảo sinh kế cho vùng dân cư tại khu vực này, góp phần giảm nghèo, lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới.

- **Vùng dân cư đồng bào dân tộc thiểu số:** Bố trí, sắp xếp theo mô hình tập trung hoặc xen ghép giữa đồng bào Êđê, M'Nông với đồng bào Kinh và các dân tộc khác tại các huyện Lắk, Krông Pắc, Cư M'Gar, Krông Búk... đáp ứng các tiêu chí nông thôn mới. Đảm bảo các khu định canh, định cư tập trung có đủ các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu như đường giao thông, điện, thuỷ lợi nhỏ, lớp học, nhà mẫu giáo, nhà văn hóa và một số công trình thiết yếu khác. đồng thời phù hợp với quy hoạch chung, phục vụ tốt yêu cầu xây dựng nông thôn mới. Đối với đồng bào dân tộc mới di cư đến, tiếp tục thực hiện dự án định canh định cư, quy hoạch thành khu dân cư. Đến năm 2030 phấn đấu đạt 100% dân tộc thiểu số di cư đến Đăk Lắk được ổn định chỗ ở và sản xuất, không còn tiếp tục du canh du cư.

3. Phương án phát triển hệ thống KCN, CCN, KKT

- **Phương án phát triển KCN:** Trong giai đoạn 2021-2030, tập trung đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phú. Hoàn tất các thủ tục đầu tư đối với khu công nghiệp Phú Xuân. Trong thời kỳ 2031-2050, bổ sung: i) Khu công nghiệp huyện Ea H'Leo, xã Ea H'Leo, huyện Ea H'Leo diện tích khoảng gần 500 ha. Bổ sung ii) Khu công nghiệp Ea Kar, xã Ea Ô, huyện Ea Kar, diện tích khoảng 200ha.

Bảng 4: Định hướng phát triển KCN

STT	Tên KCN	Diện tích (ha)	Hiện trạng	Mức độ ưu tiên	Tính chất
I. Quy hoạch Khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030					
1	Hòa Phú	331,73	Đối với phần diện tích	01	Phát triển tổng hợp, đa

STT	Tên KCN	Diện tích (ha)	Hiện trạng	Mức độ ưu tiên	Tính chất
			đã đền bù giải phóng mặt bằng 167,43ha, 165ha được đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật cơ bản đã hoàn thiện		ngành, đa lĩnh vực, tập trung công nghiệp chế biến, cơ khí, dệt may
2	Phú Xuân	325,6	Đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư	02	Phát triển tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, tập trung công nghiệp chế biến, cơ khí, dệt may
II. Khu công nghiệp bổ sung sau năm 2030					
3	Khu công nghiệp Ea H'Leo	500		03	Phát triển tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, tập trung công nghiệp chế biến, cơ khí, dệt may
4	Khu công nghiệp Ea Kar	200		03	Phát triển tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, tập trung công nghiệp chế biến, cơ khí, dệt may
5	Khu công nghiệp M'Đắk	500		03	Phát triển tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, tập trung công nghiệp chế biến, cơ khí, dệt may

- Phương án phát triển các CCN đến năm 2030

Các ngành nghề hạn chế đầu tư vào các CCN bao gồm sản xuất vật liệu xây dựng như xi măng, gạch ngói, bê tông, gốm sứ...

Bảng 5: Định hướng phát triển CCN đến năm 2030

STT	Tên cụm công nghiệp	Vị trí	Diện tích (Ha)
I. Phương án CCN của tỉnh giai đoạn 2021-2030			894,82
1	Cụm công nghiệp Tân An 1	Thành phố Buôn Ma Thuột	48,5
2	Cụm công nghiệp Tân An 2		56,3
3	Cụm CN Hòa Xuân	Thành phố Buôn Ma Thuột	50
4	CCN Cư Bao	Thị xã Buôn Hồ	75
5	CCN Ea Ral	Huyện Ea H'leo	33
6	CCN Ea Lê	Huyện Ea Súp	26
7	CCN Ea Nuôi	Huyện Buôn Đôn	60
8	CCN Ea Drong	Huyện Cư M'gar	50
9	CCN Krông Búk 1	Huyện Krông Búk	69,3
10	CCN Krông Búk 2	Huyện Krông Búk	50
11	CCN Eadar	Huyện Ea Kar	70
12	CCN Ea Ô	Huyện Ea Kar	75
13	CCN Tân Tiến	Krông Pắc	70
14	CCN M'Đrắk	Huyện M'Đrắk	30,1

STT	Tên cụm công nghiệp	Vị trí	Diện tích (Ha)
15	CCN Hòa Sơn	Huyện Krông Bông	16,62
16	CCN Yang Tao	Huyện Lắk	50
17	CCN Dray Bhang	Huyện Cư Kuin	35
18	CCN Buôn Châm	Huyện Krông Ana	30
II. Các cụm công nghiệp bổ sung, điều chỉnh giai đoạn 2031-2050			215,5⁹
1	Di dời CCN Tân An 1&2 vào Khu CN Hòa Phú để xây dựng Khu công viên Công nghệ phần mềm và xây dựng đô thị.	Thành phố Buôn Ma Thuột	104,5
2	CCN Ea Bung	Huyện Ea Súp	50
3	CCN Phú Xuân	Huyện Krông Năng	61

- Phương án phát triển khu kinh tế cửa khẩu: Sau khi khai thông Cửa khẩu quốc tế Đăk Ruê/Đăk Lăk (Việt Nam)-Chi Miết/Mondulkiri (Campuchia) và hạ tầng thiết yếu Cửa khẩu Đăk Ruê được hình thành. Đây chính là điều kiện đủ để xin chủ trương lập Đề án Khu kinh tế cửa khẩu Đăk Ruê theo quy định tại Nghị định số 35/202/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

4. Phát triển Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Đến năm 2030, phát triển trên địa bàn tỉnh 04 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các địa phương: Thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Cư M'Gar, Krông Bông và Ea Kar. Trong đó:

Khu công nghệ cao nghiên cứu lĩnh vực chăn nuôi tại Huyện Krông Bông; nghiên cứu tổng hợp tại Huyện Cư M'Gar và Ea Kar.

Bảng 6: Định hướng phát triển KNUDCNC tỉnh Đăk Lăk đến năm 2030

STT	Tên huyện	Công Trình
1	Huyện Cư M'Gar	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các xã Ea K'pam, xã Ea Tul Xây dựng mô hình trình diễn sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và chuyển giao công nghệ
2	Thành phố Buôn Ma Thuột	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Ea Tu
3	H.Krông Bông	Khu chăn nuôi công nghệ cao (Thôn 1)
4	H. Ea Kar	Khu nông nghiệp công nghệ cao (vị trí nằm gần đường kết nối từ cao tốc ra trung tâm huyện Ea Kar giáp với khu logistic bố trí (100ha) và ở phía Nam và phía Bắc của huyện)

Nguồn: Dự án QHT

⁹ Không bao gồm diện tích khu công nghiệp di dời.

5. Phương án phát triển hệ thống khu du lịch

- Ưu tiên phát triển không gian Trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột trở thành trung tâm đón tiếp và phân phối khách du lịch đến các địa bàn khác trong tỉnh; đồng thời là trung tâm phục vụ hội nghị, hội thảo, kết nối với các địa phương trong vùng Tây Nguyên, với cả nước và các nước trong hành lang kinh tế Đông Tây.

- Đối với khu vực phía Tây Bắc bao gồm các huyện Buôn Đôn, Ea Súp, Cư M'gar và phụ cận là khu vực tập trung nhiều tài nguyên du lịch đặc sắc của Đắk Lắk (Vườn quốc gia Yok Đôn; hệ sinh thái nông nghiệp nông thôn; các giá trị văn hóa của các dân tộc bản địa), có thể tạo nên các sản phẩm du lịch đặc thù, hấp dẫn.

- Đối với khu vực phía Nam bao gồm các huyện Lắk, Krông Bông và phụ cận) có tài nguyên thế mạnh nổi trội là Hồ Lắk; vườn quốc gia Chư Yang Sin; các di sản văn hóa bản địa gắn với Buôn Jun, Buôn M'liêng...

6. Phát triển các khu hạ tầng xã hội

- *Khu chức năng trợ giúp xã hội:* Nghiên cứu xây mới Cơ sở chăm sóc người cao tuổi Nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Lắk nâng cấp Cơ sở Điều trị, cai nghiện ma túy công lập tỉnh địa chỉ Thôn 4, xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc. Nâng cấp Cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công với cách mạng. Nâng cấp, hiện đại hóa Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk.

- *Khu giáo dục đào tạo:* Nâng cấp trường Đại học Tây Nguyên; Xây dựng phân khu đại học tại Thành phố Buôn Ma Thuột để thu hút đầu tư của các phân hiệu đại học lớn của quốc gia, các doanh nghiệp đầu tư về đào tạo đại học. Xây dựng và phát triển trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Đắk Lắk thành trường trọng điểm đào tạo công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề cao của tỉnh. Xây dựng trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên thành trường chất lượng cao. Xây dựng trường Đại học Y Dược.

- *Khu Y tế, chăm sóc sức khỏe:* Xây dựng Bệnh viện tuyến Trung ương trên địa bàn Thành phố Buôn Ma Thuột, quy mô 1.000 giường. Đầu tư, nâng cấp 6 bệnh viện tuyến tỉnh hiện có, gồm: Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên; Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện phổi Đắk Lắk; Bệnh viện Tâm thần và Bệnh viện Đa khoa khu vực 333, Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên, Bệnh viện Công an. Phát triển các bệnh viện theo hướng mở rộng quy mô, thành lập các trung tâm trực thuộc BVĐK tỉnh; Đầu tư xây dựng Trung tâm Ung bướu với quy mô 400 giường bệnh; Đầu tư xây dựng mới 04 bệnh viện tuyến tỉnh: Bệnh viện Sản–Nhi với quy mô 400 giường và Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình với quy mô 400 giường bệnh, Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng quy mô 200 giường bệnh; Bệnh viện Nhiệt đới quy mô 200 giường. Tập trung phát triển các Trung tâm chuyên sâu, gồm: Trung tâm huyết

học truyền máu, Trung tâm Tim mạch và Lồng ngực, Trung tâm Thận lọc máu, Trung tâm Sàng lọc Chuẩn đoán trước sinh và sơ sinh.

Đầu tư xây mới: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Trung tâm huyết học và truyền máu; Nâng cấp Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm Pháp y; Trung tâm Da liễu; Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm.

- **Khu Thử nghiệm thể thao, Văn hóa:** phát triển 01 Khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên (80,6 ha), phân bố tại Thành phố Buôn Ma Thuột, dự kiến sử dụng toàn bộ vốn ngân sách nhà nước. Xây dựng Trung tâm Văn hóa tinh thành kiến trúc văn hóa tiêu biểu của tỉnh là điểm đến thăm quan, thưởng thức văn hóa nghệ thuật đặc trưng của vùng Tây Nguyên; Xây dựng Nhà hát ca múa nhạc tỉnh Đắk Lắk. Nâng cấp nhà Bảo tàng tỉnh là điểm đến du lịch hấp dẫn, trung tâm nghiên cứu văn hóa vùng Tây Nguyên. Trong giai đoạn 2021-2025, tiếp tục đầu tư mở rộng diện tích khai quật di chỉ khảo cổ học Thác Hai, xã Ia Lơi, huyện Ea Súp; khảo sát quy hoạch các khu vực có di chỉ khảo cổ để khoanh vùng, bảo vệ, thu thập những tư liệu và hiện vật nhằm phục vụ công tác nghiên cứu và từng bước làm sáng tỏ về thời Tiền sử trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nói riêng và Tây Nguyên nói chung. Bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa Buôn Jun, Buôn M'liêng. Bảo tồn và phát triển đàn voi ở Buôn Jun.

6. Phương án phát triển những khu vực khó khăn

Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021, giai đoạn 2021-2025, tỉnh Đắk Lắk có: 05 xã khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. 54 xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 519 thôn, buôn đặc biệt khó khăn.

- Phát triển kinh tế: Hằng năm thu hút 3% lao động nông nghiệp sang làm các ngành, nghề phi nông nghiệp; Đến 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

- Về phát triển văn hóa - xã hội: Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở; Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào; 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%; 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng; Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ.

- Đầu tư xây dựng, đảm bảo 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 90% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

- Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp, nhất là hạ tầng giao thông kết nối khu vực trồng rừng với hệ thống đường huyện, đường tỉnh và quốc lộ.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

1.1. Đường bộ và đường thủy

1). **Hệ thống đường cao tốc:** Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg, qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030 có 02 tuyến đường bộ cao tốc đi qua: i) Cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02): Đoạn Pleiku (Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) dài 160 km; Đoạn Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (Đắk Nông) dài 105km xây dựng giai đoạn trước năm 2030. ii) Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24), từ Cảng Nam Vân Phong đến thành phố Buôn Ma Thuột dài 130 km, xây dựng trước năm 2030.

2). **Hệ thống đường quốc lộ:** Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg, quy hoạch giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có tổng 07 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 761,27 km. Trong đó, i) trục dọc: Đường Hồ Chí Minh (QL.14), đoạn đi qua tỉnh dài 126 km, quy hoạch đến năm 2030 đạt cấp III; Quy hoạch đến năm 2030, đạt cấp III-IV, gồm: Đường Trường Sơn Đông, đoạn qua Đắk Lắk dài 130 km; Quốc lộ 27 (QL.27), đoạn qua tỉnh dài 88,5 km; Quốc lộ 14C (QL.14C), đoạn đi qua tỉnh dài 96,5 km. ii) Trục ngang quy hoạch đến năm 2030 đạt cấp III: Quốc lộ 29 (QL.29) đoạn đi qua tỉnh dài 174,37 km; Quốc lộ 26 (QL.26) đoạn đi qua tỉnh dài 119 km; Quốc lộ 19C (QL.19C) đoạn đi qua tỉnh dài 26,9 km, quy hoạch đến năm 2030 đạt cấp III-IV.

Trạm dừng nghỉ tiếp tục thực hiện Quyết định số 1594/QĐ-BGTVT và Quyết định số 2753/QĐ-BGTVT, đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, trên Đường Hồ Chí Minh (QL.14) có 03 trạm; Trên QL.14C có 01 trạm trạm; Trên QL.26 có 01 trạm; Trên QL.27 có 01 trạm dừng nghỉ.

3). Trung tâm logistic và cảng cạn:

- Thực hiện quy hoạch cảng cạn theo Quyết định số 1201/QĐ-BGTVT, ICD Đắk Lắk trong giai đoạn 2020 - 2025 có quy mô từ 5-10 hecta với năng lực thông qua 18.750 - 37.500 TEU/năm và giai đoạn 2025-2030 có quy mô từ 10 - 15 hecta với tổng năng lực thông qua khoảng 45.000 - 67.500 TEU/năm. Vị trí

cảng cạn dự kiến nằm tại giáp ranh xã Pong D'rang và Ea Ngai, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk nhằm phục vụ trực tiếp việc xuất nhập khẩu hàng hóa của tỉnh qua cảng biển Quy Nhơn và cảng biển Khánh Hòa thông qua quốc lộ 26 và quốc lộ 29.

- Ngoài ra, cần nghiên cứu xây dựng bổ sung: *i)* Trung tâm Logistic hạng II và ICD tại Thành phố Buôn Ma Thuột. Vị trí dự kiến đặt tại phường Tân Hòa (TP Buôn Ma Thuột) và xã Hòa Đông (huyện Krông Pắc); có quy mô đến 2030 tối thiểu từ 10-15 hecta. Còn ICD có quy mô đến năm 2030 tối thiểu 10 hecta. *ii)* Trung tâm Logistic dự kiến đặt tại xã Tân Tiến và xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc. *iii)* Dự kiến xây dựng Trung tâm Logistic tại xã Ea H'leo, huyện Ea H'leo, năm 2030 là trung tâm loại II nằm trên hành lang đường cao tốc Phía Tây, đường Hồ Chí Minh, đường liên kết vùng với Gia Lai nên thuận lợi cho phát triển kinh tế của tỉnh cũng như của vùng và sau 2030 có thêm tuyến đường sắt Tây Nguyên. *iv)* Trung tâm Logistic dự kiến đặt tại xã Cư Elang, huyện Ea Kar. Đến năm 2030 là trung tâm loại II. *v)* Trung tâm Logistics dự kiến đặt tại xã Ea Tu và xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột.

4). Kết nối giao thông: Kết nối với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và các vùng khác trong nước thông qua 03 phương thức đường bộ, hàng không (sân bay Buôn Ma Thuột) và đường sắt (sau năm 2030). Trong đó, kết nối bằng phương thức đường bộ là chủ đạo. Kết nối với Campuchia qua cửa khẩu Đăk Ruê thông qua quốc lộ 29 và đường bộ cao tốc Phú Yên – Đắk Lắk từ Buôn Hồ đến Đăk Ruê (sẽ được xây dựng sau năm 2030) và cảng hàng không.

Kết nối với cảng biển các tỉnh, thành phố khu vực Nam Trung Bộ thông cao tốc Phú Yên - Đắk Lắk, Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột và hệ thống quốc lộ như cảng biển Bình Định (Quy Nhơn) gồm các khu bến: Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đông Đa, Khu bến Nhơn Hội, các bến cảng Đề Gi, Tam Quan... Kết nối với các cảng biển nhóm 5 qua hệ thống cao tốc Phía Tây, cao tốc Buôn Ma Thuột - Liên Khương và đường Hồ Chí Minh, Trường Sơn Đông, quốc lộ 27, quốc lộ 14C,...

5). Hệ thống đường tỉnh

Trong thời kỳ 2021-2030, quy hoạch có 20 tuyến đường tỉnh dài 101,6 km, trong đó: 05 tuyến đường tỉnh hiện hữu nâng cấp, cải tạo: ĐT.689, ĐT.692, ĐT.693, ĐT.695), ĐT.697 E; 06 tuyến đường tỉnh hiện hữu điều chỉnh quy hoạch nâng cấp cải tạo và kéo dài: ĐT.687, ĐT.688, ĐT.690, ĐT.697, ĐT.698, ĐT.699; 06 tuyến đường tỉnh xây dựng mới theo nghị quyết 118/2014/NQ-HĐND: ĐT.687B, ĐT.694B, ĐT.696C, ĐT.696D, ĐT.697C, ĐT.697D. 03 tuyến đường tỉnh đề xuất xây dựng mới: ĐT.689B, ĐT.697F, ĐT.698B.

6). Hệ thống các trục đường chính khác:

- **Các tuyến đường vành đai, tuyến tránh:** i) Khép kín vành đai 1 gồm tuyến tránh phía Đông TP Buôn Ma Thuột, đoạn tránh ĐT.697F, đoạn ĐT.697E, đoạn ĐT.697; ii) Xây dựng tuyến vành đai 2 gồm các đoạn tuyến đường: ĐT.698B, ĐT.692, ĐT.689B, ĐT.699, ĐT.697C, ĐT.697; iii). Nghiên cứu xây dựng các tuyến tránh quốc lộ qua thị trấn: Tuyến tránh thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar; Thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng; Thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc; Thị trấn Ea Knốp, Ea Kar huyện Ea Kar;...

- **Đường huyện:** Đến năm 2030, các tuyến đường huyện đạt khoảng 1.825 km, đạt tối thiểu cấp IV, cứng hóa mặt đường đạt 100%, các tuyến đường huyện được bảo trì và sửa chữa định kỳ.

- **Phát triển đường đô thị** phù hợp với Quy hoạch quy hoạch chung thành phố Buôn Ma Thuột và quy hoạch chi tiết của các đô thị huyện, thị xã, xây dựng mới các đoạn tuyến quốc lộ, đường tỉnh tránh, xây dựng hệ thống đường vành đai hợp lý theo quy hoạch không gian đô thị

- **Đường thôn, xã buôn:** Đến năm 2030, tổng chiều dài đường xã khoảng 3.580 km, với quy mô đạt tối thiểu đường giao thông nông thôn loại A đáp ứng tiêu chí về giao thông của Chương trình Quốc Gia về nông thôn mới.

- **Hệ thống giao thông tỉnh:** *Bến xe* khách phân bố đều trên các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh, đảm bảo các đô thị loại 4 trở lên có ít nhất 02 bến xe khách và đạt loại 3 các đơn vị còn lại có ít nhất 1 bến xe khách và đạt loại 4. Ưu tiên đầu tư xây dựng bến xe tại 03 huyện chưa có bến xe là huyện Buôn Đôn, Krông Búk và huyện Lắk. Xây dựng bãi đỗ tại khu đông dân cư, khu du lịch, bệnh viện,... Ưu tiên xây dựng Bến xe tải phía Tây và bến xe tải phía Đông. *Cơ sở đào tạo, sát hạch lái xe* có đủ các hạng GPLX, các cơ sở được trang bị đầy đủ thiết bị theo đúng quy định. *Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới* đường bộ đầu tư nâng cấp dây chuyền kiểm định xe tại 06 Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới hiện có và nghiên cứu đầu tư xây dựng các trung tâm đăng kiểm mới bổ sung.

7). **Đường thủy nội địa:** Phát triển các tuyến vận tải hàng hóa, tuyến vận tải hành khách trên một số đoạn sông có thể khai thác vận tải của tỉnh và các tuyến du lịch lòng hồ. a) Tuyến vận tải trên sông, gồm 02 tuyến trên sông Krông Ana tổng chiều dài 55km và 02 tuyến trên sông Krông nô tổng chiều dài 44km phục vụ vận tải hàng hóa và hành khách. Tuyến du lịch lòng hồ Lắk, Ea Kao, Ea Nhái, Krông Búk, Yok Đôn, Đắk Minh, Ea Súp...phục vụ nhu cầu du lịch; b). Cấp phép 23 bến đường thủy nội địa: Bến đò ngang qua sông gồm 03 bến trên sông Krông Ana và Krông Nô; Bến đò ngang kết hợp đò dọc: 02 bến trên sông Krông Ana; Bến du lịch vùng hồ: 11 bến; Bến cát: 07 bến. c). *Quy hoạch phương tiện thủy nội địa:* Phát triển các đội tàu vận tải hàng hóa và hành khách trên sông, đội tàu du lịch lòng hồ.

1.2. Phương án phát triển cảng hàng không, sân bay: Cấp sân bay: 4C và sân bay quân sự cấp I. Công suất phục vụ hành khách đến năm 2030 là 5,1 triệu HK/năm, hàng hóa vận chuyển đạt 7.595 tấn/năm. Đầu tư đường lăn song song kết nối CHC cũ, đường lăn nối; Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không; Xây dựng nhà ga đảm bảo tổng công suất lên 5 triệu hành khách/năm; Xây dựng khu hàng không dân dụng: xây dựng sân đỗ ô tô, các công trình phụ trợ đồng bộ với nhà ga hành khách.

Tổng diện tích toàn Cảng hàng không là 464 ha. Nhu cầu diện tích đất theo từng giai đoạn. Trong đó: Diện tích quy hoạch dùng chung là 167 ha; Diện tích đất do hàng không dân dụng quản lý là 109 ha; Diện tích đất quy hoạch cho quân sự là 188 ha.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

1). Nhu cầu: Phương án quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 7: Dự kiến phụ tải

Năm	2025	2030	2035	2040	2050
Công suất (MW)	758	1.125,6	1.593,9	2.017	3.090
Thương phẩm (kWh)	2.338	3.389	4.911	7.118	13.514
Khách hàng	676.351	814.860	981.734	1.182.781	1.667.220

Bảng 8: Dự báo công suất cực đại MW

	2020	2025	2030	2035
Công suất cực đại P_{max}	481,7	758,0	1.125,6	1.593,9
điện thương phẩm	2.062,8	3.442,8	5.446,1	8.139,6
Điện năng thương phẩm / người (kWh/người/năm)	1.054	1.673	2.518	3.599
Thời kỳ	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2031-2035
Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm	12,2	10,8	9,7	8,3
Công nghiệp - Xây dựng	17,8	14,1	12,0	9,7
Nông - Lâm - Thủy sản	11,4	11,6	10,2	8,7
Quản lý - Tiêu dùng dân cư	8,9	7,6	9,7	8,8
Hoạt động khác	7,4	9,3	6,7	5,9

Nguồn: Dự án QHT

2). Định hướng phát triển:

a). Lưới điện 220 kV:

Trong giai đoạn 2021-2025, xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110 kV, công suất 1x250 MVA nối cấp trong trạm biến áp 500/220 kV Krông Buk (Cu M'gar); cải tạo, mở rộng nâng công suất trạm biến áp 220 kV Krông Ana (Cu Kuin) từ 2x125 MVA lên thành (125-250) MVA. Xây dựng mới đường dây 220 kV 04 mạch với tổng chiều dài 13 km đầu nối phía 220 kV trạm biến áp 500/220

kV Krông Buk (Cu M'gar); cải tạo, treo dây mạch 2 đường dây 220 kV Krông Buk-Nha Trang, chiều dài 147 km.

Trong giai đoạn 2026-2030, xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110 kV Ea Kar, công suất 1x250 MVA; cải tạo, mở rộng nâng công suất 02 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất tăng thêm 375 MVA. Xây dựng mới 01 đường dây 220 kV 04 mạch với tổng chiều dài 2 km đấu nối trạm biến áp 220 kV Ea Kar.

b. Lưới điện 110 kV: Trong giai đoạn 2021-2025, xây dựng mới 05 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 200 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 07 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 160 MVA. Xây dựng mới 07 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 69,5 km và 01 đường dây 110 kV mạch đơn với chiều dài 20 km; cải tạo, nâng khả năng tải cho 02 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 52,3 km.

Trong giai đoạn 2026-2030, xây dựng mới 01 trạm biến áp 110 kV với công suất 25 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 16 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 457 MVA. Xây dựng mới 03 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 9 km và 03 đường dây mạch đơn với tổng chiều dài 34 km; cải tạo, nâng khả năng tải cho 02 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 38,3 km.

c. Năng lượng tái tạo: Xem xét ứng dụng năng lượng mặt trời, năng lượng khí sinh học.

d. Lưới phân phối trung áp:

Trong thời kỳ 2021-2030, chỉ có 01 cấp điện áp 22kV. Ưu tiên xây dựng mới lưới điện 22kV, cải tạo và phát triển những khu vực đã có nguồn 22kV và đã quy hoạch có nguồn 22kV; Công suất trạm phù hợp mật độ phụ tải với hệ số mang tải từ 65% trở lên. Đối với các khách hàng là tổ chức, cá nhân có sử dụng trạm biến áp riêng, phải đăng ký biểu đồ phụ tải và đặc tính kỹ thuật công nghệ của dây chuyền sản xuất và đảm bảo $\cos\phi > 0,9$.

đ. Lưới hạ áp: Chỉ nên phát triển 01 cấp điện áp 0,4kV; xây dựng kết cấu lưới đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện áp. Các đường trục hạ áp ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 50-60% công suất so với công suất mang tải cực đại.

Bảng 9: Đầu tư phát triển lưới điện 110kV

Giai đoạn	Quy mô						
	Đường dây 110kV (km)			Trạm biến áp			
	Tổng	XDM	Nâng cấp	XDM	CS	NCS	CS
2021-2025	173	87	87	8	275	7	308

Giai đoạn	Quy mô						
	Đường dây 110kV (km)			Trạm biến áp			
	Tổng	XDM	Nâng cấp	XDM	CS	NCS	CS
2026-2030	70	43	27	1	25	16	639
2031-2035	96	79	17	5	155	11	601
2036-2040	300	125	175	5	200	7	280
2041-2050	425	225	200	9	567	8	504
Tổng				28	1.222	49	2.332

Bảng 10: Đầu tư phát triển lưới điện trung hạ áp

TỔNG	Đường dây trung áp (km)			Đường dây hạ áp (km)			Trạm biến áp		
	Tổng	XDM	Cải tạo	Tổng	XDM	Cải tạo	XDM	Cải tạo	D.L TBA 1000 kVA
TỔNG	8.277	6.512	1.765	11.394	9.205	2.190	11.402	1.443	1.983
2021-2025	1.258	750	508	1.375	739	636	820	101	205
2026-2030	1.188	942	246	1.094	754	341	942	305	235
2031-2035	1.201	910	291	1.833	1.456	376	1.820	311	291
2036-2040	1.459	1.126	334	2.246	1.801	445	2.251	353	360
2041-2050	3.171	2.784	387	4.846	4.455	391	5.569	373	891

Nguồn: Dự án QHT

3. Phương án phát triển thông tin truyền thông

3.1. Hạ tầng viễn thông: Đến năm 2025: Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh, nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng. Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị đạt 10-15%. Ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới. Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Mạng thông tin di động bảo đảm bán kính phục vụ của một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 2 km/cột. Cải tạo, chuyển đổi trên 50% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại công kênh (A2) sang loại cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường.

Đến năm 2030: Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phố đạt 25-30%. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 1,5 km/cột. Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 100% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại công kênh (A2) sang loại cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường.

3.2. Hạ tầng bưu chính: Đến năm 2025, 100% doanh nghiệp bưu chính

trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có ứng dụng cho phép người dùng tạo đơn hàng trực tuyến và cho phép người dùng thanh toán trực tuyến. Xây dựng 15 Trung tâm logistics của bưu chính trên địa bàn tỉnh (mỗi đơn vị hành chính cấp huyện có 01 Trung tâm logistics, đặt tại trung tâm huyện), với quy mô trung bình đạt 2.000m²/huyện. *Đến năm 2030*: Nâng cao chất lượng phục vụ của Trung tâm logistics của bưu chính, 100% doanh nghiệp bưu chính có sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ công tác phát bưu gửi.

3.3. Hạ tầng công nghệ thông tin: *Đến năm 2025*, phát triển Trung tâm dữ liệu của tỉnh đạt chuẩn trung tâm dữ liệu cấp độ 3, có khả năng dự phòng; Nâng cấp hoàn thiện mạng nội bộ các cơ quan hành chính nhà nước 3 cấp. *Đến năm 2030*, phát triển trung tâm mạng thông tin, trung tâm dữ liệu của tỉnh, kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia; Ưu tiên chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, công nghiệp. Tập trung xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị thông minh. Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin: Hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin, duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp.

3.4. Báo chí: *Đến năm 2025*, giữ nguyên 03 cơ quan báo chí. *Đến năm 2030*, hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt (Báo Đắk Lắk, Đài phát thanh truyền hình tỉnh, Tạp chí Chư Yang Sin), ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data...). Số lượng kênh chương trình: 01 kênh phát thanh, 02–03 kênh truyền hình số với chất lượng HD trở lên. Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 100%.

3.5. Phát thanh-Truyền hình: Giai đoạn 2021-2025, duy trì 01 kênh phát sóng Truyền hình, 01 kênh phát sóng Phát thanh FM và 01 Trang thông tin điện tử ; Giai đoạn 2026-2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất nội dung.

3.6. Thông tin điện tử: Phát triển cơ sở hạ tầng thông tin bảo đảm an toàn, an ninh thông tin. Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, mạng báo chí).

3.7. Hạ tầng thông tin đối ngoại: Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển hạ tầng thông tin đối ngoại theo hướng số hóa hệ thống thông tin đối ngoại của Đắk Lắk; Tiến hành hợp tác, đặt hàng các đơn vị truyền thông chủ lực của Trung ương và tỉnh quảng bá hình ảnh tỉnh Đắk Lắk cả trong và ngoài nước; Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của Đắk Lắk trên các nền tảng mạng xã hội; tuyên truyền thông tin đối ngoại hướng tới cộng đồng người Việt nam ở nước ngoài, các địa phương nước ngoài có hợp tác với tỉnh, các tổ chức

quốc tế, doanh nghiệp nước ngoài có tiềm lực tài chính; và Nâng cấp cụm thông tin đối ngoại ở cửa khẩu Đăk Ruê - Chi Miết, hệ thống trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử, chuyên trang tiếng nước ngoài quảng bá về Đăk Lăk.

3.8. Hạ tầng xuất bản, in, phát hành: Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án nâng cao chất lượng, năng lực hoạt động xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm. Nâng công suất, thay đổi công nghệ in phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội. Giai đoạn 2026-2030, phân đầu ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, đặc biệt là nhu cầu là sản phẩm của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

Theo Quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCTL, định hướng phát triển thủy lợi vùng lưu vực sông Srêpôk và lân cận như sau:

- **Cấp nước tưới và phòng, chống hạn hán:** Hoàn thành hồ Krông Pách Thượng, tiếp tục hoàn thiện hệ thống kênh của hồ Krông Búk hạ, hồ Ea Soup Thượng. Nâng cấp 227 công trình tưới tăng thêm 11.500 ha, trong đó ưu tiên các công trình phục vụ chống hạn. Xây dựng mới 480 công trình đảm bảo tưới cho 168.800 ha. Nghiên cứu lấy nước từ hồ thủy điện cấp nước cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng cây công nghiệp tập trung; nghiên cứu giải pháp chuyển nước từ các hồ thủy điện trên bậc thang sông Srêpôk sang các lưu vực khác của vùng Tây Nguyên phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh và các ngành kinh tế. Sau quy hoạch, diện tích toàn vùng được tưới từ các công trình thủy lợi đạt 279,0 nghìn ha.

- **Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp:** Bổ sung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Buôn Ma Thuột từ hồ Ea Chư Cáp, Ea Kao...; thị xã Buôn Hồ sử dụng nguồn nước từ hồ Hợp Thành và nước ngầm; thị xã Ea Kar sử dụng nước từ hồ Ea Kar.

- **Tiêu, thoát nước** vùng Lăk-Buôn Tráp: Xây dựng 8 trạm bơm tiêu, 3 trạm bơm tưới tiêu kết hợp, tiêu cho diện tích 6.600 ha; nghiên cứu đào hệ thống kênh tiêu bảo vệ cho 11000 ha đất nông nghiệp thuộc huyện Krông Ana và huyện Lăk, tỉnh Đăk Lăk. Vùng tiêu Ea Sup: Nạo vét khơi thông dòng chảy các suối đổ vào suối Ea Mơ, Ea Hleo tiêu cho diện tích 1.500 ha huyện Ea Súp.

- **Phòng, chống lũ:** Nâng cấp đê bao Quảng Điền đoạn qua huyện Krông Ana, xây dựng đê bao vùng Lăk - Buôn Tráp thuộc huyện Lăk để chống lũ sớm bảo vệ sản xuất; xây dựng kè dọc sông Krông Nô, hạ lưu hồ Buôn Tua Shar. Nghiên cứu xây dựng hồ Krông Bông tham gia cắt lũ cho hạ du.

5. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

- Tập trung đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng PCCC, hệ thống tiếp nhận, xử lý thông tin báo cháy, nổ, sự cố - tai nạn hiện đại và các điều kiện cần thiết khác phục vụ công tác PCCC, CNCH trong tình hình mới.

- Giữ nguyên 07 Đội Chữa cháy và CNCH khu vực thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH. Thành lập Tổ Chữa cháy và CNCH thuộc Đội Công tác Chữa cháy và CNCH – Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH có nhiệm vụ trực tiếp tham gia chữa cháy và CNCH khu vực huyện Cư M'Gar và phía Bắc thành phố Buôn Ma Thuột.

- Tiếp tục thực hiện việc trang cấp bổ sung trang, thiết bị, phương tiện chữa cháy và CNCH đầy đủ theo tiêu chuẩn, định mức được quy định theo Thông tư số 60/2015/TT-BCA ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công an cho các Đội Chữa cháy và CNCH khu vực thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH bằng các nguồn kinh phí theo quy định.

- Xây dựng, cải tạo hệ thống cấp nước chữa cháy đô thị đảm bảo theo quy định, quy chuẩn của Nhà nước gắn liền với quy hoạch phát triển giao thông, đô thị, khu công nghiệp. Phân đấu đến năm 2025, 100% khu đô thị, khu công nghiệp được xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy đô thị đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. rà soát, xây dựng các bến lấy nước, hố ga thu nước tại các hồ chứa nước trữ lượng lớn. Đến năm 2030, cơ bản đáp ứng yêu cầu cấp nước chữa cháy theo quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định. Bảo đảm nguồn kinh phí cho các dự án đầu tư xây dựng mới và cải tạo nâng cấp, duy tu hệ thống cấp nước PCCC.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KHÁC

1. Hạ tầng thương mại

1.1. Định hướng phát triển chợ bán lẻ

- Đầu tư nâng cấp, cải tạo một số chợ quy mô lớn (hạng I, II) hiện có tại thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ, Thị xã Ea Kar. Xây mới các chợ thị trấn, trung tâm cụm xã; Đầu tư xây dựng mới và mở rộng mạng lưới chợ nông thôn, miền núi. Đối với khu vực khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn, tập trung đầu tư các chợ tại trung tâm cụm xã và xã, tại các điểm dân cư tập trung. Đầu tư xây dựng chợ truyền thống gắn với phát triển du lịch.

- Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển một số siêu thị hạng II và III tại các khu đô thị mới ở thành phố Buôn Ma Thuột và các khu du lịch trên địa bàn các huyện, thị. Hình thành trung tâm thương mại cao cấp tại Thành phố Buôn Ma Thuột và các trung tâm thương mại tại thành phố và thị xã Buôn Hồ, Thị xã Ea Kar. Phát triển cửa hàng bán lẻ, cửa hàng tiện lợi tại các khu dân cư đô thị, gần nơi công sở, điểm du lịch, bến xe. Phát triển cửa hàng giảm giá tại các khu

công nghiệp, các nhà bán buôn và các khu vực vui chơi, picnic cho cư dân đô thị.

1.2. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại bán buôn:

Trong thời kỳ 2021-2030, xem xét qui hoạch vị trí ở khu vực ngoại vi thành phố Buôn Ma Thuột với qui mô diện tích từ 10-20 ha; qui hoạch xây dựng ICD trên tuyến đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; quy hoạch quỹ đất xây dựng trung tâm hội chợ triển lãm thuộc khu vực thành phố Buôn Ma Thuột, gần với khu vực sân bay.

1.3. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại điện tử:

Trong giai đoạn 2021-2030, tập trung phát triển hạ tầng viễn thông. Chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số theo. Phổ biến, triển khai thực hiện kịp thời các văn bản pháp lý của nhà nước cho các doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh. Đối với hạ tầng thanh toán: Rà soát thu hồi những máy POS ít phát sinh giao dịch, nghiên cứu trang bị một số loại máy ATM tính năng hiện đại. Đồng thời, tiếp tục cung cấp các dịch vụ thanh toán phục vụ cho khu vực nông thôn, khu vực khó khăn, góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện.

1.4. Định hướng phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu:

Trong thời kỳ 2021-2030, phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu phù hợp với quá trình phát triển của các ngành, sự gia tăng của phương tiện vận tải và mạng lưới giao thông; Phát triển các cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại các trạm dừng nghỉ, tại các khu vực dân cư trên địa bàn tỉnh.

2. Hạ tầng giáo dục - đào tạo

- *Mầm non, cấp tiểu học và trung học cơ sở:* Đầu tư xây dựng bổ sung phòng học thay thế các phòng học tạm; phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, phòng học nhờ, mượn. *Cấp tiểu học:* Đầu tư xây dựng phòng phục vụ công tác hành chính quản trị; phòng học và phòng bộ môn; phòng hỗ trợ học tập; khối phòng phụ trợ; khu tập thể thao có mái che và nhà tập đa năng; phòng phục vụ sinh hoạt; khu vệ sinh giáo viên; khu vệ sinh cho học sinh. *Cấp trung học cơ sở:* Đầu tư xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025. *Cấp trung học phổ thông:* Đầu tư xây dựng cho các trường trong lộ trình sắp xếp trường, điểm trường giai đoạn 2021-2025. Đến năm 2030, hoàn thành các chỉ tiêu về trường chuẩn Quốc gia trên 80%.

Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đến năm 2025 có 90%, năm 2030 có 95% trường MN, TH, THCS, 100% trường THPT có phòng học kiên cố và bán kiên cố; 100% trường TH, THCS và THPT có đủ phòng học bộ môn, 100% các cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy học tối thiểu, các cơ sở giáo dục mầm non có đủ đồ dùng, đồ chơi; 100% cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy tin học, ngoại ngữ.

- Xây dựng và phát triển trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Đắc Lắc thành trường trọng điểm đào tạo công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề cao của tỉnh. Bổ sung nhiệm vụ giáo dục nghề nghiệp đối với Trung tâm Dịch vụ việc làm để thực hiện đào tạo, đào tạo lại cho lao động hưởng chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

Sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo hướng giảm đầu mối, nâng cao chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động. Tăng cường cao sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong công tác đào tạo tại mỗi đơn vị. Sáp nhập, giải thể các đơn vị hoạt động kém hiệu quả. Tập trung đầu tư các đơn vị có năng lực tốt hơn, có ngành nghề đào tạo phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong công tác đào tạo nguồn nhân lực; hướng đến chuẩn quốc gia, quốc tế về đào tạo nguồn nhân lực. Tập trung đầu tư Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên thành Trường nghề chất lượng cao vào năm 2025.

3. Hạ tầng an sinh xã hội

Giai đoạn 2021-2025: Tiếp tục tổ chức điều dưỡng cho người có công cách mạng trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng chế độ, chính sách quy định, đảm bảo cơ sở với công suất 36 phòng/72 giường, điều dưỡng khoảng 2000 người/năm. Xây mới Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Nâng cấp, mở rộng và đầu tư trang thiết bị Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắc Lắc.

Giai đoạn 2026-2030: Mở rộng, nâng cấp trung tâm điều dưỡng, nuôi dưỡng cho người có công; công suất điều dưỡng 40 phòng/80 giường, điều dưỡng khoảng 2.500 người/năm; công suất nuôi dưỡng khoảng 15 phòng/50 người. .

- **Lĩnh vực chăm sóc người có công:** Tiếp tục tổ chức tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về lĩnh vực Người có công đến các tầng lớp Nhân dân trong tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đặc biệt Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng và Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

- **Công tác giảm nghèo:** Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững; giảm dần khoảng cách giàu nghèo giữa các địa phương, thành thị và nông thôn; hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới. Hỗ trợ người nghèo vượt lên trên mức sống tối thiểu, tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao chất lượng cuộc sống và tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng cho các xã, thôn, buôn để sớm thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn.

- **Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em:** Thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, tạo môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh cho mọi trẻ em để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức, mối quan hệ xã hội, đảm bảo thực hiện ngày càng tốt hơn quyền của trẻ em. Chủ động phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu nguy cơ trẻ em bị bạo lực, xâm hại; giảm thiểu tai nạn, thương tích ở trẻ em.

- **Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội:** Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng về tác hại nhiều mặt của tệ nạn ma túy trong đời sống xã hội để từ đó phát động và thực hiện phong trào toàn dân tham gia phòng, chống tệ nạn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác điều trị, cai nghiện cho người nghiện ma túy, nhất là cai nghiện và quản lý sau cai tại cộng đồng, gia đình.

- **Lĩnh vực bình đẳng giới:** Phát triển các dịch vụ hỗ trợ thực hiện bình đẳng giới; phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế - xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

4. Hạ tầng Y tế - chăm sóc sức khỏe

4.1. Phương án phát triển hạ tầng y tế: Trong thời kỳ 2021-2030, cần củng cố và hoàn thiện hạ tầng mạng lưới y tế theo hướng: *i)* Xây dựng Bệnh viện tuyến Trung ương trên địa bàn Thành phố Buôn Ma Thuột, quy mô 1.000 giường; *ii)* Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện; bảo đảm 100% số xã có trạm y tế phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu khám chữa bệnh từng vùng; tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu; kết hợp hài hòa các hoạt động giữa các đơn vị y tế trong huyện; thực hiện tốt tiêu chí quốc gia về y tế xã; *iii)* Củng cố và hoàn thiện hệ thống giám sát, cảnh báo dịch và chủ động phòng chống dịch bệnh; *iv)* Phát triển hạ tầng y tế theo 3 cấp: tỉnh, huyện, xã, đồng thời tăng số lượng giường bệnh tại các bệnh viện phù hợp với quy mô dân số và nhu cầu chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

4.2. Tuyến tỉnh

a. Giai đoạn 2021-2025:

- **Khối điều trị:** *i)* Đầu tư, nâng cấp 6 bệnh viện tuyến tỉnh hiện có, gồm: Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên; Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện phổi Đăk Lăk; Bệnh viện Tâm thần và Bệnh viện Đa khoa khu vực 333, Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên, Bệnh viện Công an. *ii)* Phát triển các bệnh viện theo hướng mở rộng quy mô, thành lập các trung tâm trực thuộc BVĐK tỉnh; Đầu tư xây dựng Trung tâm Ung bướu với quy mô 400

giường bệnh; *iii*) Đầu tư xây dựng mới 04 bệnh viện tuyến tỉnh: Bệnh viện Sản–Nhi với quy mô 400 giường và Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình với quy mô 400 giường bệnh, Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng quy mô 200 giường bệnh; Bệnh viện Nhiệt đới quy mô 200 giường *iv*) Tập trung phát triển các Trung tâm chuyên sâu, gồm: Trung tâm huyết học truyền máu, Trung tâm Tim mạch và Lồng ngực, Trung tâm Thận lọc máu, Trung tâm Sàng lọc Chuẩn đoán trước sinh và sơ sinh.

- **Khởi dự phòng:** Đầu tư xây mới 02, nâng cấp 04 Trung tâm dự phòng và chuyên ngành, gồm: Đầu tư xây mới (1). Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; (2) Trung tâm huyết học và truyền máu; Nâng cấp (1). Trung tâm Giám định Y khoa; (2). Trung tâm Pháp y; (3). Trung tâm Da liễu; (4). Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm.

b. Giai đoạn 2026-2030: Duy trì hoạt động 14 đơn vị tuyến tỉnh, gồm: 09 bệnh viện tuyến tỉnh và 06 đơn vị dự phòng và chuyên ngành tuyến tỉnh đã đầu tư xây dựng, nâng cấp trong giai đoạn 2021-2025. Đầu tư xây dựng 02 bệnh viện tuyến tỉnh: Bệnh viện nội tiết quy mô 250 giường, Bệnh viện chuyên khoa da liễu quy mô 100 giường. Tiếp tục đầu tư xây dựng các bệnh viện và Trung tâm chuyên sâu xây dựng trong giai đoạn 2021-2025.

4.3. Tuyển huyện:

a. Giai đoạn 2021-2025: Khởi điều trị đầu tư xây dựng, nâng cấp các Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố theo hướng đa chức năng; Khởi dự phòng đầu tư nâng cấp các trung tâm y tế, quản lý các trạm y tế xã, phường, thị trấn. Đầu tư xây mới Bệnh viện Đa khoa hạng II thị xã Buôn Hồ, quy mô 500 giường bệnh.¹⁰

b. Giai đoạn 2026-2030: Duy trì mạng lưới y tế tuyến huyện, gồm 15 BVĐK và trung tâm y tế tuyến huyện.

4.4. Tuyển xã:

a. Giai đoạn 2021-2025: Duy trì các trạm y tế xã hoạt động độc lập tại 184 xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh. Tiếp tục duy trì hoạt động mạng lưới nhân viên y tế thôn buôn, phân đầu mỗi thôn buôn có 01 nhân viên y tế thôn bản hoạt động, các thôn đặc biệt khó khăn có thêm cô đỡ thôn/buôn.

b. Giai đoạn 2026-2030: Duy trì 185 trạm y tế xã trực thuộc trung tâm y tế. Xây dựng một số Phòng khám đa khoa khu vực.

4.5. Y tế tư nhân, y tế trường học, doanh nghiệp:

¹⁰ Theo Quyết định số 2955/QĐ-UBND ngày 26/10/2021

i) Khuyến khích phát triển mạng lưới y tế tư nhân theo hướng, tăng qui mô giường bệnh, duy trì hoạt động các cơ sở hiện có; *ii)* Duy trì hoạt động mạng lưới y tế trường học; *iii)* Tổ chức y tế cơ quan thực hiện các quy định tại Nghị định 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; *iv)* Đối với doanh nghiệp thực hiện theo quy định.

4.6. Vận chuyển cấp cứu: Duy trì và phát triển hoạt động của Trung tâm cấp cứu 115 trực thuộc BVĐK tỉnh; các cơ sở vận chuyển cấp cứu tư nhân.

6. Hạ tầng văn hóa và thể thao

1). Hạ tầng văn hóa: Xây dựng các thiết chế văn hóa đạt tiêu chuẩn quốc gia; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh và tiến bộ, xây dựng nề nếp và nâng cao đời sống văn hóa khu dân cư; kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa ở các cấp. Phần đầu đến năm 2025 Bảo tàng Đăk Lăk là điểm đến du lịch hấp dẫn, trung tâm nghiên cứu văn hóa vùng Tây Nguyên.

- Giai đoạn 2021-2025: *i)* Duy trì 01 thư viện tỉnh; xây dựng mới và duy trì 14 thư viện cấp huyện; xây dựng mới và duy trì 184 thư viện, tủ sách, phòng đọc cấp xã; *ii)* Xây dựng mới Trung tâm văn hóa tỉnh thành kiến trúc văn hóa tiêu biểu của tỉnh. Xây dựng mới và duy trì 15 Trung tâm Văn hóa cấp huyện (Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao huyện Cư Kuin và Krông Búk); 184 Trung tâm văn hóa-thể thao (Nhà văn hóa) xã.

- Giai đoạn giai đoạn 2026-2030: *i)* Duy trì 01 thư viện tỉnh; 14 thư viện cấp huyện; 184 thư viện, tủ sách, phòng đọc cấp xã; *ii)* Duy trì 01 Trung tâm văn hóa tỉnh và 15 Trung tâm văn hóa thông tin cấp huyện (hoặc mô hình Nhà văn hóa đa năng cấp huyện).

2). Hạ tầng thể thao

- Giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh duy trì cơ sở vật chất hiện có: 01 Khu liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên (80,6 ha); 01 nhà thi đấu cấp tỉnh; 58 nhà thi đấu, nhà tập luyện đa năng; 03 sân vận động có tường rào, bậc ngói; 22 nhà luyện tập thể thao đơn giản cấp xã; khoảng 60 khu thể thao trung tâm cấp xã; 95/152 mặt bằng, sân chơi thể thao đơn giản (sân bóng chuyền, cầu lông, sân bóng đá mini...).

- Giai đoạn 2026-2030, toàn tỉnh tiếp tục hoàn thiện các hạng mục công trình, cơ sở vật chất đã được đầu tư đến năm 2025.

7. Hạ tầng du lịch

- Hướng đầu tư nâng cấp hạ tầng du lịch tỉnh Đăk Lăk từ nay đến năm 2030 và những năm tiếp theo là ưu tiên đầu tư cho những tuyến đường lưỡng dụng, vừa cho giao thông vừa cho phát triển du lịch, chủ yếu là giao thông đường bộ kết nối đến các khu, điểm du lịch, cung cấp nước sạch (chủ yếu cho khu vực khó khăn), xử

lý chất thải và vệ sinh môi trường...

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng du lịch ở Đắk Lắk cần tập trung theo các hướng là khu trung tâm du lịch vùng Tây Nguyên

8. Hạ tầng khoa học và công nghệ

- Hạ tầng KHCN chung: Hạ tầng cơ sở thông tin thông kê khoa học và công nghệ; Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Trung tâm Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHCN Đắk Lắk;

- Hạ tầng Công nghiệp dược sinh học: Trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ phát triển công nghiệp dược sinh học;

- Hạ tầng KHCN Nông nghiệp và CN chế biến nông lâm thủy sản: Trung tâm ứng dụng KHKT và Bảo vệ cây trồng vật nuôi; Đầu tư xây dựng Khu nông nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; Dự án đầu tư xây dựng nhà máy bảo quản, chế biến nấm ăn và nấm dược liệu và một số sản phẩm chủ lực của tỉnh...

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

a. Mục tiêu sử dụng đất: Bố trí đủ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, trên tinh thần tiết kiệm và đem lại hiệu quả cao; Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, duy trì và bảo vệ vốn rừng hiện có, đồng thời khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng mới; Khai thác hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sản xuất; Đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

b. Định hướng sử dụng đất:

- **Định hướng sử dụng đất theo không gian phát triển:** Xác định lại việc phát triển các loại cây ăn quả; rà soát lại toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp. Hình thành khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh nông sản hàng hóa chất lượng cao. Không gian phát triển lâm nghiệp phân bổ đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng 40-42%. Vùng nguyên liệu rừng trồng, chiếm 33,7% tổng diện tích quy hoạch phát triển rừng sản xuất toàn tỉnh.

- **Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng:** Bố trí không gian xây dựng và mở rộng các CCN; hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, viễn thông, điện lực; Khu Liên hợp thể thao vùng Tây Nguyên, Bệnh viện vùng, các cơ sở giáo dục đại học, Đường vành đai phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, Đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, Đường sắt Tuy Hòa - Buôn Ma Thuột.

Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất ngành văn hóa.

2. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến năm 2030

- Đất nông nghiệp 1.189.770 ha, chiếm 91,03% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 116.430 ha, chiếm 8,91% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 841 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên;

VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Định hướng phát triển vùng liên huyện

1.1. Tiểu vùng Trung tâm

a. Phạm vi: Bao gồm thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện Cư M'Gar, Krông Pắc, Cư Kuin, Krông Ana và Buôn Đôn. Quy mô diện tích: 3.882km²; Quy mô dân số đến năm 2020 là 1.002.386 người, dự báo năm 2030 đạt 1.118.000 người.

b. Vai trò: Đây là tiểu vùng động lực đóng vai trò quan trọng nhất của tỉnh, vùng đô thị hóa tập trung của tỉnh với Thành phố Buôn Ma Thuột là trung tâm và các các khu vực phụ cận; đóng vai trò vùng kinh tế động lực, đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự lan tỏa đến các địa phương trong tỉnh và vùng Tây Nguyên. Tiểu vùng có đóng góp lớn về đột phá trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh, kết nối kinh tế vùng, lan tỏa chia sẻ quá trình phát triển với các địa bàn khác trong tỉnh. Địa bàn tập trung các ngành dịch vụ quan trọng, cung cấp dịch vụ hậu cần logistic cho vùng Tây Nguyên. Nơi hội tụ các đầu mối giao thông quan trọng: đường bộ, đường sắt và đường hàng không, địa bàn trung chuyển đến các vùng trung tâm quốc gia, trung tâm các vùng (Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ); kết nối trực tiếp hai Hành lang kinh tế đô thị Quốc gia (QL.14, QL.26), quốc tế (Hành lang Cao tốc Buôn Ma Thuột-Khánh Hòa), kết nối với các nước trong tiểu vùng sông Mê Công với các cảng biển.

c. Tính chất: Là trung tâm thương mại tổng hợp của vùng tam giác phát triển CLV. Là đầu mối giao thông kết nối Đắc Lắc với các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia, kết nối với các nước ASEAN và ra cảng biển thông qua hành lang kinh tế quốc tế là QL.26 và QL.29. Là trung tâm dịch vụ Logistic của Vùng Tây Nguyên: Là trung tâm kinh tế tổng hợp của tỉnh bao gồm các trung tâm về dịch vụ: y tế, giáo dục, Thể dục thể thao, du lịch, chuyển giao khoa học công nghệ, logistic; trung tâm công nghiệp; Trung tâm thương mại. Hạt nhân của vùng là TP. Buôn Ma Thuột với vai trò là trung tâm động lực thúc đẩy phát triển và lan tỏa đến vùng huyện, tỉnh và cả vùng Tây Nguyên.

d. Tiềm năng và động lực phát triển

- Tiểu vùng thuận lợi nhất trong các tiểu vùng trong việc tiếp cận với hệ

thống giao thông liên vùng, liên quốc gia, kết nối với các tỉnh ven biển, với đầy đủ các loại hình giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không.

- Tiểu vùng có điều kiện sản xuất, kinh doanh thuận lợi nhất trong tỉnh. Về đô thị, vùng có thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên và Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia. Thành phố Buôn Ma Thuột đã là đô thị loại I, đảm nhận các chức năng cung cấp các dịch vụ cấp tỉnh và vùng Tây Nguyên. Giai đoạn tiếp theo, bổ sung thêm các chức năng để vươn tầm giữ vị thế trung tâm vùng.

- Tiểu vùng có số lượng đô thị nhiều nhất tỉnh, mật độ dân số cao nhất, lực lượng lao động đã qua đào tạo tập trung cao tại khu vực này.

- Tiểu vùng có 02 KCN của tỉnh là Khu công nghiệp Hòa Phú và Phú Xuân;

- Tiểu vùng có nhiều danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa, cách mạng, tạo điều kiện phát triển mạnh các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch so với các vùng khác trên địa bàn tỉnh.

- Tiểu vùng có các trục liên kết chính: Là trục cao tốc Bắc - Nam; đường Hồ Chí Minh (QL. 14); cao tốc Buôn Ma Thuột-Khánh Hòa; hệ thống các đường tỉnh, đường huyện; đường sắt, đường hàng không...

d. Định hướng phát triển trọng tâm:

Định hướng ưu tiên hàng đầu là tập trung phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch. Xây dựng tiểu vùng trở thành vùng kinh tế chủ đạo của tỉnh với cơ cấu kinh tế chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ, du lịch.

Mở rộng đô thị trung tâm đáp ứng yêu cầu liên kết và phát triển. Tập trung phát triển hạ tầng và các công trình chức năng đô thị: Xây dựng hoàn thiện các công trình chức năng cấp Vùng tại TP. Buôn Ma Thuột xứng đáng là một hạt nhân, một cực kinh tế phát triển của vùng Tây Nguyên; tập trung xây dựng và nâng cấp các công trình đảm bảo quy mô cấp Vùng. Nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối giữa Thành phố và các đô thị khác trong tiểu vùng. Kêu gọi đầu tư xây dựng khu đô thị mới, gắn với phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ, nâng cao chất lượng ở của nhân dân. Nâng cao và tăng cường khả năng cạnh tranh kinh tế của tỉnh. Phát triển các đô thị lớn: nâng cấp thị trấn Phước An và Quảng Phú lên thị xã.

- *Định hướng các ngành trọng tâm:* Ưu tiên phát triển Dịch vụ, du lịch- Công nghiệp: Phát triển công nghiệp tập trung và tiểu thủ công nghiệp làng nghề. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, tập trung vào các ngành chế biến thực phẩm, cơ khí chế tạo, dệt may, sản xuất hàng tiêu dùng... là thế mạnh của tỉnh. Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất lưu trú các khu du lịch trọng điểm đáp ứng số lượng du khách ngày càng tăng lên. Chú trọng phát triển mạnh dịch vụ, thương mại, vui chơi giải trí, bưu chính viễn thông,

tư vấn, tin học, tài chính, tín dụng chất lượng cao...gần các khu du lịch để phục vụ nhân dân và khách du lịch.

1.2. Tiểu vùng phía Bắc

a. Phạm vi: bao gồm các thị xã Buôn Hồ và các huyện Ea Súp, Ea H'leo, Krông Năng, Krông Búk. Quy mô diện tích: 4.355km² (chiếm 33,3% so với Tỉnh); Quy mô dân số 2020 là 502.322 người, dự báo đến năm 2030 đạt 546.000 người. Tiểu vùng lấy thị xã Buôn Hồ là trung tâm, đô thị Ea Drăng trở thành cực tăng trưởng phía Bắc, định hướng sau 2030 trở thành trung tâm của Tiểu vùng phía Bắc.

b. Vai trò: Là tiểu vùng kinh tế đóng vai trò quan trọng trong liên kết phát triển giữa Đắk Lắk với các tỉnh Bắc Tây Nguyên, đồng thời là cửa ngõ quan trọng của tỉnh kết nối với các tỉnh phía Bắc vùng Duyên Hải Miền Trung gần với hành lang kinh tế Bắc - Nam.

c. Tính chất: Là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh kết nối với tiểu vùng Bắc Tây Nguyên, Tam giác phát triển Việt Nam-Lào-Campuchia. Là trung tâm phát triển dịch vụ thương mại, du lịch, nông nghiệp và công nghiệp chế biến, năng lượng. Tiểu vùng có tính chất cửa ngõ phía Bắc của tỉnh, trung tâm đầu mối về nông sản, liên kết các địa phương phía Nam Gia Lai, trung chuyên, chế biến và thương mại xuất nhập khẩu thông qua cửa khẩu và hành lang kinh tế quốc tế kết nối các nước tiểu vùng sông Mê Công.

d. Tiềm năng và động lực phát triển chính

Có các trục giao thông quan trọng như QL.14, QL.29 kết nối với các nước ASEAN và tỉnh Phú Yên hướng ra biển; liên kết với các huyện trong vùng thông qua QL 14C. Các vùng phát triển du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử. Quỹ đất và khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp năng suất cao, kinh tế lâm nghiệp và năng lượng tái tạo. Cửa khẩu Đăk Ruê tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường khả năng giao thương thương mại quốc tế.

Trục liên kết: Là trục đường bộ cao tốc QL.29 kết nối các nước ASEAN (Campuchia, Lào, Thái Lan, Myanmar) với vùng Biên Đông; kết nối vùng liên huyện đến vùng trung tâm của tỉnh là thành phố Buôn Ma Thuột thông qua QL.14, ĐT.681, liên kết chặt chẽ với vùng trung tâm thông qua đèo QL.14, liên kết với các huyện trong vùng thông qua đường QL.14C (tuyến đường tuần tra biên giới), Đường tỉnh 681...

e. Định hướng phát triển trọng tâm

Tăng cường kết nối các hoạt động dịch vụ tại khu vực cửa khẩu. Phát triển các ngành dịch vụ nhờ lợi thế lan toả từ các hoạt động thương mại biên giới, kinh tế cửa khẩu. Tập trung nguồn lực đầu tư và xây dựng để nâng cấp thị xã Buôn Hồ đạt đủ tiêu chí đô thị, thúc đẩy thị trấn Ea Drăng và khu vực phụ cận trở thành trung tâm động lực của tiểu vùng phía Tây và trở thành thị xã vào năm

2025. Chuyển đổi 1 phần diện tích đất trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế thấp sang một số loại hình sản xuất có hiệu quả cao, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp cho khu vực. Đa dạng hoá sản phẩm du lịch. Đầu tư nâng cấp và phát triển các điểm, quần thể du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lịch sử.

- *Định hướng các ngành trọng tâm:* Phát triển dịch vụ thương mại, du lịch cửa khẩu thông qua các hoạt động trao đổi hàng hoá, thông thương với tỉnh bạn; Phát triển công nghiệp và TTCN dựa trên nguồn nguyên vật liệu sẵn có của khu vực; Tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với xây dựng vùng nguyên liệu, hình thành chuỗi giá trị khép kín hàng nông sản, tiểu thủ công nghiệp; Phát triển kinh tế nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp, trọng tâm là cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông sản. Hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khai thác và mở rộng diện tích rừng nguyên liệu gắn sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ; Phát triển du lịch: dựa trên tiềm năng về cảnh quan sinh thái, văn hoá đặc sắc của người đồng bào dân tộc thiểu số, sự giao thoa văn hoá giữa 2 quốc gia thông qua các hoạt động cửa khẩu biên giới. Phát triển du lịch gắn các vùng sản xuất nông nghiệp sinh thái; Phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn văn hoá bản sắc dân tộc và đa dạng sinh học.

1.3. Tiểu vùng phía Đông Nam

- *Phạm vi:* Bao gồm các huyện Ea Kar, M'Đrăk, Krông Bông, Lắk. Quy mô diện tích: 4.797km²; Quy mô dân số đến năm 2020: 382.000 người, dự báo đến năm 2030 đạt 418.000 người.

- *Vai trò:* Là khu vực trung chuyển từ biển lên vùng cao nguyên trên hành lang cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột và QL.26. Đầu mối giao lưu kinh tế với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ. Có vai trò quan trọng về văn hóa và môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, đóng góp vào sự phát triển của ngành du lịch, nông lâm nghiệp của tỉnh.

- *Tính chất:* Là cửa ngõ phía Đông của tỉnh hướng ra biển, đầu mối giao lưu với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ. Là tiểu vùng kinh tế động lực của tỉnh, vùng đệm sinh thái phía Đông Nam tỉnh Đắk Lắk, trung tâm du lịch văn hóa và sinh thái của tỉnh. Hạt nhân là thị xã Ea Kar: là trung tâm động lực của Vùng có vai trò kết nối với các trung tâm phát triển của tỉnh, có tác động lan toả thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tiểu vùng phía Đông Nam thông qua các hoạt động kinh tế về dịch vụ, thương mại, công - nông nghiệp.

- *Tiềm năng và nguồn lực phát triển*

- Vị trí giao thương giữa tỉnh Khánh Hòa và Đắk Lắk, trên trục hành lang kinh tế đô thị dịch vụ Đông - Tây kết nối với trục Bắc-Nam (đường Trường Sơn Đông) kết nối thuận lợi với TX. Ninh Hòa, TP.Nha Trang, khu kinh tế Vân Phong, Tiểu vùng trung tâm, các huyện phía Đông Bắc tỉnh Đắk Lắk qua đường

Trường Sơn Đông. Trở thành cực tăng trưởng của vùng phía Đông Nam tỉnh, là trung tâm giao dịch trên tuyến Khánh Hòa - Đắk Lắk.

- Các khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học trong vùng là tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái, phát triển kinh tế rừng gắn với bảo vệ môi trường.

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, ánh sáng dồi dào, chênh lệch nhiệt độ ngày đêm lớn cho phép phát triển nền nông nghiệp đa dạng, các khu nghỉ dưỡng điều dưỡng.

- Dân số tương đối trẻ, nguồn lao động dồi dào là nguồn lực đáng kể để phát triển kinh tế xã hội.

- Trục liên kết: QL.26 và cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột kết nối với vùng Biển Đông, kết nối vùng liên huyện đến trung tâm của tỉnh là thành phố Buôn Ma Thuột, liên kết chặt chẽ với vùng trung tâm thông qua được QL.26, vùng phía Bắc qua tuyến Trường Sơn Đông, liên kết với các huyện trong vùng thông qua ĐT 9, 12, 687...

- Định hướng phát triển trọng tâm

+ Nâng cấp và phát triển thị trấn Ea Kar thành thị xã, trở thành trung tâm động lực có sức lan toả: Tiểu vùng này sẽ phải có những đột phá để phát triển ngành kinh tế dịch vụ dựa trên lợi thế về vị trí là trung điểm giữa TP. Buôn Ma Thuột và TX. Ninh Hòa trên trục hành lang Đông Tây QL.26, là điểm trung chuyển từ biển lên vùng cao nguyên.

+ Hình thành đô thị mới và các trung tâm, vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao dọc theo tuyến cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột.

+ Bảo tồn về văn hóa và cảnh quan: Phát triển khu vực trở thành điểm đến du lịch khám phá thiên nhiên hấp dẫn nhất của Việt Nam, tập trung vào cảnh quan rừng ở Vườn quốc gia Chư Yang Sin và Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Kar;

+ Cải thiện đời sống nông thôn của người dân khi tham gia vào hoạt động dịch vụ du lịch.

- Định hướng các ngành trọng tâm:

+ Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng: Chuẩn bị các điều kiện để thị trấn Ea Kar lên thị xã giai đoạn năm 2025, nâng cấp các thị trấn M'Đrắk, Liên Sơn, Krông Kmar... lên đô thị loại IV sau năm 2030.

+ Phát triển du lịch văn hoá và sinh thái: Đây là vùng có ý nghĩa rất quan trọng về văn hóa và môi trường, do đó yếu tố xã hội được đặt lên hàng đầu, cần có những giải pháp bảo tồn về văn hóa và cảnh quan. Khu vực này chứa đựng các Khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia, có tỷ lệ đất rừng rất lớn.

+ Phát triển Lâm, Nông nghiệp, dịch vụ và Du lịch: vùng nông nghiệp CNC kết hợp làm dịch vụ phục vụ khách du lịch, phát triển du lịch cộng đồng,

chăn nuôi đại gia súc.

2. Phương án phát triển vùng huyện

2.1. Huyện: Ea H'leo

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Ea H'Leo, với diện tích tự 1.334,09 km² (10,24% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 138 nghìn người (7,32% DS cả tỉnh), (NGTK 2020).

- *Tính chất:* Với vị trí địa lý, hạ tầng kỹ thuật như trên, huyện Ea H'Leo được coi là trung tâm kinh tế tiểu vùng kinh tế phía Bắc của tỉnh đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc trao đổi kinh tế, giao lưu văn hóa và xã hội với các địa phương khác

- *Hướng phát triển trọng tâm:* Huyện Ea H'Leo có điều kiện phát triển kinh tế tổng hợp, đa dạng, nhưng mạnh nhất về nông nghiệp.

2.2. Huyện: Ea Súp

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Ea Súp, với diện tích 1.765,32 km² (10,24% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 71,76 nghìn người (3,8% DS cả tỉnh, NGTK 2020).

- *Tính chất:* Ea Súp là huyện biên giới, tiếp giáp tỉnh Vương quốc Campuchia, nhiệm vụ quan trọng là bảo vệ an ninh quốc phòng.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* Phát triển tập trung theo các trục động lực phát triển kinh tế - xã hội (đường tỉnh). Phát huy vai trò chủ đạo trên các trục hành lang kinh tế Công nghiệp - dịch vụ - kinh tế cửa khẩu. Xây dựng đô thị động lực trên cơ sở đô thị trung tâm huyện lỵ kết nối với các huyện Buôn Đôn, Cư M'gar và Ea H'Leo cũng như cửa khẩu Đăk Ruê. Phát triển thương mại gắn với dịch vụ sản xuất nông nghiệp, hình thành các trung tâm hỗ trợ sản xuất và đầu mối trung chuyển, các kênh phân phối gắn với chuỗi logistics của vùng và của tỉnh.

2.3. Huyện: Krông Năng

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Krông Năng, với diện tích 614,61 km² (4,7% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 127,5 nghìn người (6,76% DS cả tỉnh), (NGTK 2020).

- *Tính chất:* Huyện Krông Năng có điều kiện phát triển kinh tế tổng hợp, đa dạng, với đất đai màu mỡ, nền nhiệt độ cao, tổng tích ôn nhiệt lớn, tạo điều kiện cho việc đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi nhất là cây trồng nhiệt đới, cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, tiêu, ca cao lại ít bị ảnh hưởng của bão, lũ.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ

cao, khai thác các tiềm năng du lịch sẵn có, đồng thời hoàn thiện hệ thống giao thông theo hướng đồng bộ, đối nội và đối ngoại của huyện.

2.4. Huyện: Krông Búk

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Krông Búk, với diện tích 357,68 km² (2,74% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 65,69 nghìn người (3,48% dân số cả tỉnh), (NGTK 2020).

- *Tính chất:* Huyện Krông Búk là huyện nông nghiệp. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên nhân khẩu và lao động khá cao.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* Điều kiện về đất đai tốt, khí hậu thuận lợi để phát triển tập đoàn cây công nghiệp lâu năm phục vụ chế biến xuất khẩu như cà phê, cao su.

2.5. Huyện: Buôn Đôn

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Buôn Đôn, với diện tích 1.410,4 km² (10,8% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 64,9 nghìn người (3,4% dân số cả tỉnh), (NGTK 2020).

- *Tính chất:* Huyện Buôn Đôn là huyện biên giới, tiếp giáp Vương quốc Campuchia, nhiệm vụ bảo đảm an ninh, quốc phòng là rất quan trọng. Huyện có tiềm năng phát triển toàn diện, nông lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* Tập trung nâng cấp các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Phát triển nông nghiệp: các loại hình trang trại, cây lương thực, thực phẩm. Phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản. Phát triển du lịch theo hướng chất lượng cao, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về cảnh quan, thiên nhiên, truyền thống, bản sắc dân tộc.

2.6. Huyện: Cư M'Gar

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Cư M'Gar, với diện tích 824,50 km² (6,33% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 178,8 nghìn người (9,48% dân số cả tỉnh), (NGTK 2020).

- *Tính chất:* Cư M'Gar là vùng huyện phát triển mạnh dựa trên lâm nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Là vùng kinh tế xanh, phát triển bền vững phía Bắc của TP Buôn Ma Thuột. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ logistics kết hợp với phát triển thương mại, nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững; sản xuất hàng hóa nông nghiệp chất lượng cao theo chuỗi giá trị với các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng là thế mạnh của địa phương; phát triển mạnh chăn nuôi theo hình thức trang trại, gia trại; Thu

hút đầu tư để hình thành một trong những trung tâm chế biến, logistic nông lâm sản vùng cao, phát triển theo mô hình đô thị xanh, có hạt nhân là các khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ tại Cư M'gar.

2.7. Huyện: Ea Kar

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Ea Kar, với diện tích 1.037,00km² (7,96% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 145,5 nghìn người (7,71% dân số cả tỉnh), dự kiến năm 2030 có 160 nghìn người (7,8% dân số cả tỉnh).

- *Tính chất:* Huyện Ea Kar có thế mạnh về phát triển nông nghiệp. Huyện có 02 thị trấn: Thị trấn Ea Kar và Thị trấn Ea Knốp. Huyện có tiềm năng phát triển mạnh, nếu hệ thống thủy lợi đáp ứng được 100% tổng nhu cầu tưới, thị trường nông sản ổn định, phấn đấu nâng cấp thị trấn lên thị xã, 100% đường huyện được trải nhựa, ...

- *Hướng phát triển trọng tâm:* (1). Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp; từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; tăng cường công tác nội chính. (2). Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Nâng cao chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm; Thu hút các doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản. Phát triển rộng rãi mạng lưới thương mại nông thôn. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực. (3) Xây dựng thị trấn Ea Kar trở thành thị xã, là trung tâm phát triển về kinh tế - xã hội phía Đông tỉnh Đắk Lắk.

2.8. Huyện: M'Đrắk

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện M'Đrắk, với diện tích 1.244,48 km² (9,55% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 72,95 nghìn người (3,87% dân số cả tỉnh), (NGTK 2020).

- *Tính chất:* Huyện M'Đrắk là huyện có điều kiện phát triển kinh tế tổng hợp, đa dạng, nông nghiệp chiếm khoảng 50%, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm 50% còn lại.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* Tháo gỡ các khó khăn của doanh nghiệp trong việc đầu tư và khai thác các tiềm năng du lịch của huyện. Hoàn thiện hệ thống giao thông đồng bộ đối nội và đối ngoại của huyện. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ của huyện trong hoạt động quản lý và phát triển kinh tế của huyện. Đẩy mạnh việc tái cơ cấu cây trồng nông nghiệp và đẩy mạnh hoạt động ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

2.9. Huyện: Krông Pắc

- *Phạm vi:* Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Krông Pắc, với diện tích 625,76 km² (4,8% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 195,5 nghìn người

(10,36% dân số cả tỉnh), (NGTK 2020).

- *Tính chất*: là huyện nông nghiệp với các vùng chuyên môn hóa lớn về trồng cây công nghiệp dài ngày, có điều kiện để phát triển kinh tế tổng hợp, nhất là thương mại, du lịch và phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản; Phát triển hạ tầng dịch vụ, tăng số lượng và mở rộng mạng lưới dịch vụ ở khu vực thị trấn và trong nông thôn, xây dựng chợ xã nhằm tạo điều kiện cho người sản xuất giao lưu buôn bán, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành dịch vụ ở khu vực tư nhân.

2.10. Huyện: Krông Bông

- *Phạm vi*: Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Krông Bông, với diện tích 1.256,95 km² (9,65% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 92,9 nghìn người (4,92% dân số cả tỉnh), (NGTK 2020).

- *Tính chất*: Huyện Krông Bông có điều kiện phát triển tổng hợp, Nông - Lâm - Ngư nghiệp (chiếm 38-39%); công nghiệp-TTCN-XD (chiếm 28-29%); thương mại - dịch vụ du lịch. Huyện được xác định có vị trí đặc biệt quan trọng, là vùng hậu cứ trong chiến lược phòng thủ cũng như xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của Tỉnh.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: Phát triển nông nghiệp hàng hóa, ổn định, bền vững gắn với công nghiệp chế biến; từng bước phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế huyện; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đô thị; Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo tồn và phát huy tốt các nét đẹp văn hoá truyền thống các dân tộc; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2.11. Huyện: Krông Ana

- *Phạm vi*: Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Krông Ana, với diện tích 355,9 km² (chiếm 2,73% cả tỉnh), dân số năm 2020 là 80,5 nghìn người (chiếm 4,27% cả tỉnh), (NGTK 2020).

- *Tính chất*: Krông Ana là huyện nông nghiệp, song có điều kiện phát triển kinh tế tổng hợp, nông lâm nghiệp, công nghiệp và thương mại-dịch vụ.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: Phát triển kinh tế-xã hội nhanh và bền vững, trong đó tập trung vào phát triển nguồn nhân lực, tổ chức và sắp xếp không gian, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; vào bảo vệ môi trường sinh thái và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các loại tài nguyên.

2.12. Huyện: Lắk

- *Phạm vi*: Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Lắc, với diện tích 1.256,07 km² (9,64% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 70,86 nghìn người (chiếm 3,76% dân số cả tỉnh), (NGTK 2020).

- *Tính chất*: Là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa đặc sản, giá trị gia tăng cao; Là khu du lịch trọng điểm của tỉnh Đắk Lắk, là trung tâm giao thoa, kết nối liên vùng, liên tỉnh của tỉnh Đắk Lắk và các huyện giáp ranh của các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Nông; Là vùng bảo tồn đa dạng sinh học.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: Đầu tư xây dựng và phát triển nâng cấp thị trấn Liên Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa đặc sản, giá trị gia tăng cao. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giao thông kết nối vùng, phát triển du lịch.

2.13. Huyện: Cư Kuin

- *Phạm vi*: Gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Cư Kuin, với diện tích 288,3 km² (2,21% diện tích cả tỉnh), dân số năm 2020 là 101,75 nghìn người (chiếm 5,39% dân số cả tỉnh), (NGTK - 2020).

- *Tính chất*: Là huyện nông nghiệp với kinh tế chủ đạo của huyện vẫn là cây công nghiệp dài ngày cà phê, cao su, cây điều và trở thành một nơi Xuất khẩu cà phê, cao su của tỉnh Đắk Lắk.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: Xây dựng Trung tâm huyện lỵ Cư Kuin. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, giá trị gia tăng cao. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp tại CCN. Xây dựng nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phần đầu trong giai đoạn 2021-2025 xây dựng và hoàn thành 1-2 vùng chuyên canh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phương án phân vùng môi trường

1). Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm: (1) Khu vực vườn quốc gia Yok Đôn (thuộc tỉnh Đắk Lắk); (2) Khu vực vườn quốc gia Chư Yang Sin; (3) Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Thông nước; (4) Khu dự trữ thiên nhiên Nam Kar; (5) Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô; (6) Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Lắk.

2). Vùng hạn chế phát thải gồm: (1) Vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan; (2). Hệ thống khu di tích trên địa bàn tỉnh; (3) Khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; (4) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; (5) Các khu đô thị loại V trở lên. Khu vực thị trấn huyện lỵ các huyện, khu vực thị xã Buôn

Hồ, khu vực thành phố Buôn Ma Thuột.

2. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng

1). Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có; Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý đa dạng sinh học; Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Duy trì diện tích rừng, kiểm soát phát thải khí nhà kính; Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản. Xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường.

2). Vùng hạn chế phát thải: Thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm; Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hòa với cảnh quan môi trường. Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường; Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm tại các vùng đất ngập nước quan trọng. Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các huyện, thành phố phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường. Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh...Nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường. Thu gom, xử lý triệt để chất thải rắn, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là tại các đô thị.

3). Các vùng khác: Quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ chính hoạt động phát triển bền vững; Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất; Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư. Xây dựng đô thị, KCN, CCN theo hướng “sinh thái, xanh, sạch”.

3. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1). Quy hoạch bảo tồn: *i)* Ưu tiên mở rộng vùng đệm của các Khu bảo tồn, vườn quốc gia hiện có nhằm đảm bảo sinh cảnh và môi trường sống cho các loài động thực vật hoang dã; *ii)* Xây dựng Phương án sát nhập Ban Quản lý rừng phòng hộ Krông Năng, Khu Bảo tồn thiên nhiên Ea Sô để thành lập Khu Bảo tồn thiên nhiên Ea Sô (mới) và dự kiến nâng hạng thành Vườn quốc gia; *iii)* Sát nhập Trung tâm bảo tồn Voi và Ban Quản lý rừng phòng hộ Buôn Đôn, đồng thời rà soát lại diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất đáp ứng đủ tiêu chí để xác lập diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn. Chuyển các diện tích phòng hộ môi sinh sang mục đích phòng hộ đầu nguồn để phù hợp với tiêu chí, phân loại Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16/11/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

2). **Quy hoạch hệ thống trung tâm cứu hộ:** Kế thừa 02 trung tâm cứu hộ động vật hiện có: Trung tâm bảo tồn Voi và Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã trong VQG Yok Đôn

3). **Biện pháp bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm đến năm 2030:** Ưu tiên bảo vệ theo các quy định tại Nghị định số 160/2013/NĐ-CP; Bảo tồn các nguồn gen; Kiểm soát và giảm thiểu các mối đe dọa đến đa dạng sinh học. Kiểm soát chặt chẽ việc buôn bán, tiêu thụ các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; Tiếp tục triển khai dự án “Giảm phát thải khí nhà kính khu vực Tây nguyên và duyên hải Nam trung bộ góp phần thực hiện Chương trình REDD+ ở Việt Nam”. Hoàn thiện hệ thống các cơ chế, chính sách phát triển rừng phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương nhằm khuyến khích thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trồng rừng, bảo vệ rừng và chế biến lâm sản; Xây dựng và phát triển kinh tế nâng cao đời sống nhân dân vùng đệm.

4. Phương án xử lý chất thải rắn

- **Cấp tỉnh:** Trong thời kỳ 2021-2030, xây dựng 02 khu chôn lấp CTR hợp vệ sinh, gồm: Cơ Sở xử lý CTR Hòa Phú (GD 1) tại Xã Hòa Phú, Tp. Buôn Ma Thuột; Bãi Chôn lấp và xử lý CTR tập trung huyện Cư Kuin (GD 2) tại Buôn Kram, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin.

- **Cấp huyện:** Trong thời kỳ 2021-2030, dự kiến xây dựng 14 cơ sở xử lý CTR (xem Phụ lục 04).

- Phục hồi môi trường các bãi chôn lấp CTR đóng cửa theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, gồm: Bãi chôn lấp CTR Tp. Buôn Ma Thuột; Bãi chôn lấp CTR huyện Ea Kar.

3). Phương án xử lý chất thải rắn nguy hại

- Trong thời kỳ 2021-2030 có ít nhất từ 01-02 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư về xử lý chất thải nguy hại (CTNH) mang tính chất liên tỉnh, liên vùng.

- Chất thải y tế nguy hại, lây nhiễm tại các Bệnh viện do đơn vị tự xử lý bằng lò đốt chất thải y tế hoặc lò hấp tiệt trùng; một số cơ sở y tế chưa được đầu tư thiết bị xử lý được hợp đồng với một bệnh viện để vận chuyển và xử lý theo quy định. Chất thải nguy hại không lây nhiễm được chuyển giao cho các đơn vị có chức năng để xử lý.

- CTR nguy hại phát sinh từ: Sơ chế, chế biến mủ cao su, bột sắn, mía; Sản xuất và kinh doanh điện; Khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng; Khách sạn, trung tâm thương mại; Sản xuất, chế biến cà phê; Bảo trì, bảo dưỡng ô tô, xemáy, vận tải; Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác được thu gom chuyển

đến cơ sở được cấp phép.

5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường

- *Quan trắc môi trường không khí:* Đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc tự động môi trường không khí tại khu vực thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã Buôn Hồ. Tại thành phố Buôn Ma Thuột lắp đặt tại 04 trạm, gồm: 1). Đường tránh Đông thành phố; 2). Trung tâm thành phố; 3). Khu vực ngã 3 Hòa Bình; 4). Đường tránh Tây thành phố. Tại thị xã Buôn Hồ lắp đặt 01 trạm, tại khu vực trung tâm huyện Ea Kar.

- *Quan trắc môi trường đất:* Bổ sung đối tượng cần được quan trắc là môi trường đất, trầm tích trong các kỳ quan trắc tiếp theo. Tiếp tục triển khai các chương trình quan trắc chất lượng môi trường phục vụ cho công tác quản lý nhà nước mở rộng phạm vi (*cả diện, điểm và đối tượng quan trắc*).

- *Quan trắc môi trường nước:* Lên kế hoạch xây dựng các điểm quan trắc tài nguyên nước mặt và nước ngầm tại các khu vực nhạy cảm (khu vực đầu nguồn tiếp nhận của các đối tượng xả thải, khu vực có nguy cơ sụt lún, vùng có dấu hiệu mực nước dưới đất hạ thấp dưới mức cho phép). Từng bước xây dựng, hoàn thiện và hiện đại hóa mạng lưới quan trắc môi trường của Tỉnh. Đảm bảo kinh phí quan trắc môi trường hàng năm.

- *Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường:* Các phương pháp thu mẫu, phân tích, đánh giá chất lượng môi trường: không khí, nước, đất theo các thông số hóa lý, vi sinh theo quy định của QCVN và các phương pháp quốc tế được công nhận ở Việt Nam. Quy hoạch số điểm quan trắc của các thành phần môi trường: Tổng số 164 điểm, trong đó: Môi trường nước 84 điểm; Môi trường không khí 50 điểm; Môi trường đất, trầm tích 30 điểm.

6. Phương án phát triển bền vững rừng

Để khôi phục và phát triển rừng, trong thời kỳ 2021-2030 cần thực hiện các định hướng chủ yếu như: (1) Trồng rừng đặc dụng, phòng hộ: 1.100 ha, bình quân 73 ha/năm; (2) Trồng rừng sản xuất: 26.155 ha, bình quân 1.744 ha/năm; (3) Khoanh nuôi tái sinh rừng: 27.160 ha, bình quân 1.810 ha/năm; (4) Trồng cây phân tán: 13.700 nghìn cây, bình quân 913 nghìn cây/năm.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Đối với công tác thăm dò khai thác khoáng sản do tỉnh quản lý

Công tác thăm dò khai thác khoáng sản do tỉnh quản lý là nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn. Khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và môi trường khoanh định và công bố. Khoáng sản ở bãi thải của mỏ đã có Quyết định đóng cửa mỏ

(Khoản 1 Điều 11 Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.

2. Phân vùng hoạt động khai thác khoáng sản

2.1. Các khu vực cấm khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 về việc phê duyệt các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có tổng số khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản là 2.007 khu vực, 2.187 vị trí, điểm, với tổng diện tích 590.043,59 ha. Trong đó có 1.549 khu vực, 2.187 vị trí, điểm cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích 567.541,53 ha liên quan đến các diện tích đất thuộc khu vực di tích lịch sử- văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất quy hoạch là rừng phòng hộ; đất quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ các công trình giao thông; hồ thủy lợi; công trình điện; thông tin liên lạc...

Có 458 khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích là 22.502,06 ha liên quan đến các diện tích đất thuộc khu vực di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được nhà nước xem xét; đất quy hoạch cho các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện và đất dành cho công nghiệp.

2.2. Các khu vực có khoáng sản cấm khai thác

Trong thời kỳ 2021-2030, trữ lượng, tài nguyên các loại khoáng sản đưa vào quy hoạch dự trữ khoáng sản, gồm: 80 điểm (trong đó 57 điểm đá xây dựng; 4 điểm cát xây dựng; 18 điểm sét gạch ngói và 1 điểm than bùn). Các điểm khoáng sản này được quy hoạch dự trữ khoáng sản và có số hiệu trên bản đồ quy hoạch.

3. Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản.

- **Đối với đất san lấp:** Phương án ưu tiên mở mới các mỏ đất san lấp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố. Hiện nay nhu cầu đất san lấp phục vụ cho xây dựng cơ sở hạ tầng là rất lớn. Đặc biệt trong thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 với quy hoạch các tuyến đường cao tốc chạy qua địa bàn Tỉnh được thực hiện như tuyến cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, Buôn Ma Thuột-Phú Yên thì nhu cầu sử dụng đất san lấp là vô cùng lớn. Ưu tiên cho các đối tượng khai thác đất san lấp với quy mô lớn, khu vực khai thác cách xa khu dân cư và các khu bảo tồn thiên nhiên. Không đưa vào phương án các điểm chồng lấn với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có tính chất chiến lược của tỉnh, đất lúa 2 vụ.

- **Đối với đá xây dựng:** Phương án ưu tiên nâng công suất khai thác đối

với các mỏ, cụm mỏ đang hoạt động khai thác. Đối với các mỏ quy hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản hạn chế về số lượng mỏ quy mô nhỏ, ưu tiên hơn cho các điểm mỏ, cụm mỏ tập trung thành vùng khai thác. Không ưu tiên nhiều cho đối tượng khoáng sản đá xây dựng có thành phần là granitoid để quy hoạch đá ốp lát, ưu tiên cho các đối tượng đá phun trào thành phần từ axit đến trung tính (ryolit, ryodacit, andesit) và đá bazan, các đá trầm tích cát kết, cát bột kết có độ kháng nén cao. Không đưa vào quy hoạch các điểm chồng lấn với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có tính chất chiến lược của tỉnh, đất lúa, đất an ninh quốc phòng, thủy lợi, du lịch,...

- **Đối với cát xây dựng:** Phương án ưu tiên nâng công suất khai thác đối với các mỏ, cụm mỏ đang hoạt động khai thác. Đưa vào quy hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản những điểm mỏ cách xa các trục đường quốc lộ, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường sinh thái. Hạn chế đưa vào quy hoạch các điểm cát xây dựng lòng các sông ở gần khu dân cư, gần đường giao thông và các công trình đập, cầu cống. Ưu tiên cho các điểm cát xây dựng nằm trên cạn để giảm áp lực khai thác cát lòng sông. Không đưa vào quy hoạch các điểm cát nằm trong các lòng hồ thủy điện, thủy lợi, những điểm này sẽ được đưa vào các dự án nạo vét lòng hồ khi cần thiết về sau.

- **Đối với sét gạch ngói:** Phương án ưu tiên nâng công suất khai thác đối với các mỏ, cụm mỏ đang hoạt động khai thác. Đưa vào quy hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản sét gạch ngói tại những cụm lò gạch đang sản xuất mà chưa có giấy phép khai thác sét để tăng cường công tác quản lý hoạt động khoáng sản đối với những khu vực này. Không quy hoạch các điểm sét nằm trong đất quy hoạch lúa 2-3 vụ.

- **Đối với than bùn:** Không quy hoạch vào các diện tích quy hoạch lúa 2-3 vụ, khu du lịch sinh thái,... Ưu tiên quy hoạch những diện tích cần cải tạo mặt bằng để trồng lúa hoặc nuôi trồng thủy sản.

- Các khoáng sản không thuộc vật liệu xây dựng thông thường, than bùn:

Hiện tại tỉnh Đắk Lắk mới điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 được 3.569/13.125km² chiếm 25% diện tích tỉnh. Các khoáng sản loại này mức độ nghiên cứu còn sơ lược chưa đủ cơ sở để thực hiện quy hoạch thăm dò khai thác nhóm khoáng sản nhỏ lẻ. Hiện tại một số khoáng sản loại này đang được cấp phép khai thác ở quy mô nhỏ như: Đá ốp lát, fenspat, chì-kẽm,... Số lượng điểm khoáng sản đã được phát hiện đối với loại khoáng sản này còn rất hạn chế, do vậy cần phải đẩy nhanh tiến độ điều tra cơ bản địa chất kháng sản, tỷ lệ 1:50.000 phần diện tích còn lại.

XI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phân vùng chức năng của nguồn nước

1). Nguồn nước mặt

- *Vùng Ea Súp-Ea Hleo*: Bao gồm toàn bộ diện tích huyện Ea Soup, Ea Hleo, một phần huyện Cư Mgar và một phần huyện Krông Buk. Tổng diện tích tự nhiên của tiểu vùng 348.312 ha. Chức năng chính là cấp nước tưới nông nghiệp, sinh hoạt, thương mại-dịch vụ và sản xuất công nghiệp.

- *Vùng lưu vực sông Ba*: Vùng này bao gồm phần lớn đất đai của huyện Krông Năng, một phần huyện Ea Kar, Ma Đrăk và một phần nhỏ huyện Krông Buk. Toàn vùng có diện tích tự nhiên là: 229.106 ha. Chức năng chính là cấp nước tưới NN, sinh hoạt, SX công nghiệp.

- *Vùng lưu vực sông Srepok*: cấp nước tưới cho nông nghiệp, sinh hoạt và sản xuất công nghiệp, vùng lưu vực sông Srepok được chia thành 7 tiểu vùng.

2. Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất

- Vùng giàu nước dưới đất, gồm huyện Krông Buk, thành phố Buôn Ma Thuột;

- Vùng chứa nước dưới đất trung bình, gồm các huyện M'Đrăk, Lăk;

- Vùng nghèo nước dưới đất, gồm các huyện còn lại.

3. Phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước

- *Vùng đặc biệt khó khăn* về nguồn nước như huyện Krông Buk, một phần phía Tây Bắc của huyện Cư Mgar (các xã Ea M'Droh, Ea Tar, Ea Hding, Quảng hiệp, Ea Kuêh), phía Đông Bắc huyện Ea Kar, một phần huyện M'Đrăk (Ea Trang, Krông Jin, Cư San). Nguồn nước dự phòng chống hạn chủ yếu là nước trong hồ chứa, ao, giếng, dòng chảy các suối và khai thác nước ngầm để bơm tưới.

- *Vùng dọc các sông* tại các huyện, như: Lăk, Krông Ana, Cư Kuin, Krông Bông: Phần lớn diện tích canh tác của các vùng này tập trung tại các vùng bằng phẳng ven sông, nên ngoài việc lấy nước từ các hồ chứa, đập dâng còn có thể bơm trực tiếp từ các sông lên để tưới.

- *Vùng sử dụng chủ yếu nguồn nước từ các công trình thủy lợi* vừa và lớn, như: hồ Ea Súp thượng, hồ Buôn Yong, hồ Krông Buk hạ, Đắc Minh ... (có nguồn nước tương đối ổn định) phục vụ chống hạn, như: huyện Ea Súp, huyện Buôn Đôn, phần Đông nam huyện Cư Mgar, huyện Krông Pắc, một phần huyện Ea Kar: Tăng cường tu sửa các tuyến kênh dẫn.

- *Vùng chủ yếu sử dụng nguồn nước từ các công trình vừa và nhỏ* như: Krông Năng, phía Tây Nam của huyện Ea Kar, một phần huyện M’Đrak, huyện Ea H’leo, Thị xã Buôn Hồ: Tận dụng trữ tối đa các nguồn nước bằng cách nâng ngưỡng tràn hồ chứa hoặc lấy nước vào ao, hồ để cung cấp cho sản xuất nông nghiệp;

- *Thành phố Buôn Ma Thuột*: Nguồn nước dự phòng, gồm: Đoạn sông Srêpôk chảy qua với lượng dòng chảy khá lớn. Ngoài ra trên địa bàn thành phố có số lượng công trình thủy lợi với dung tích trữ khá lớn như hồ Ea Kao, hồ Ea Nhái, hồ Đạt lý, hồ Ea Chu Kap ...

XII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

- *Vùng 1* là những khu vực thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất lốc, sét và mưa đá (Mức độ rủi ro cấp 1), gồm: *i)* Lũ quét thường xảy ra ở huyện Krông Năng, Cư M’gar, M’Đrăk, Lắk, Krông Bông, Cư Kuin, Ea H’Leo, Krông Búk và Buôn Đôn, khi có mưa lớn với các vùng địa hình sườn dốc có thảm phủ nghèo hoặc khi có sự cố vỡ đập; *ii)* Lốc, sét và mưa đá: Thường xảy ra ở các huyện Ea Súp, Buôn Đôn, Krông Buk, M’Đrăk, Krông Năng, Ea Kar. Hàng năm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thường xuyên chịu ảnh hưởng của lốc, sét, mưa đá, gồm các huyện: Ea Súp, Buôn Đôn, Krông Búk, M’Đrăk, Krông Năng, Ea Kar... *iii)* Sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy và hạn hán, nắng nóng: Thường xuyên xảy ra trên địa bàn tỉnh, gây thiệt hại rất lớn đến đời sống nhân dân.

- *Vùng 2 là vùng trũng, ven sông (Mức độ rủi ro cấp 1)*: Một số vùng trũng, ven sông tại các huyện: Lắk, Krông Ana, Cư Kuin, Krông Bông, Krông Pắc, Ea Súp, Ea Kar thường bị ảnh hưởng trực tiếp của mưa lớn trong 24 giờ từ 100 – 200mm kéo dài 1-2 ngày gây ngập cục bộ.

- *Vùng 3 là các tuyến quốc lộ và đường tỉnh (Mức độ rủi ro cấp độ 2)*, gồm: Quốc lộ 27 bị ngập (đoạn qua thôn Giang Sơn, xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin, Buôn Biệp, huyện Lắk, sạt lở một số đèo huyện Lắk); Quốc lộ 26 bị ngập tại km 39 xã Ea Phê; Đường tỉnh 1 bị ngập ở khu vực gần thị trấn Ea Súp; địa bàn các huyện: Lắk, Krông Ana, Krông Bông, Buôn Đôn, Cư Kuin, Ea Súp có một số vùng trũng bị ngập và bị chia cắt. Thường bị ngập do mưa lớn trong 24 giờ từ 100 mm đến 200 mm kéo dài từ 2 đến 4 ngày hoặc trong 24 giờ từ 200 mm đến 500 mm kéo dài từ 1 đến 2 ngày. Lũ trên các sông suối phổ biến đạt báo động II và trên báo động III gây lũ lớn và ngập lụt nhiều vùng trong tỉnh.

- *Vùng 4 phía Đông, Đông Bắc (cấp độ rủi ro là cấp 3)*: Một số vùng khu vực phía Đông, Đông Bắc tỉnh Đắk Lắk, gồm các huyện, như: M’Đrăk, Krông Bông, Krông Năng, Ea Hleo, Ea Kar.... thường bị ảnh hưởng trực tiếp của Bão, áp thấp nhiệt đới làm tốc mái, sập nhà, thiệt hại cây trồng.

- *Vùng 5 là các tuyến quốc lộ và đường tỉnh (Mức độ rủi ro cấp độ 3):* Tại một số vị trí của các tuyến Quốc lộ 26, 27 đều bị ngập (do nước sông Krông Na, sông Krông Pắc dâng cao); sạt lở một số vị trí đoạn đèo huyện Lăk (quốc lộ 27); đường tỉnh 1 bị ngập ở khu vực gần thị trấn Ea Súp; địa bàn các huyện: Lăk, Krông Ana, Krông Bông, Buôn Đôn, Cư Kuin, Ea Súp nhiều tuyến đường và nhiều khu dân cư bị ngập sâu, địa bàn các thôn, xã bị chia cắt. Nếu mưa lớn trong 24 giờ từ 200 mm đến 500 mm kéo dài từ 2 đến 4 ngày hoặc mưa lớn trong 24 giờ từ 500 đến 700 mm kéo dài từ 1 đến 2 ngày. Lũ trên các sông suối phổ biến đạt trên báo động III gây lũ lớn và ngập lụt hầu hết các lưu vực sông trong tỉnh.

2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

1). Phương án quản lý rủi ro thiên tai

- *14 giải pháp phi công trình:* Thông tin truyền thông; Nâng cao năng lực quản lý nhà nước; Điều phối ngành; Bảo đảm an ninh lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu; Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái (EbA) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng cacbon thấp; Nâng cao năng lực nhận thức của cộng đồng nhằm ứng phó với BĐKH; Thông tin truyền thông; Nâng cao năng lực quản lý nhà nước; Điều phối ngành; Bảo đảm an ninh lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu; thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái (EbA) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng cacbon thấp; Tăng cường sự tham gia của các bên trong ứng phó BĐKH; Nâng cao năng lực nhận thức của cộng đồng nhằm ứng phó với BĐKH

- *09 giải pháp công trình:* Lĩnh vực tài nguyên nước; Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; Lĩnh vực khí tượng- thủy văn, phòng chống thiên tai; Lĩnh vực quy hoạch và đô thị; Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Lĩnh vực y tế và sức khỏe cộng đồng; Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch; Năng lượng.

2). Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu

Các giải pháp ngắn hạn và dài hạn sẽ tập trung vào: (1) Xây dựng được các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH và nước biển dâng đối với từng ngành, lĩnh vực và khu vực; (2) Lồng ghép BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt là phương án bảo vệ và khai thác tài nguyên nước, phương án phòng chống thiên tai của tỉnh; (3). Ứng dụng cách tiếp cận thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái (Ecosystem-based Approach-EbA); (4). Bổ sung, điều chỉnh và cập nhật danh mục các dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH theo một lộ trình khả thi và phù hợp; (5). Củng cố và nâng cao năng

lực cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh về mặt thể chế, tổ chức, chính sách, giải pháp ứng phó với BĐKH; (6). Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực của BĐKH, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các hoạt động ứng phó với BĐKH; (7). Huy động nguồn lực tài chính từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước trong ứng phó với BĐKH.

3. Xây dựng phương án phòng chống lũ và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

1). Giải pháp phi công trình: (1) Xây dựng bản đồ ngập lụt và lũ quét trên địa bàn tỉnh; (2) Tăng cường công tác cảnh báo, dự báo bằng việc bổ sung thêm các trạm đo thủy văn thượng nguồn các nhánh sông suối lớn như Krông Pach, Krông Bông, Krông Nô... Đối với hồ Lắc cần trạm đo thủy văn ở khu vực cửa ra hồ Lắc; (3). Tăng cường công tác chỉ đạo phòng chống lụt bão, các hệ thống dự báo và thông tin liên lạc. Đặc biệt tăng cường công tác kiểm tra thường xuyên các công trình thủy lợi trước mùa lũ để có kế hoạch gia cố, bảo vệ công trình khi mùa lũ đến; (4). Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Đê điều và Phòng, chống thiên tai.

(2). Giải pháp công trình: (1). Hỗ trợ di dời dân tại những khu vực nguy hiểm, tại khu vực cản trở dòng chảy thoát lũ; khuyến khích những hộ dân có điều kiện tự di chuyển ra khỏi vùng ngập; (2). Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ các vùng canh tác lúa nằm ven sông Krông Ana, ven hồ Lắc của xã Buôn Tría, Buôn Triết, Đắc Liêng, Yang Tao, Bông Krang; (3). Tích cực trồng rừng trên thượng nguồn lưu vực Krông Ana và Krông Knô. Hạn chế phá rừng trồng lúa nương, cà phê; (4). Xây dựng hồ chứa chống lũ Krông Bông; (5). Dung tích phòng lũ của các hồ chứa Krông Buk hạ nằm trên nhánh sông Krông Buk; Hồ chứa Krông Pách nằm trên nhánh sông Krông Pach.

3). Định hướng về phương án phát triển hệ thống đê sông đến năm 2050: Phương án lên đê kết hợp với trường hợp cắt lũ của 4 hồ chứa: Buôn Tur Shar, Đức Xuyên, Krông Buk hạ, Krông Pach. Giai đoạn khi đã xây dựng được hồ chứa Krông Bông thì với dung tích phòng lũ của hồ Krông Bông là 210.10^6 m³ thì sẽ đảm bảo chống hoàn toàn được lũ sớm.

4). Công trình hồ chứa cắt giảm lũ hạ du

- Hồ chứa thủy điện Buôn Tua Srah;
- Hồ thủy điện Srêpôk 3, ngoài nhiệm vụ chính là phát điện, hồ còn có nhiệm vụ tham gia giảm ngập lụt cho vùng hạ du;
- Hồ thủy lợi Krông Búk;
- Công trình đê, kè: Đê bao Quảng Điền được đầu tư và đưa vào sử dụng

từ năm 2013 nhằm mục tiêu chống lũ tiểu mãn, lũ đầu mùa, phục vụ hiệu quả phát triển nông nghiệp cho 3 xã: Bình Hòa, Đur Kmăn, Quảng Điền và thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana;

- Công trình tiêu úng: Hiện tại các công trình tiêu úng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk gần như chưa có gì ngoài hệ thống kênh tiêu tự chảy Bầu Dài từ đầu Buôn Tría ra Eo Đơn dài 9 km với nhiệm vụ tiêu cho khu vực Buôn Triết 2.585 ha đất canh tác.

5). Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai:

- Nâng cấp đê bao Quảng Điền đoạn qua huyện Krông Ana, xây dựng đê bao vùng Lắk - Buôn Tráp thuộc huyện Lắk để chống lũ sớm bảo vệ sản xuất; xây dựng kè dọc sông Krông Knô hạ lưu hồ Buôn Tua Shar.

- Các tuyến đê cần xây dựng: Cao trình đỉnh đê được xác định từ mực nước lũ khi có 4 hồ cắt lũ ở thượng nguồn cộng thêm độ cao an toàn 0,5m; Đê kết hợp với giao thông, bề rộng mặt 3 m, mái đê 1,5; Mỗi tuyến đê để một đoạn tràn khoảng 30m÷50 m, với cao trình đỉnh tràn thấp hơn cao trình đỉnh đê 0,5 m nhằm ổn định đê khi có lũ chính vụ xảy ra.

XIII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch

- *Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước* (đầu tư công) gồm 8 tiêu chí là (1) Ưu tiên các dự án có quy mô lớn, sản phẩm của dự án là sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ; (2) Ưu tiên theo cấp quy hoạch: dự án đầu tư được đề xuất tại quy hoạch cấp cao hơn được ưu tiên so với dự án tại quy hoạch cấp thấp hơn; (3) Ưu tiên theo vùng quy hoạch: Dự án thuộc vùng được ưu tiên lựa chọn hơn so với dự án của một tỉnh; (4) Là vấn đề cấp bách hoặc bức xúc của nhân dân cần phải giải quyết ngay (như đảm bảo an ninh quốc phòng, an toàn xã hội, phòng chống thiên tai...); (5) Mang lại lợi ích cho số đông: Là dự án mà đông đảo xã hội, nhân dân và chính quyền địa phương đồng thuận, có nhu cầu và mong đợi; (6) Là dự án có tính kết nối mạng lưới (tăng khả năng liên kết, giao lưu, liên kết vùng, lãnh thổ; liên kết ngành, liên kết doanh nghiệp...); (7) Áp dụng Khoa học, kỹ thuật và công nghệ cao của thế giới. Nếu là dự án của nhà đầu tư nước ngoài, ưu tiên dự án có chuyển giao công nghệ, hạn chế tối đa việc biến đổi, phá vỡ cấu trúc sinh thái môi trường hiện có; (8). Đảm bảo lợi ích kinh tế của nhà nước và các phúc lợi xã hội khác mà dự án mang lại. Góp phần nâng cao danh dự, uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

- *Dự án đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài:* Ưu tiên dự án dự báo sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư, thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư tư nhân, giảm gánh nặng tối đa cho ngân sách nhà nước.

2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án.

- *Về khả năng đáp ứng nguồn lực:* Đầu tư phát triển các hạng mục công trình tạo bước triển căn bản về KCHT trong thời kỳ quy hoạch. Vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm cả ODA) khoảng 30-32%, huy động từ cộng đồng và các nhà đầu tư trong và ngoài nhà nước khoảng 60-70%.

- *Để đáp ứng được nguồn vốn cần thực hiện một số giải pháp:* a) Cần có cơ chế chính sách để biến tài nguyên đất đai thành nguồn lực đầu tư phát triển KCHT; b) Vốn ngân sách nhà nước cần được sử dụng để tạo điều kiện và môi trường đầu tư phát triển hệ thống KCHT hấp dẫn, được sử dụng hỗ trợ giải phóng mặt bằng; c) Xây dựng khung pháp lý chia sẻ rủi ro giữa Nhà nước và tư nhân đối với phương thức Hợp tác địa phương và Tư nhân (PPP), BT, BOT....

- *Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư:* a). Dự án thiết yếu về sản xuất hoặc hạ tầng nhằm phát triển, tạo ra bước đột phá cho các ngành kinh tế trọng điểm đóng góp đáng kể cho GRDP của tỉnh; Các ngành xã hội là nền tảng phát triển quan trọng; b) Dự án đáp ứng các yếu tố về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững theo hướng Tăng trưởng xanh; c) Dự án phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển cho tỉnh trong tương lai, cũng như xu hướng phát triển trong nước và quốc tế, được sự ủng hộ của Chính phủ và các nhà đầu tư toàn cầu.

XIV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư:

1.1. Nhu cầu vốn đầu tư:

- Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 là 275.200 tỷ đồng;
- Nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn 2026-2030 là: 440600 tỷ đồng;
- Trung bình cả giai đoạn 2021-2030 là 72.654 tỷ đồng.

1.2. Dự báo nguồn vốn

- *Vốn ngân sách nhà nước:* Từ năm 2010 đến năm 2020, vốn ngân sách nhà nước chiếm 3,2-4,5% (bình quân 3,8%) GRDP của tỉnh Đắk Lắk. Dựa trên tốc độ trong quá khứ và mục tiêu đề ra, tổng GRDP sẽ tăng 11% trong thời kỳ 2021-2030, theo đó vốn ngân sách nhà nước sẽ có khoảng 5,6-7,9 nghìn tỷ đồng hay 8,2-11% tổng nhu cầu vốn.

- *Vốn vay:* Đầu tư từ nguồn vay thay đổi đáng kể qua các năm, từ 2-4%,

bình quân 3,3% GRDP. Dựa trên mức bình quân trong giai đoạn 2011-2020, ước tính vay vốn từ khu vực nhà nước duy trì ở mức 3,5-7,0 nghìn tỷ đồng vào năm 2030, hay chiếm 5,2-9,9% tổng nhu cầu đầu tư.

- Vốn tự có của các DN Nhà nước là nguồn đầu tư nhỏ, chiếm từ 0,2-1,4% (trung bình 0,4%) GRDP của Tỉnh. Với kế hoạch cổ phần hóa hầu hết DNNN trên cả nước, dự kiến tỷ trọng đóng góp này thậm chí còn thấp hơn, đạt tối đa 2,5 nghìn tỷ đồng hay 3,5% tổng nhu cầu đầu tư.

- Vốn ODA và các nguồn khác: Do Việt Nam đang chuyển dịch từ quốc gia thu nhập thấp sang quốc gia thu nhập trung bình thấp, dự báo nguồn viện trợ phát triển cho Việt Nam nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng sẽ giảm đi. Nguồn đầu tư này trung bình chiếm 0,1% tổng GRDP, ước tính có khoảng 176 tỷ đồng hay 0,2% tổng nhu cầu đầu tư.

- Vốn của tổ chức doanh nghiệp (Doanh nghiệp tư nhân): Đầu tư từ doanh nghiệp tư nhân trong khoảng 3,1-31,5% (bình quân 18,3%) tổng GRDP, có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2010-2020. Dự kiến, ngày càng có nhiều nhà đầu tư quan tâm tới tỉnh Đắk Lắk, dự báo vốn đầu tư doanh nghiệp tư nhân đạt khoảng 32,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,1% tổng nhu cầu đầu tư.

- Vốn từ các hộ gia đình (vốn của dân cư): Vốn từ các hộ gia đình là nguồn đầu tư lớn, chiếm khoảng 10,9-17,3% (trung bình 12,2%) tổng GRDP. Căn cứ vào chỉ tiêu tăng GRDP 11%/năm và xu hướng tiết kiệm của hộ gia đình, dự tính nguồn vốn này có khoảng 21,5 nghìn tỷ đồng, hay chiếm khoảng 30% tổng nhu cầu đầu tư.

- Vốn FDI: Trong thời kỳ 2011-2020, nguồn vốn này chiếm tỷ trọng nhỏ so với GRDP, khoảng 0,05%. Dự kiến theo xu thế (0,05% GRDP), trong thời kỳ 2021-2030 có khoảng 88 tỷ, chiếm khoảng 0,1% tổng nhu cầu đầu tư.

1.3. Giải pháp thu hút nhà đầu tư đến Đắk Lắk

- Cần xây dựng các yếu tố đảm bảo chất lượng cuộc sống tại thành phố Buôn Ma Thuột nhằm thuyết phục được các nhà đầu tư chuyển cả gia đình và đội ngũ cán bộ quản lý đến định cư tại tỉnh Đắk Lắk.

- Phát triển nhanh các dịch vụ tại chỗ khi có nhu cầu như trông nom chăm sóc con cái và hỗ trợ nhà ở khác để tạo điều kiện cho lao động, nhất là lao động nữ tham gia lao động trong các KCN, CCN.

- Xây dựng tổ chức xúc tiến đầu tư đẳng cấp, có tài liệu và phương pháp luận để thu hút nhà đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Cạnh tranh thu hút đầu tư không diễn ra ở cấp địa phương hoặc thậm chí cấp vùng mà ở cấp quốc gia và toàn cầu. Một số tỉnh có những bước tiến nhanh chóng (Sơn La, Bắc Giang) và là bài học kinh nghiệm để Đắk Lắk thực hiện theo.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Đào tạo chuyên môn kỹ thuật nâng cao có mục tiêu do các cơ sở đào tạo tư nhân chất lượng cao tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc nước ngoài cung cấp.

- Đào tạo nghề sơ và trung cấp có mục tiêu bao gồm các môn như tiếng Anh, dịch vụ khách sạn, marketing số, sản xuất đồ nội thất, sản xuất hàng may mặc, lắp đặt và sử dụng năng lượng tái tạo.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ:

3.1. Về khoa học - công nghệ

- Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế trong Tỉnh. Đảm bảo các cơ sở chăm sóc sức khỏe trong toàn Tỉnh được trang bị công nghệ phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ của mình. Hướng đến mục tiêu, tất cả các cơ sở chăm sóc sức khỏe cấp huyện được trang bị công nghệ hỗ trợ đỡ đờ trong trường hợp chuyển dạ kéo dài. Đảm bảo các bệnh viện có các trang thiết bị cần thiết để điều trị hiệu quả các bệnh truyền nhiễm.

- Mở rộng tiếp cận thông tin liên lạc. Tiếp tục hỗ trợ mở rộng các dịch vụ thông tin liên lạc và số hóa dịch vụ công.

- Mở rộng các hệ thống cảnh báo sớm và quan trắc thời tiết. Để giảm nhẹ tác động tiềm ẩn của điều kiện thời tiết khắc nghiệt (như hạn, mưa lớn kéo dài), Tỉnh cần sự hỗ trợ của KH&CN để cải thiện các hệ thống và phương thức quan trắc thời tiết thông qua củng cố và hiện đại hóa các trạm quan trắc môi trường và thời tiết.

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao.

3.2. Về môi trường

- Giám sát chặt chẽ các vùng sản xuất nông nghiệp, cây trồng có nhu cầu nước cao (cây lúa);

- Tiếp tục phát triển diện tích trồng các loại cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày, kết hợp nhiều loại cây trồng với các loại cây công nghiệp chính để tăng độ che phủ, tạo thảm thực vật và nâng cao năng suất/ha canh tác.

- Tăng cường bảo vệ nghiêm ngặt, phân vùng và tập trung vào các điểm nóng khai thác gỗ, lấy trộm và vận chuyển trái phép tại các phân khu chức năng của rừng đặc dụng;

- Tăng cường lực lượng kiểm lâm, trang bị thêm thiết bị và công cụ cho công tác tuần tra và bảo vệ trên mặt đất, xác định vị trí các chốt trạm tại các khu vực trọng điểm và tuyến đường, kiểm soát và hạn chế tình trạng khai thác gỗ, lấy

trộm và vận chuyển trái phép;

- Tiếp tục tổ chức hoạt động bảo vệ và quản lý rừng, khoanh vùng và thúc đẩy trồng rừng cho các thành phần rừng phòng hộ là rừng tự nhiên theo hướng bảo vệ rừng để phát triển, phục hồi và làm giàu tài nguyên rừng hiện có;

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

4.1. Hợp tác trong nước

- Hợp tác theo khu vực địa lý để quảng bá các sản phẩm/dịch vụ du lịch tích hợp.

- Hợp tác với tỉnh lân cận để tiến hành nghiên cứu khả thi xây dựng một cảng cạn công-ten-nơ tích hợp với tuyến đường cao tốc, (đường sắt dự kiến);

- Xây dựng các quan hệ đối tác giữa Hiệp hội Du lịch Đắk Lắk và các công ty du lịch ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để quảng bá hình ảnh Đắk Lắk như là điểm đến đối với du khách trong nước;

- Hợp tác giữa trường Đại học ở Đắk Lắk và các công ty tư nhân đang cần lao động có tay nghề chuyên môn.

- Hợp tác với các bệnh viện hàng đầu ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để giới thiệu và luân chuyển đào tạo, đồng thời hỗ trợ kỹ thuật trong việc thành lập các khoa mới tại Bệnh viện vùng trên địa bàn tỉnh;

- Hợp tác đào tạo nghề với các giảng viên chuyên ngành đến từ các cơ sở đào tạo hàng đầu tại Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh để cung cấp các chương trình đào tạo và cấp chứng chỉ có mục tiêu cho nhu cầu nhân lực ưu tiên trong Tỉnh.

- Hợp tác với các doanh nghiệp Viễn thông, CNTT thúc đẩy xây dựng chính quyền điện tử trên địa bàn.

4.2 Hợp tác quốc tế

- Hợp tác với các phim trường điện ảnh quốc tế giúp quảng bá hình ảnh của Tỉnh là một điểm đến lý tưởng;

- Hợp tác với các nền tảng công nghệ số nhằm quảng bá Đắk Lắk và nâng cao vị thế của Tỉnh trên các nền tảng này.

- Hợp tác với các tổ chức bảo tồn động vật nhằm đảm bảo phát triển bền vững Vườn Quốc gia Yok Đôn, Chư Yang Sin;

- Hợp tác với các trường kinh doanh quốc tế và khoa nghiên cứu khu vực công hàng đầu như Trường quản lý kinh tế Lý Quang Diệu (Singapore), Princeton tại Châu Á để hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình thiết kế và thực hiện các giải pháp can thiệp cụ thể cho từng lĩnh vực.

- Hợp tác với các chương trình tài trợ của Ngân hàng Thế giới, Quỹ Bill & Melinda Gates, USAID, DFID, GIZ, AUSAID và các tổ chức khác để hỗ trợ kỹ thuật trong các lĩnh vực y tế công cộng, giáo dục, bảo vệ môi trường và bảo tồn văn hóa;

- Hợp tác với các chương trình đào tạo tiếng Anh (như English First hoặc Wall Street English) để đào tạo tiếng Anh cho lao động trong các lĩnh vực liên quan;

- Hợp tác với các trường đại học quốc tế hàng đầu để nghiên cứu các đặc điểm địa chất và sinh học độc đáo của Vườn Quốc gia và hướng dẫn công tác bảo tồn khu vực này.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Thiết lập đơn vị dịch vụ xúc tiến Đầu tư có thu, nhằm thu hút các nhà đầu tư đến các KCN.

- Kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch./.